

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian thực hiện đề tài nghiên cứu “Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai” ngoài sự cố gắng, nỗ lực của bản thân trong việc tìm kiếm và nghiên cứu thì không thể nào không kể đến sự giúp đỡ tận tình, chu đáo từ phía nhà trường và nơi em thực tập. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến:

- Cô **Ts. Trần Thị Thùy Linh** đã tận tình giúp đỡ hướng dẫn đề tài, cảm ơn cô đã sửa chữa và bổ sung những thiếu sót của đề tài mà em đang thực hiện nhằm góp phần hoàn thiện nó. Từ đó, đề tài đưa ra giải pháp góp một phần làm giảm rủi ro lãi suất trong hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai. Bên cạnh đó, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới **các thầy cô trong Khoa Tài chính – Ngân hàng** đã tổ chức những buổi hướng dẫn và giải đáp những thắc mắc của tất cả các sinh viên nghiên cứu khoa học cũng như các sinh viên lao động thực tế.

- Do kiến thức về chuyên môn và thời gian lao động thực tế còn hạn chế nên bài báo cáo nghiên cứu khoa học còn nhiều thiếu sót. Em mong được sự góp ý của quý thầy cô để đề tài hoàn thiện hơn

- Sau cùng, đó là sự giúp đỡ của **các anh, các chị phòng Khách Hàng Doanh Nghiệp và phòng Kinh Doanh Vốn, Ngoại Tệ** của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai đã cung cấp những thông tin, số liệu cần thiết và tạo mọi điều kiện cho em hoàn thành đề tài.

Biên Hòa, ngày tháng năm 2011

Sinh viên

Dùng Cẩm Hằng

MỤC LỤC

Lời cảm ơn

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục các bảng, biểu đồ

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài:	1
2. Tổng quan lịch sử nghiên cứu:	1
3. Mục đích nghiên cứu:	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:	2
5. Phương pháp nghiên cứu:	3
6. Tính mới của đề tài:	3
7. Kết cấu của đề tài:.....	3
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ RỦI RO LÃI SUẤT VÀ LÝ LUẬN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TMCP.....	4
1.1.1 Khái niệm về rủi ro và rủi ro lãi suất:	4
1.1.1.1 Khái niệm rủi ro:	4
1.1.1.2 Khái niệm rủi ro lãi suất:	4
1.1.2 Phân loại rủi ro lãi suất:	5
1.1.3 Tính chất của rủi ro lãi suất:	6
1.1.3.1 Ngân hàng ở vị thế tái tài trợ	7
1.1.3.2 Ngân hàng ở vị thế tái đầu tư:.....	7
1.1.4 Những căn cứ chủ yếu xác định mức độ rủi ro lãi suất:	8
1.1.4.1 Hệ số chênh lệch lãi thuần (còn gọi là hệ số thu nhập lãi ròng cận biên NIM – Net Interest Margin) :	8
1.1.4.2 Hệ số rủi ro lãi suất (R):.....	9
1.1.5 Nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất:	10
1.1.5.1 Sự không phù hợp về kì hạn của nguồn và tài sản.....	10

1.1.5.2 Sự thay đổi của lãi suất thị trường ngược chiều với dự kiến của ngân hàng:.....	11
1.1.5.3 Ngân hàng sử dụng lãi suất cố định:.....	12
1.1.5.4 Các nguyên nhân khách quan liên quan đến môi trường bên ngoài:..	12
1.2 QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT.....	13
1.2.1 Khái niệm quản trị rủi ro lãi suất:	13
1.2.2 Sự cần thiết của công tác quản trị rủi ro lãi suất:	13
1.2.3 Mục tiêu của công tác quản trị rủi ro lãi suất:	13
1.2.4 Nội dung các kĩ thuật quản trị rủi ro lãi suất:.....	15
1.2.4.1 Quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất (R):	15
1.2.4.2 Quản trị khe hở kì hạn:	19
1.2.4.3 Sử dụng các nghiệp vụ phái sinh:	22
Kết luận chương 1:.....	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI...29	
2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM.....29	
2.1.1 Giới thiệu chung về ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:	29
2.1.1.1 Quá trình thành lập và phát triển:	29
2.1.1.2 Mục tiêu hoạt động:	31
2.1.1.3 Phương châm hoạt động:	31
2.1.1.4 Những thành tựu tiêu biểu đạt được:	32
2.1.1.5 Xếp hạng:	33
2.1.2 Quá trình xây dựng và phát triển của chi nhánh VCB ĐN:	34
2.1.3 Tổng quan về hoạt động của VCB, ĐN:	36
2.1.4 Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và quản trị nhân sự.....	39
2.1.4.1 Chức năng, nhiệm vụ	39
2.1.4.2 Cơ cấu tổ chức:	40
2.1.4.3 Cơ cấu nhân sự.....	42

2.2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.....	43
2.2.1 Phân tích cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng:	43
2.2.2 Sự biến động của nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất:.....	46
2.2.3 Phân tích cơ cấu tài sản của ngân hàng:.....	50
2.2.4 Tình hình biến động của tài sản nhạy cảm với lãi suất:	52
2.2.5 Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai:	56
2.2.5.1 Quản trị khe hở lãi suất:.....	56
2.2.5.2 Quản trị khe hở kì hạn:	62
2.3 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.	71
2.3.1 Thành tựu đạt được trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất:	71
2.3.2 Hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất:.....	72
2.3.3 Mô tả quá trình khảo sát và kết quả đạt được:	74
2.3.1.1 Mô tả quá trình khảo sát:	74
2.3.1.2 Kết quả khảo sát và chạy chương trình SPSS:.....	74
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.....	78
3.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	78
3.1.1 Định hướng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:	78
3.1.1.1 Định hướng hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:	78
3.1.1.2 Định hướng hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:	80

3.1.2 Yêu cầu đặt ra đối với quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai:	81
3.2 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.	81
3.2.1 Sử dụng các nghiệp vụ phái sinh vào phòng ngừa rủi ro lãi suất:.....	81
3.2.2 Nâng cao trình độ nhận thức nhà quản trị, cán bộ ngân hàng và khách hàng:	83
3.2.3 Hoàn thiện hệ thống kế toán thống kê, chính sách và qui trình quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng:	85
3.2.4 Nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất:.....	89
3.2.5 Hoàn thiện văn bản pháp lý về đo lường và quản lý rủi ro lãi suất:	90
3.3 CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP	91
3.3.1 Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ngân hàng:	91
3.3.2 Nâng cao chất lượng cán bộ ngân hàng và nhà quản trị ngân hàng:.....	93
3.3.3 Hoàn thiện bộ máy quản trị nội bộ:.....	95
3.3.4 Sự điều chỉnh của ngân hàng nhà nước:.....	96
3.4 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHNN VÀ VCB, TW:.....	100
3.4.1 Một số kiến nghị đối với NHNN:.....	100
3.4.1 Một số kiến nghị đối với VCB, TW:.....	101
Kết luận chương 3:	101
KẾT LUẬN	102
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	
PHỤ LỤC.....	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	TỪ ĐẦY ĐỦ
1	ĐVT	Đơn vị tính
2	KCN	Khu công nghiệp
3	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
4	NHNT	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
5	NHTM	Ngân hàng thương mại
6	NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
7	PGD	Phòng giao dịch
8	TCTD	Tổ chức tín dụng
9	TMCP	Thương mại cổ phần
10	S & P	Standard & Poor's Ratings Services
11	RRLS	Rủi ro lãi suất
12	VCB, BH	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Biên Hòa
13	VCB, ĐN	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai
14	VCB, TW	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
15	VND	Việt Nam đồng

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Danh mục bảng:

Bảng 1.1: Các kết quả đo lường rủi ro lãi suất của khe hở lãi suất.....	15
Bảng 1.2: Tóm tắt phương pháp quản lý khe hở lãi suất năng động.	17
Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của chi nhánh qua các năm.	33
Bảng 2.2: Dư nợ cho vay của VCB, ĐN qua các năm.....	35
Bảng 2.3: Cơ cấu nhân sự tại VCB Đồng Nai.	40
Bảng 2.4: Cơ cấu nguồn vốn tại VCB, ĐN.....	42
Bảng 2.5: So sánh tăng trưởng nguồn vốn qua các năm tại VCB, ĐN.....	42
Bảng 2.6: Tình hình huy động vốn tại VCB, ĐN.	45
Bảng 2.7: Tình hình nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tại VCB, ĐN.	47
Bảng 2.8: Tình hình tài sản tại VCB, ĐN.	51
Bảng 2.9: Tình hình tài sản nhạy cảm lãi suất tại VCB, ĐN.	53
Bảng 2.10: Doanh số cho vay phân theo ngành nghề kinh tế tại VCB, ĐN.....	55
Bảng 2.11: Doanh số cho vay phân theo thành phần kinh tế VCB, ĐN.....	55
Bảng 2.12: Phân tích trạng thái nhạy cảm lãi suất tại VCB, ĐN.....	57
Bảng 2.13: Các chỉ tiêu về quản trị khe hở lãi suất VCB, ĐN.	60
Bảng 2.14: Phương pháp quản lý khe hở năng động của VCB, ĐN.....	61
Bảng 2.15: Tài sản chịu ảnh hưởng của kỳ hạn tại VCB, ĐN.....	63
Bảng 2.16: Nguồn vốn huy động chịu ảnh hưởng của kỳ hạn tại VCB, ĐN.....	64
Bảng 2.17: Khe hở kỳ hạn tại VCB, ĐN.....	67

Bảng 2.18: Các chỉ tiêu về giá trị ròng tại VCB, ĐN	69
Bảng 2.19: Lãi suất trung bình của VCB qua các năm.	71
Bảng 2.20: Mức độ quan tâm của ngân hàng đến rủi ro lãi suất.....	74
Bảng 2.21: Nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất.....	75
Bảng 2.22: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng	75
Bảng 2.23: Ngân hàng xây dựng chính sách lãi suất phù hợp với biến động lãi suất	76
Bảng 2.24: Ý kiến nhân viên về sử dụng các nghiệp vụ phái sinh	76

Danh mục biểu đồ:

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ giới tính nhân sự của VCB, ĐN.....	40
Biểu đồ 2.2: Tình hình huy động vốn tại VCB, ĐN.	44
Biểu đồ 2.3: Biến động của khe hở lãi suất qua các năm của VCB, ĐN.....	61
Biểu đồ 2.4: Quan tâm rủi ro lãi suất của ngân hàng	75
Biểu đồ 2.5: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng	76
Biểu đồ 2.6: Ý kiến của nhân viên về sử dụng nghiệp vụ phái sinh.....	77

Danh mục sơ đồ:

Sơ đồ 1.1: Tính chất của rủi ro lãi suất	6
Sơ đồ 1.2: Các kỹ thuật quản trị rủi ro lãi suất	15
Sơ đồ 1.3: Các hợp đồng phái sinh	22
Sơ đồ 1.4: Cơ chế thực hiện hợp đồng hoán đổi lãi suất.	27
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của ngân hàng VCB, ĐN.....	40

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong nền kinh tế thị trường; rủi ro trong hoạt động kinh doanh là điều không thể tránh được, đặc biệt là rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng gây ra ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Sự suy yếu của hệ thống ngân hàng sẽ gây ra ảnh hưởng không tốt tới đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của một nước. Vì vậy; ngày nay trên thế giới đã phát triển khoa học, công nghệ và công cụ về quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Đó là việc áp dụng phương pháp lượng hóa các rủi ro như: rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động ngoại bảng, rủi ro lãi suất... đồng thời với việc sử dụng phương pháp trên còn sử dụng các công cụ như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn. Bởi vì lãi suất biến đổi liên tục, thất thường và khó có thể dự đoán nên việc quản trị rủi ro lãi suất trở thành vấn đề quan trọng đối với các nhà quản trị ngân hàng.

Ở Việt Nam, lãi suất thay đổi liên tục đang là vấn đề nóng được quan tâm nhiều. Vì vậy, quản trị rủi ro lãi suất là vấn đề cần được quan tâm sâu sắc, theo dõi sát sao để kịp thời thay đổi điều chỉnh cho phù hợp với biến động của thị trường.

Với những lý do trên, tác giả chọn đề tài “Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai” làm đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Tổng quan lịch sử nghiên cứu:

Các công trình nghiên cứu của:

- Mã Thị Nam Chi (2008), “Rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng TMCP Việt Nam thực trạng và giải pháp”. Tác giả đã phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM ở Việt Nam là sử dụng biểu đồ lệch và đưa ra các nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất. Từ đó, tác giả đề xuất sử dụng các mô hình và giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất.

- Nguyễn Thị An (2007), “Quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Công Thương, chi nhánh Cần Thơ”. Tác giả đã phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất ở ngân hàng TMCP Công Thương, chi nhánh Cần Thơ chủ yếu ngân hàng quản trị rủi ro lãi suất bằng khe hở nhạy cảm lãi suất. Từ thực trạng trên, tác giả đưa ra dự báo biến động lãi suất và ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất như thế nào đến thu nhập của ngân hàng và các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro lãi suất.

- Trần Thị Hạnh (2009), “Quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Đồng Nai”. Tác giả đã phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất ở ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Đồng Nai; ngân hàng vẫn sử dụng biểu đồ lệch để quản trị rủi ro lãi suất. Từ thực trạng của ngân hàng, tác giả đã đề ra các giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất bằng cách sử dụng các nghiệp vụ phái sinh và giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng

3. Mục đích nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu giải quyết 3 vấn đề cơ bản như sau:

- Làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản về cơ sở lý luận trong quản trị rủi ro lãi suất của NHTM.

- Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh và hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại VCB, ĐN; từ đó đưa ra những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế của công tác quản trị này tại ngân hàng.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất có thể áp dụng trong thực tiễn để nâng cao hiệu quả của công tác quản trị rủi ro lãi suất tại VCB, ĐN.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

- Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn: sử dụng phương pháp thống kê; phương pháp phân tích; phương pháp so sánh; phương pháp tổng hợp số liệu...

- Phương pháp quan sát: thu thập, ghi nhận và phân tích từ thực tế quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai...

6. Tính mới của đề tài:

- Đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

- Định hướng và đặt ra yêu cầu cho công tác quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

- Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai hiện nay.

7. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, phần tài liệu tham khảo và phụ lục; luận văn được chia làm 3 chương cụ thể như sau:

- Chương 1: Lý luận về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại.

- Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

- Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ RỦI RO LÃI SUẤT VÀ LÝ LUẬN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TMCP

1.1 RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM .

1.1.1 Khái niệm về rủi ro và rủi ro lãi suất:

1.1.1.1 Khái niệm rủi ro:

Theo quan điểm truyền thống: rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người. [2]

Theo quan điểm trung hòa: rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được. Rủi ro vừa mang tính tích cực vừa mang tính tiêu cực: rủi ro có thể gây ra những tổn thất mất mát, nguy hiểm nhưng cũng có thể mang đến những cơ hội, thời cơ. [2]

1.1.1.2 Khái niệm rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc giảm thu nhập của ngân hàng. Rủi ro lãi suất xuất hiện khi có sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn. [2]

- Do các ngân hàng áp dụng các loại lãi suất khác nhau trong quá trình huy động vốn và cho vay:

- Trường hợp ngân hàng huy động vốn với lãi suất cố định nhưng cho vay, đầu tư với lãi suất biến đổi. Khi lãi suất giảm, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện vì chi phí lãi phải trả lớn hơn lãi thu được, làm giảm lợi nhuận. [2]

- Ngược lại, khi ngân hàng huy động vốn với lãi suất biến đổi nhưng cho vay, đầu tư với lãi suất cố định. Khi lãi suất tăng, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện vì chi phí lãi phải trả lớn hơn lãi thu được. [2]

- Do có sự không phù hợp về khối lượng, thời hạn giữa nguồn vốn huy động với việc sử dụng nguồn vốn đó để cho vay. [2]

- Do tỷ lệ lạm phát dự kiến không phù hợp với tỷ lệ lạm phát thực tế làm cho vốn của ngân hàng không được bảo toàn sau khi cho vay; Ngoài ra, khi lãi suất thị trường thay đổi, ngân hàng còn có thể gặp rủi ro giảm giá trị tài sản. [2]

Khi rủi ro lãi suất xuất hiện sẽ làm tăng chi phí nguồn vốn của ngân hàng; giảm thu nhập từ tài sản của ngân hàng; làm giảm giá trị thị trường của tài sản và vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

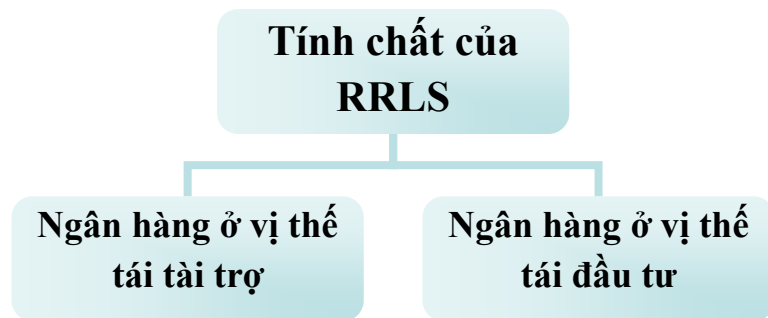
1.1.2 Phân loại rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất trong huy động vốn: Đây là trường hợp rủi ro khi ngân hàng huy động quá nhiều tiền gửi có kỳ hạn dài lãi suất cao nhưng sau đó lãi suất thị trường lại giảm xuống do điều hành của chính phủ hay do quan hệ cung cầu... [8]

Rủi ro lãi suất trong cho vay: Đây là loại rủi ro có ảnh hưởng khá lớn và thường xuyên vì hoạt động kinh doanh chủ yếu của các NHTM Việt Nam vẫn hoạt động cho vay và tỉ lệ thu nhập từ lãi chiếm tỉ trọng lớn trong thu nhập của ngân hàng. Rủi ro lãi suất trong cho vay xảy ra khi lãi suất thị trường giảm, các ngân hàng phải cho vay với lãi suất thị trường trong khi đã huy động vốn mới mức lãi suất cao hơn. Thêm vào đó là sự cạnh tranh giữa các ngân hàng cũng làm cho mức lãi suất luôn biến động. Khi lãi suất cơ bản tăng lãi suất huy động cũng sẽ tăng, tuy nhiên chỉ áp dụng đối với các khoản cho vay mới phát sinh, còn các khoản dư nợ hiện hành của NHTM đặc biệt là các khoản cho vay trung và dài hạn có lãi suất danh nghĩa ghi trên hợp đồng ở mức thấp thì rất dễ gặp rủi ro tín dụng. Trong thực tế, có rất ít ngân hàng có đủ cơ cấu cân đối giữa nguồn vốn trung, dài hạn với dư nợ trung, dài hạn, nhiều trường hợp trong khi chi phí huy động tăng nhưng thu nhập của các khoản cho vay trung và dài hạn vẫn thực hiện theo như hợp đồng tín dụng sẽ làm giảm thu nhập của ngân hàng. [8]

Rủi ro lãi suất do sự thay đổi cung cầu vốn trên thị trường liên ngân hàng: Các khoản vay và cho vay trên thị trường này thường rất ngắn, lãi suất cũng thường xuyên biến đổi. Các NHTM vay vốn chủ yếu để đảm bảo khả năng thanh khoản và chênh lệch lãi suất song cũng phải có sự phân tích lãi suất một cách cẩn thận vì rất dễ gặp rủi ro. [8]

1.1.3 Tính chất của rủi ro lãi suất: [8]



Sơ đồ 1.1: Tính chất của rủi ro lãi suất

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-.271764.html) [2]

Thời hạn mà ngân hàng huy động được nguồn vốn sẽ quyết định tính chất rủi ro mà ngân hàng phải đương đầu :

- Nếu thời hạn cho vay lớn hơn thời hạn nguồn vốn tài trợ thì ngân hàng ở vị thế tái tài trợ.
- Nếu thời hạn cho vay nhỏ hơn thời hạn nguồn vốn tài trợ thì ngân hàng ở vị thế tái đầu tư.

Giả sử một ngân hàng đang có nhu cầu cho vay 2 khoản:

- 100 triệu, thời hạn 1 năm, lãi suất thoả thuận 12%/năm (1 năm thay đổi lãi suất 1 lần)
- 100 triệu, thời hạn 2 năm, lãi suất thoả thuận 14%/năm (2 năm thay đổi lãi suất 1 lần)

Ngân hàng phải tìm kiếm nguồn cho vay bằng cách vay trên thị trường liên ngân hàng 200 triệu với lãi suất cố định 8%/năm (nếu vay 1 năm) và 9%/năm (nếu vay 2 năm).

1.1.3.1 Ngân hàng ở vị thế tái tài trợ

Tình trạng tái tài trợ là tình trạng trong đó kỳ hạn của tài sản dài hơn kỳ hạn của nguồn tài trợ hay thời hạn cho vay > thời hạn nguồn vốn tài trợ nó.

Giả sử ngân hàng vay trên thị trường liên ngân hàng 200 triệu, kỳ hạn 1 năm với lãi suất 8%/năm.

- Sau 1 năm: • 100 triệu đồng cho vay thời hạn 1 năm được trả.

• 200 triệu đồng vay trên thị trường liên ngân hàng đến hạn trả.

Khoản gốc thu được không đáp ứng được nhu cầu chi trả, để có tiền trả 100 triệu còn lại, ngân hàng tiếp tục vay thêm khoản tiền này trên thị trường liên ngân hàng. Như vậy, ngân hàng phải tài trợ khoản cho vay 1 năm bằng một khoản vay vào năm thứ 2.

Đối với khoản cho vay 1 năm:

Chênh lệch lãi suất mà ngân hàng thu được = $12\% - 8\% = 4\%$.

- Vào năm thứ 2, nếu lãi suất trên thị trường liên ngân hàng không đổi là 8%/năm khi vay với thời hạn 1 năm thì chênh lệch lãi suất ngân hàng thu được của khoản cho vay 2 năm là: $14\% - 8\% = 6\%$.

Nhưng nếu lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tăng lên lớn hơn 8%/năm thì chênh lệch lãi suất ngân hàng thu được sẽ giảm xuống nhỏ hơn 6% hay thu nhập của ngân hàng giảm xuống, có thể ngân hàng còn bị thua lỗ.

1.1.3.2 Ngân hàng ở vị thế tái đầu tư:

Tình trạng tái đầu tư là tình trạng trong đó kỳ hạn của tài sản nhỏ hơn kỳ hạn của nguồn tài trợ. Hay thời hạn cho vay nhỏ hơn thời hạn nguồn vốn tài trợ nó.

Cũng với ví dụ như trên, giả sử ngân hàng vay trên thị trường liên ngân hàng 200 triệu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất 9%/năm.

- Sau 1 năm:
 - 100 triệu đồng cho vay thời hạn 1 năm được trả.
 - 200 triệu đồng vay trên thị trường liên ngân hàng chưa đến hạn trả.

Khoản gốc 100 triệu thu được có thể cho vay một khoản mới: tái đầu tư cho khoản vay vừa được trả.

Đối với khoản cho vay 1 năm:

Chênh lệch lãi suất mà ngân hàng thu được = 12% - 9% = 3%.

- Vào năm thứ 2, nếu lãi suất cho vay trên thị trường không đổi là 12%/năm với thời hạn 1 năm thì chênh lệch lãi suất của ngân hàng thu được của khoản tái đầu tư này là: 3%.

Nhưng nếu lãi suất cho vay thỏa thuận của khoản 100 triệu đồng này giảm xuống nhỏ hơn 12%/năm thì chênh lệch lãi suất ngân hàng thu được sẽ giảm xuống nhỏ hơn 3% hay thu nhập của ngân hàng giảm xuống, có thể ngân hàng còn bị lỗ.

1.1.4 Những căn cứ chủ yếu xác định mức độ rủi ro lãi suất: [2]

1.1.4.1 Hệ số chênh lệch lãi thuần (còn gọi là hệ số thu nhập lãi ròng cận biên NIM – Net Interest Margin) :

$$\text{Hệ số chênh lệch lãi thuần (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\sum \text{Tài sản Có sinh lời}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Thu nhập lãi : lãi cho vay, đầu tư, lãi tiền gửi tại ngân hàng khác, lãi đầu tư chứng khoán...

- Chi phí lãi : chi phí huy động vốn, đi vay hội sở ...

- Tổng tài sản Có sinh lời = Tổng tài sản – Tiền mặt & tài sản cố định

Hệ số lãi ròng biên tế được các chủ ngân hàng quan tâm theo dõi vì nó giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và việc tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất.

1.1.4.2 Hệ số rủi ro lãi suất (R):

$$\text{Rủi ro lãi suất (R)} = \frac{\text{Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất}}{\text{Giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất}} -$$

Trong đó :

Tài sản nhạy cảm với lãi suất (có thể được định giá lại) bao gồm:

- Các khoản cho vay có lãi suất biến đổi.
- Các khoản cho vay ngắn hạn (cho vay thương mại) với thời hạn dưới n tháng.
- Các khoản có thời hạn còn lại dưới n tháng.
- Chứng khoán có thời hạn còn lại dưới n tháng (trái phiếu chính phủ, doanh nghiệp...)
- Tiền gửi trên thị trường liên ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác (ngân hàng thương mại khác), các khoản đầu tư tài chính có thời hạn còn lại dưới n tháng.

Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất gồm có:

- Tiền gửi tiết kiệm cá nhân bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng
- Tiền gửi của các tổ chức kinh tế bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng
- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng là tiền gửi không kỳ hạn
- Vốn vay VCB TW
- Giấy tờ có giá trị

1.1.4.3 Khe hở kỳ hạn (Duration Gap) :

$$\text{Khe hở kỳ hạn} = \frac{\text{Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản}}{\text{Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn}} -$$

Trong đó:

- Kỳ hạn hoàn vốn của tài sản là thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đã bỏ ra để đầu tư, là thời gian trung bình dựa trên dòng tiền dự tính sẽ nhận được trong tương lai.

- Kỳ hạn hoàn trả của tài sản nợ thời gian trung bình cần thiết để hoàn trả khoản vốn đã huy động, là thời gian trung bình của dòng tiền dự tính ra khỏi ngân hàng (thanh toán lãi và vốn vay).

Công thức xác định kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả của một công cụ tài chính như sau:

$$D_A = \frac{\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t \times \frac{1}{(1+YTM)^t}}{\frac{\sum Cf_t}{(1+YTM)^t}}$$

Với:

D_A : Kỳ hạn hoàn vốn của công cụ tài chính

Cf_t : Giá trị khoản tiền dự tính được thanh toán trong giai đoạn t .

YTM : Tỷ lệ thu nhập khi công cụ tài chính đến hạn.

$\frac{\sum Cf_t}{(1+YTM)^t}$: Giá trị hiện tại của công cụ tài chính

t : thời gian khoản tiền được thanh toán.

1.1.5 Nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất: [8]

1.1.5.1 Sự không phù hợp về kì hạn của nguồn và tài sản

Trong môi trường cạnh tranh cao giữa các NHTM như hiện nay thì cơ hội để tìm kiếm đầu vào và đầu ra cho hoạt động của ngân hàng ngày càng thu hẹp do đó sẽ không cho phép các ngân hàng có nhiều lựa chọn cơ hội đầu tư như mong muốn về qui mô, kỳ hạn ...

Đối với một ngân hàng, các tài sản và nguồn của ngân hàng luôn luôn có kì hạn khác nhau. Khi nghiên cứu về rủi ro lãi suất của ngân hàng, các nhà tài chính chỉ quan tâm tới kì hạn đặt lại lãi suất. Đó là kì hạn mà khi kết thúc lãi suất sẽ bị thay đổi theo lãi suất thị trường. Căn cứ vào kì hạn này, ngân hàng chia tài sản và nguồn vốn thành loại nhạy cảm với lãi suất và loại kém nhạy cảm với lãi suất. Các tài sản và nguồn nhạy cảm với lãi suất thường là các loại mà số dư nhanh chóng

chuyển sang lãi suất mới khi lãi suất thị trường thay đổi; ví dụ như khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay và đi vay trên thị trường liên ngân hàng, chứng khoán ngắn hạn của chính phủ, các khoản cho vay ngắn hạn. Các loại ít nhạy cảm thuộc về tài sản và nguồn trung và dài hạn với lãi suất cố định.

Sự không phù hợp về kì hạn của nguồn và tài sản được đo bằng khe hở nhạy cảm lãi suất:

$$\text{Khe hở lãi suất (R)} = \text{Tài sản nhạy cảm lãi suất} - \text{Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất}$$

Khe hở lãi suất đối với một ngân hàng có thể bằng 0 hoặc khác 0. Ngân hàng có khe hở dương nếu tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn nguồn vốn nhạy cảm lãi suất (kì hạn huy động dài hơn sử dụng) và có khe hở âm nếu tài sản nhạy cảm lãi suất nhỏ hơn nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Nếu khe hở lãi suất bằng 0 thì cho dù lãi suất có tăng hay giảm thì chênh lệch thu chi lãi cũng không thay đổi.

1.1.5.2 Sự thay đổi của lãi suất thị trường ngược chiều với dự kiến của ngân hàng:

Lãi suất thị trường thường xuyên thay đổi nên ngân hàng phải luôn nghiên cứu và dự báo lãi suất. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp ngân hàng không thể dự báo chính xác mức độ thay đổi của lãi suất. Việc dự báo sự biến động của lãi suất có ảnh hưởng đến chiến lược của ngân hàng:

- Nếu ngân hàng duy trì khe hở lãi suất dương:
 - Khi lãi suất trên thị trường tăng, chênh lệch lãi suất tăng.
 - Khi lãi suất trên thị trường giảm, chênh lệch lãi suất giảm.
- Nếu ngân hàng duy trì khe hở lãi suất âm:
 - Khi lãi suất trên thị trường tăng, chênh lệch lãi suất giảm.
 - Khi lãi suất trên thị trường giảm, chênh lệch lãi suất tăng.

Giả sử khi một ngân hàng duy trì khe hở lãi suất âm và ngân hàng dự kiến trong tương lai mức lãi suất sẽ giảm thì khi đó chênh lệch lãi suất của ngân hàng sẽ

tăng. Tuy nhiên thực tế thì rủi ro lãi suất lại tăng lên làm cho thu nhập từ lãi của ngân hàng giảm và rủi ro lãi suất xảy ra đối với ngân hàng.

1.1.5.3 Ngân hàng sử dụng lãi suất cố định:

Nếu ngân hàng thả nổi tất cả các hợp đồng huy động và sử dụng vốn, thu lãi và chi lãi sẽ đều tăng hoặc giảm như nhau khi lãi suất thay đổi thì không có rủi ro lãi suất. Tuy nhiên trên thực tế các ngân hàng thường áp dụng mức lãi suất cố định trong suốt kì hạn đặt lại lãi suất. Ví dụ như khoản cho vay 2 năm thường có kì hạn đặt lại lãi suất là 2 năm hoặc 1 năm, hoặc khoản đi vay thường có kì hạn đặt lại lãi suất là thời hạn vay cho nên trong kì hạn đặt lại lãi suất khi lãi suất có tăng hay giảm thì mức lãi suất áp dụng vẫn không thay đổi.

1.1.5.4 Các nguyên nhân khách quan liên quan đến môi trường bên ngoài:

Do sự biến động của nền kinh tế thị trường như: khủng hoảng, suy thoái, lạm phát...

Do sự biến động của nền chính trị như chiến tranh.

Do các nguyên nhân của môi trường sống như thiên tai (hạn hán, động đất, lũ lụt...)

Do sự thay đổi của chính sách của Chính Phủ, NHNN.

1.1.6 Ảnh hưởng của rủi ro lãi suất: [1]

Từ những nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất nêu trên, có thể thấy những ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng như sau:

- Rủi ro lãi suất làm tăng chi phí nguồn vốn của ngân hàng.
- Rủi ro lãi suất làm giảm thu nhập từ tài sản của ngân hàng.
- Rủi ro lãi suất làm giảm giá trị thị trường của tài sản Có và vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

1.2 QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT

1.2.1 Khái niệm quản trị rủi ro lãi suất:

Quản trị rủi ro lãi suất là giảm thiểu những thiệt hại hay tổn thất có thể phát sinh từ sự biến động của lãi suất. Quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng là việc ngân hàng nhận biết, định lượng những tổn thất đang và sẽ gây ra từ rủi ro lãi suất để từ đó có thể giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua việc lập nên những chính sách, chiến lược sử dụng các công cụ phòng ngừa và hạn chế đến mức tối đa ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tới các hoạt động kinh doanh của ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục. [1]

1.2.2 Sự cần thiết của công tác quản trị rủi ro lãi suất:

Ở Việt Nam, sự thay đổi lãi suất xảy ra thường xuyên và liên tục nên rủi ro lãi suất là điều không thể tránh được đối với công tác quản trị rủi ro của các NHTMCP. Rủi ro lãi suất là một rủi ro tiềm ẩn và rất nguy hiểm đối với công tác quản trị rủi ro của ngân hàng do ngân hàng không thể nào biết chính xác xu hướng lẫn mức độ biến động của lãi suất. Và thu nhập của ngân hàng cũng biến động do nguồn thu từ các khoản cho vay, đầu tư và chi cho các khoản tiền gửi của ngân hàng thay đổi theo biến động của lãi suất. Cụ thể, khi lãi suất tăng sẽ khiến chi phí huy động tăng, người đi vay cũng phải chịu chi phí cao hơn dẫn đến rủi ro thất bại của dự án đầu tư cũng tăng theo và vượt mức có thể chi trả đưa đến kết quả là vỡ nợ làm thu nhập của ngân hàng giảm. Để cho ngân hàng TMCP hoạt động ngày càng chất lượng, hiệu quả hơn thì việc phân tích và quản trị rủi ro lãi suất luôn luôn là vấn đề quan trọng hiện nay.

1.2.3 Mục tiêu của công tác quản trị rủi ro lãi suất: [2]

Mục tiêu quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro lãi suất là bảo vệ thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định bất chấp sự thay đổi của lãi suất. Để đạt được mục tiêu này, ngân hàng phải duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định. Đây là hệ số giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Hệ số này cho thấy nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho

vay và đầu tư hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn sẽ làm cho NIM bị thu hẹp lại, rủi ro lãi suất sẽ lớn.

$$\text{Hệ số chênh lệch lãi thuần (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\sum \text{Tài sản có sinh lời}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Thu nhập lãi: lãi cho vay, đầu tư, lãi tiền gửi tại ngân hàng khác, lãi đầu tư chứng khoán,...
- Chi phí lãi: chi phí huy động vốn, đi vay...

Và ta có:

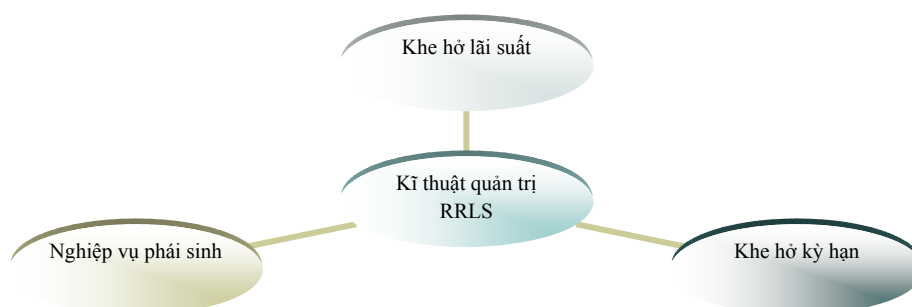
$$\text{Tổng Tài Sản Có sinh lời} = \text{Tổng Tài Sản} - (\text{tiền mặt} + \text{tài sản cố định})$$

Như vậy, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng chịu sự tác động của nhiều yếu tố như:

- Những thay đổi trong lãi suất
- Những thay đổi trong mức chênh lệch giữa lãi thu từ tài sản có sinh lời và chi phí phải trả lãi cho nguồn vốn huy động.
- Những thay đổi về giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng nắm giữ khi mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động của mình.
- Những thay đổi về giá trị nguồn vốn phải trả lãi mà ngân hàng sử dụng để tài trợ cho danh mục tài sản sinh lời khi mở rộng hoặc thu hẹp hoạt động.
- Những thay đổi về cấu trúc của tài sản và nguồn vốn mà ngân hàng thực hiện khi tiến hành chuyển đổi tài sản, nguồn vốn giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi, giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài, giữa tài sản mang lại mức thu nhập thấp với tài sản mang lại mức thu nhập cao.

Thông qua việc duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên chúng ta thấy rằng, việc phối hợp giữa quản trị tài sản nhạy cảm với lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất phải luôn luôn được thực hiện song song, hỗ trợ lẫn nhau mới có thể bảo vệ thu nhập dự kiến của ngân hàng khỏi rủi ro lãi suất. Để có thể thấy rõ hơn quan hệ giữa quản trị tài sản nhạy cảm với lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất, chúng ta xem xét cách phòng chống rủi ro lãi suất thông qua việc xác định và kiểm soát khe hở nhạy cảm lãi suất và việc quản lý khe hở kỳ hạn của các ngân hàng.

1.2.4 Nội dung các kĩ thuật quản trị rủi ro lãi suất:



Sơ đồ 1.2: Các kĩ thuật quản trị rủi ro lãi suất

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suot-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-.271764.html) [2]

1.2.4.1 Quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất (R): [2]

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay khi lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến của ngân hàng tạo ra khe hở lãi suất làm giảm thu nhập của ngân hàng. Ta có phương pháp quản lý khe hở lãi suất được tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 1.1: Các kết quả đo lường rủi ro lãi suất của khe hở lãi suất

Rủi ro lãi suất (R)	Xảy ra rủi ro lãi suất	Trường hợp
$R > 0$	Có	Lãi suất thị trường giảm
$R = 0$	Không	
$R < 0$	Có	Lãi suất thị trường tăng

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suot-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html) [8]

Để thực hiện việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất, ngân hàng cần tiến hành phân tích kỳ hạn, định giá lại các cơ hội gắn với những tài sản sinh lợi của ngân hàng, những khoản tiền gửi cũng như với những khoản vốn vay trên thị trường. Tại

bất cứ thời điểm nào, ngân hàng có thể tự bảo vệ trước những thay đổi của lãi suất bằng cách bảo đảm cân bằng sau:

Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất = Giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất

Trong đó:

- Tài sản nhạy cảm lãi suất là những tài sản có thể được định giá lại khi lãi suất thay đổi: các khoản cho vay sắp đến hạn, các khoản cho vay và chứng khoán có lãi suất thả nổi...

- Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất là những khoản vốn mà lãi suất được điều chỉnh theo điều kiện thị trường: tiết kiệm ngắn hạn, tiền gửi mang lãi suất thả nổi...

Khi giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất không cân bằng, khe hở nhạy cảm lãi suất được hình thành:

$$\text{Khe hở nhạy cảm lãi suất (R)} = \text{Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất} - \text{Giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất}$$

Trong mỗi giai đoạn kế hoạch (ngày, tuần, tháng...), nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất, ta có khe hở nhạy cảm lãi suất dương hay khe hở nhạy cảm tài sản. Và ngược lại, nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất nhỏ hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất, ta có khe hở nhạy cảm lãi suất âm hay khe hở nhạy cảm nợ.

- Trường hợp $R = 0$: giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất bằng giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Khi lãi suất tăng hay giảm cũng không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

- Trường hợp $R > 0$: giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Khi lãi suất thị trường tăng, lợi nhuận của ngân hàng sẽ tăng. Và ngược lại; khi lãi suất thị trường giảm, thu nhập từ lãi giảm nhanh hơn chi phí lãi phải trả, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

- Trường hợp $R < 0$: Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất nhỏ hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Khi lãi suất thị trường giảm lợi nhuận của ngân hàng sẽ tăng. Và ngược lại; khi lãi suất thị trường tăng, thu lãi tăng chậm hơn chi phí lãi, rủi ro lãi suất xuất hiện làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Như vậy ngân hàng có thể thực hiện quản trị khe hở lãi suất trong mỗi trường hợp như sau:

- Khi $R = 0$: Rủi ro lãi suất không xuất hiện

- Khi $R > 0$: Rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường giảm vì NIM giảm. Lúc đó, ngân hàng có thể không làm gì vì nghĩ lãi suất sẽ tăng lại hoặc ổn định; hoặc kéo dài kỳ hạn của tài sản hoặc thu hẹp kỳ hạn của danh mục nguồn vốn; hoặc tăng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất hoặc giảm tài sản nhạy cảm lãi suất

- Khi $R < 0$: Rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng vì NIM giảm. Ngân hàng có thể không làm gì vì nghĩ lãi suất sẽ giảm hoặc ổn định; hoặc thu hẹp kỳ hạn của tài sản hoặc kéo dài kỳ hạn của danh mục nguồn vốn; hoặc giảm nguồn vốn nhạy cảm lãi suất hoặc tăng tài sản nhạy cảm lãi suất.

Nếu ngân hàng tin vào khả năng dự báo lãi suất của mình, họ thường xuyên thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất, đặt ngân hàng vào trạng thái nhạy cảm tài sản hoặc nhạy cảm nguồn vốn. Đây được gọi là phương pháp quản lý khe hở năng động:

Bảng 1.2: Tóm tắt phương pháp quản lý khe hở lãi suất năng động

Dự đoán của ngân hàng thay đổi lãi suất	Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối ưu	Phản ứng của các nhà quản lý	Kết quả (nếu dự đoán đúng)
Lãi suất thị trường tăng	Khe hở dương	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tài sản nhạy cảm lãi suất - Giảm nguồn vốn nhạy cảm lãi suất 	Chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi.
Lãi suất thị trường giảm	Khe hở âm	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tài sản nhạy cảm lãi suất - Tăng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất 	Thu nhập lãi từ tài sản sẽ tăng nhiều hơn chi phí trả lãi

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-.271764.html) [8]

Tuy nhiên, chiến lược quản lý năng động buộc các ngân hàng phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn vì khả năng dự đoán đúng chiều hướng thay đổi của lãi suất rất thấp nên phần lớn các ngân hàng chỉ sử dụng để phòng ngừa rủi ro chứ không phải để tăng thu nhập.

Các ngân hàng lớn ngày nay thường sử dụng phần mềm công nghệ thông tin để xác định giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất trong những khoảng thời gian khác nhau và quản lý mức độ nhạy cảm lãi suất dựa trên quan điểm quản lý rủi ro và dựa trên sự nhạy cảm về rủi ro của những người quản lý ngân hàng. Tuy nhiên, kỹ thuật quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất còn có nhiều hạn chế. Sự lựa chọn thời gian để phân tích hoàn toàn tùy theo từng ngân hàng. Đồng thời, lãi suất trong hoạt động ngân hàng và lãi suất thị trường thay đổi với những tốc độ khác nhau. Và cuối cùng, việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không nhằm mục đích bảo vệ giá trị tài sản và đặc biệt là không bảo vệ được giá trị ròng của ngân hàng. Để làm được việc đó, chúng ta phải đi vào phân tích khe hở kỳ hạn.

1.2.4.2 Quản trị khe hở kì hạn: [2&8]

Được sử dụng để khắc phục nhược điểm của việc dựa vào khe hở nhảy cảm lãi suất để đánh giá rủi ro lãi suất là chỉ chú trọng vào số liệu trên sổ sách kế toán của vốn mà không nghiên cứu đầy đủ tác động của rủi ro lãi suất đến giá trị thị trường của vốn. Hơn nữa, quản lý khe hở nhảy cảm lãi suất không đưa ra một con số cụ thể về mức độ rủi ro lãi suất tổng thể của ngân hàng. Để đi vào phân tích khe hở kỳ hạn, trước tiên chúng ta làm quen với khái niệm kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả. Kỳ hạn hoàn vốn của tài sản là thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đã bỏ ra để đầu tư, là thời gian trung bình dựa trên dòng tiền dự tính sẽ nhận được trong tương lai. Kỳ hạn hoàn trả của nguồn vốn là thời gian trung bình cần thiết để hoàn trả khoản vốn đã huy động, là thời gian trung bình của dòng tiền dự tính ra khỏi ngân hàng.

$$\text{Khe hở kỳ hạn} = \text{Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản} - \text{Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn}$$

Để phòng chống rủi ro lãi suất, các ngân hàng thường cố gắng duy trì cân đối giữa tài sản và nguồn vốn vay sao cho khe hở kỳ hạn tiến gần tới 0, lúc đó kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản sẽ gần bằng kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn.

Bên cạnh đó trong một ngân hàng, giá trị tài sản luôn luôn phải lớn hơn giá trị nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán, nên nếu ngân hàng muốn có khe hở kỳ hạn cân bằng. Vì vậy, để có thể loại bỏ rủi ro lãi suất, giá trị tài sản cho vay phải thay đổi nhiều hơn giá trị nguồn vốn.

Nếu kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản không tương đương với kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn thì ngân hàng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất xảy ra cụ thể như sau:

- Khi khe hở kỳ hạn dương: kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản lớn hơn kỳ hạn hoàn trả trung bình nguồn vốn nếu:

- Nếu lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng bởi vì giá trị tài sản giảm nhiều hơn giá trị nguồn vốn.
- Nếu lãi suất giảm sẽ làm tăng giá trị ròng của ngân hàng.

- Khi khe hở kỳ hạn âm: Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản nhỏ hơn kỳ hạn hoàn trả trung bình nguồn vốn nếu:

- Nếu lãi suất tăng sẽ làm tăng giá trị ròng của ngân hàng.
- Nếu lãi suất giảm sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng.

Công thức chuẩn để tính kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả của một công cụ tài chính là:

$$D_A = \frac{\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t \times \frac{t}{(1 + YTM)^t}}{\frac{\sum C_f_t}{(1 + YTM)^t}}$$

Ta có:

$$\text{Giá trị ròng của ngân hàng (NW)} = \text{Giá trị tổng tài sản (A)} - \text{Giá trị tổng vốn huy động (L)}$$

$$\text{Khi lãi suất thay đổi thì: } \Delta NW = \Delta A - \Delta L$$

Đồng thời, lý thuyết Danh mục đầu tư trong lĩnh vực tài chính đã chỉ ra rằng: lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị thị trường của các tài sản và của các khoản nợ mang lãi suất cố định và kỳ hạn của tài sản và của nguồn vốn càng dài thì giá trị thị trường của chúng càng giảm mạnh khi lãi suất tăng. Vì vậy, mức độ thay đổi giá trị ròng dưới tác động của lãi suất phụ thuộc vào tương quan về kỳ hạn giữa tài sản và các khoản vốn vay của ngân hàng.

Ta có công thức:

$$\Delta NW = - D_A \times \frac{\Delta_r}{(1+r)} \times A - (D_L \times \frac{\Delta_r}{(1+r)} \times L)$$

Trong đó:

NW : Sự thay đổi giá trị ròng của ngân hàng

D_A : Kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị của danh mục tài sản

A : Tổng giá trị Tài sản

D_L : Kỳ hạn hoàn trả trung bình theo giá của danh mục nợ

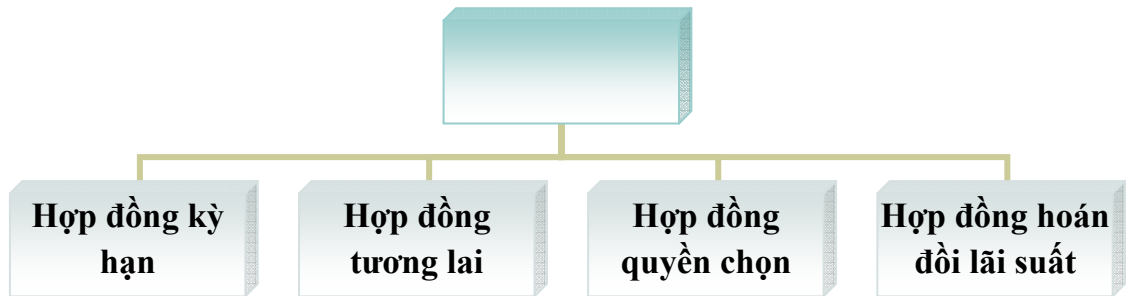
L : Tổng giá trị nguồn vốn huy động

Δr : Sự thay đổi lãi suất

i : Lãi suất ban đầu.

Mặc dù các ngân hàng có thể sử dụng công cụ khe hở kỳ hạn một cách dễ dàng nhưng nó vẫn tồn tại một số hạn chế: rất khó khăn trong việc tìm kiếm các tài sản, nguồn vốn có kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả phù hợp với yêu cầu của ngân hàng. Đối với một số loại tài khoản không thể xác định được chính xác mô hình luồng tiền vào ra làm cho việc tính kỳ hạn hoàn trả, kỳ hạn hoàn vốn rất khó khăn. Tuy nhiên, nó vẫn được sử dụng để giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro lãi suất.

1.2.4.3 Sử dụng các nghiệp vụ phái sinh: [2&8]



Sơ đồ 1.3: Các hợp đồng phái sinh

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suất-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-.271764.html) [2]

a. Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng kỳ hạn:

Hợp đồng kỳ hạn (Forward Contract): Là sự thoả thuận giữa người mua và người bán tại thời điểm $t = 0$ rằng người mua sẽ thanh toán cho người bán theo giá kỳ hạn đã được thoả thuận tại thời điểm $t = 0$ và người bán sẽ trao hàng cho người mua tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Công thức:

$$\frac{\Delta P}{P} = D \times \frac{\Delta R}{1 + R}$$

Trong đó:

ΔP : Là khoản lỗ của trái phiếu

P : Là thị giá của trái phiếu

D : Thời hạn của trái phiếu

ΔR : Mức thay đổi lãi suất dự tính

Nghiệp vụ thực hiện các nhiệm vụ:

- Thông kê dự báo sự thay đổi của lãi suất
- Thực hiện bán một khối lượng trái phiếu theo hợp đồng kỳ hạn

- Khi lãi suất thay đổi thì có thể thực hiện mua hoặc bán bằng hợp đồng giao ngay, tạo ra phần chênh lệch bù đắp thiệt hại.

b. Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng tương lai:

Hợp đồng tương lai (Futures Contract): Là sự thoả thuận giữa người mua và người bán tại thời điểm $t = 0$, rằng việc thanh toán và giao nhận hàng hoá được tiến hành tại một thời điểm xác định trong tương lai. Như vậy, hợp đồng tương lai khá giống với hợp đồng kỳ hạn.

Sự khác biệt của chúng:

- Phòng ngừa vi mô: ngân hàng phòng ngừa rủi ro khi sử dụng hợp đồng tương lai (hợp đồng kỳ hạn) để phòng ngừa rủi ro cho từng bộ phận tài sản hoặc nguồn vốn một cách riêng biệt.
- Phòng ngừa vĩ mô: ngân hàng sử dụng các hợp đồng phái sinh như: hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn... để phòng ngừa rủi ro do sự không cân xứng về thời hạn của hai vế của bảng cân đối tài sản và nguồn vốn.
- Phòng ngừa thông thường: ngân hàng phòng ngừa vĩ mô hoặc vi mô nhằm đạt được mức rủi ro thấp nhất bằng cách bán các hợp đồng tương lai để bù đắp rủi ro đối với tài sản.
- Phòng ngừa chọn lọc: ngân hàng lựa chọn phương pháp chấp nhận một bộ phận tài sản không tham gia phòng ngừa hoặc được phòng ngừa kỹ hơn.

Trong nghiệp vụ này ta đặc biệt quan tâm tới phòng ngừa vi mô:

- Số lượng hợp đồng mà nhà quản lý ngân hàng cần phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro phụ thuộc vào:
 - Mức độ rủi ro của lãi suất
 - Xu hướng biến động của lãi suất
 - Mọi quan hệ giữa rủi ro và lợi tức

Xác định mức độ rủi ro với vốn tự có:

$$\Delta E = - (D_{AL} - k \times D_L) \times A \times \frac{\Delta R}{(1 + R)}$$

Trong đó:

ΔE : Thay đổi vốn tự có của NH

D : Thời hạn tài sản

A : Quy mô tài sản của NH

$\frac{\Delta R}{(1 + R)}$: Mức thay đổi lãi suất

K : Tỷ lệ giữa vốn huy động & tài sản ($k = \frac{L}{A}$)

Khái niệm rủi ro cơ bản: Giá trên thị trường giao ngay và giá trên thị trường tương lai có mối quan hệ không chặt chẽ, mối quan hệ không chặt chẽ này gọi là rủi ro cơ bản:

- Gọi khoản thua lỗ nội bảng (giảm vốn tự có): ΔE
- Gọi lợi nhuận thu được của hợp đồng tương lai ngoại bảng:

$$\Delta E = -D_F \times (N_F \times P_F) \times A \times \frac{\Delta R_F}{1 + R_F}$$

Với:

D_F : Thời hạn của trái phiếu được sử dụng trong mua bán hợp đồng tương lai

ΔF : Sự thay đổi giá trị hợp đồng tương lai

P_F : Giá của từng hợp đồng tương lai

F : Giá trị ban đầu của hợp đồng tương lai ($F = N_F \times P_F$)

$\frac{\Delta R_F}{(1 + R_F)}$: Mức thay đổi lãi suất

Gọi số lượng các hợp đồng tương lai cần thiết là: N_F

$$N_F = \frac{(D_A - k \times D_L) \times A}{D_F \times P_F}$$

Nhận xét: Nếu $\Delta E = \Delta F$ thì không có rủi ro cơ bản.

Nhưng thực tế luôn có sự khác nhau giữa ΔE , ΔF do lực cung và lực cầu trên thị trường giao ngay và thị trường tương lai là khác nhau.

Ta có: công thức tính hệ số rủi ro cơ bản b là:

$$\frac{\frac{\Delta R}{(1 + R)}}{\frac{\Delta P_F}{(1 + R_F)}} = b$$

c. Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng quyền chọn:

Hợp đồng quyền chọn: hợp đồng này cho phép người nắm giữ chứng khoán được quyền:

- Nếu là hợp đồng quyền chọn bán: người đó sẽ được bán chứng khoán cho một nhà đầu tư khác tại một mức giá xác định trước vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

- Nếu là hợp đồng quyền chọn mua: người đó sẽ được mua chứng khoán từ một nhà đầu tư khác tại mức giá xác định trước vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

Nhưng đồng thời họ sẽ phải trả quyền phí tức là chi phí để mua quyền hay được nhận quyền phí từ việc bán quyền. Ngân hàng có thể sử dụng quyền chọn lãi suất như:

- Giao dịch Caps: giao dịch Mua quyền chọn mua lãi suất

- Khái niệm: Là nghiệp vụ trong đó bên mua thanh toán một khoản phí quyền chọn và được nhận quyền căn cứ vào một kỳ lãi nhất định, yêu cầu bên bán thanh toán một khoản bù trừ ở mức chênh lệch giữa lãi suất tối đa đã thỏa thuận và lãi suất so sánh (là lãi suất hiện hành tại ngày giá trị của hợp đồng hoặc là ngày mà ngân hàng mua Caps có quyền yêu cầu ngân hàng bán Caps thanh

toán). Nếu lãi suất này cao hơn lãi suất tối đa đã thoả thuận (là giá trị mà ngân hàng mua Caps muốn phòng ngừa rủi ro lãi suất).

- Mục đích: Phòng ngừa rủi ro lãi suất tăng, khi giá trị các khoản mục bên tài sản nhạy cảm với lãi suất nhỏ hơn giá trị các khoản mục bên nguồn vốn huy động nhạy cảm với lãi suất hay thời hạn của khoản mục thuộc bên tài sản lớn hơn thời hạn các khoản mục bên nguồn vốn.

- Giao dịch Floors: hợp đồng mua quyền bán lãi suất

- Khái niệm: là nghiệp vụ trong đó bên mua thanh toán một khoản phí lựa chọn và được nhận quyền cứ vào cuối một kỳ lãi nhất định, yêu cầu bên bán thanh toán một khoản bù trừ ở mức chênh lệch giữa lãi suất tối thiểu đã thoả thuận và lãi suất so sánh, nếu lãi suất so sánh này thấp hơn lãi suất tối thiểu thoả thuận.

- Mục đích: ngược lại với giao dịch Caps, giao dịch này được sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất giảm. Khi giá trị các khoản mục thuộc bên tài sản nhạy cảm với lãi suất lớn hơn giá trị các khoản mục thuộc bên nguồn vốn nhạy cảm lãi suất, khi thời hạn của tài sản nhỏ hơn thời hạn của nguồn vốn.

- Giao dịch Collar: hợp đồng mua và bán lãi suất

- Khái niệm: là hợp đồng mà ngân hàng thực hiện đồng thời cả hai giao dịch mua Caps và bán Floors.

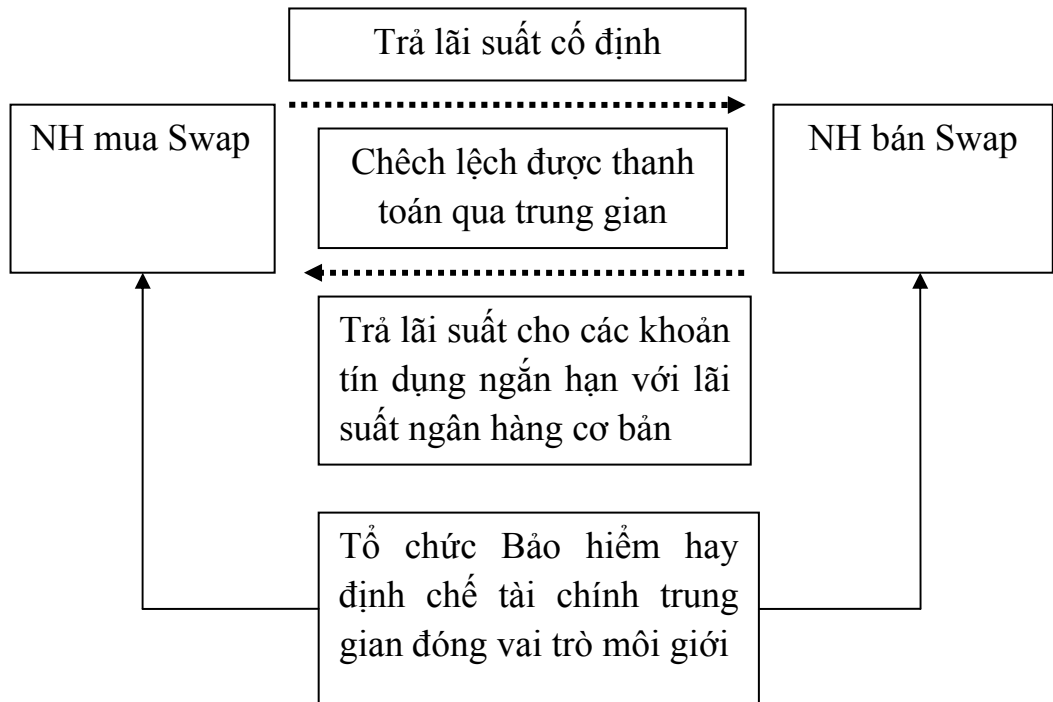
- Mục đích: phòng ngừa rủi ro lãi suất tăng , thu được phí từ hợp đồng Floor để tài trợ cho chi phí hợp đồng Caps.

d. Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất:

Giao dịch hoán đổi lãi suất được sử dụng như một kỹ thuật để bảo hiểm rủi ro lãi suất. Hoán đổi lãi suất là một hợp đồng giữa hai bên để trao đổi số lãi phải trả tính trên một số tiền nhất định trong một thời hạn nhất định, trong đó một bên trả lãi

suất cố định trong khi bên kia trả lãi suất thả nổi theo thoả thuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

Cơ chế thực hiện:



Sơ đồ 1.4: Cơ chế thực hiện hợp đồng hoán đổi lãi suất

(Nguồn: tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suot-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html) [8]

Kết luận: Đây là một cách thức nhằm thay đổi trạng thái rủi ro lãi suất của một tổ chức, hoạt động này giúp làm giảm chi phí vay vốn. Các bên tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất có thể chuyển lãi suất cố định thành lãi suất thả nổi hay ngược lại. Giá trị của khoản gốc tín dụng không được trao đổi. Mỗi bên trong hợp đồng vẫn phải hoàn trả toàn bộ các khoản nợ riêng của mình. Thực chất các bên chỉ tiến hành chuyển phần chênh lệch giữa lãi suất ngắn hạn và dài hạn.

Kết luận chương 1:

Vì ngân hàng là một tổ chức kinh doanh đặc biệt nên hoạt động kinh doanh của một ngân hàng có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống ngân hàng và cả nền kinh tế của một quốc gia. Là do các chủ thể gửi tiền và vay tiền của ngân hàng là những tổ chức kinh tế, các tầng lớp dân cư trong toàn xã hội. Với những cơ sở lý luận đã nêu trên, ngân hàng nên áp dụng vào thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của mình. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng nên sử dụng các biện pháp quản trị rủi ro lãi suất một cách linh hoạt và không ngừng cải tiến để phù hợp với thực tiễn hiện nay. Vì vậy; trong hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng cần phải đề cao công tác quản trị rủi ro để bảo vệ ngân hàng, bảo vệ khách hàng nhằm hạn chế tối đa tác động của rủi ro. Đặc biệt là công tác quản trị rủi ro lãi suất cần phải được quan tâm đúng mức hơn trong thực trạng hiện nay.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.

2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

2.1.1 Giới thiệu chung về ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

2.1.1.1 Quá trình thành lập và phát triển: [9]

Ngày 01 tháng 04 năm 1963, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam chính thức được thành lập theo Quyết định số 115/CP do Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 10 năm 1962 trên cơ sở tách ra từ Cục quản lý Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Trung ương (nay là NHNN). Theo Quyết định nói trên, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam đóng vai trò là ngân hàng chuyên doanh đầu tiên và duy nhất của Việt Nam tại thời điểm đó hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm cho vay tài trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ kinh tế đối ngoại khác (vận tải, bảo hiểm...), thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý vốn ngoại tệ gửi tại các ngân hàng nước ngoài, làm đại lý cho Chính phủ trong các quan hệ thanh toán, vay nợ, viện trợ với các nước xã hội chủ nghĩa (cũ)... Ngoài ra, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam còn tham mưu cho Ban lãnh đạo NHNN về các chính sách quản lý ngoại tệ, vàng bạc, quản lý quỹ ngoại tệ của Nhà nước và về quan hệ với Ngân hàng Trung ương các nước, các Tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Ngày 21 tháng 09 năm 1996, được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 286/QĐ-NH5 về việc thành lập lại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam theo mô hình Tổng công ty 90, 91 được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam đã phát triển và lớn mạnh theo mô hình ngân hàng đa năng với quy mô và phạm vi hoạt động cả trong nước và nước ngoài, đến cuối 2010 hệ thống gồm 1 hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 71 chi nhánh, 3 công ty con tại Việt Nam, 2 công ty con ở nước ngoài, 1 trung tâm đào tạo,

4 công ty liên doanh, 2 công ty liên kết, 1 văn phòng đại diện tại Singapo với đội ngũ cán bộ gần 11.020 người.

Năm 2007, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam đã thực hiện thành công cổ phần hoá và ngày 02/06/2008 VCB đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Ngày 30/06/2009 cổ phiếu của ngân hàng đã được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trải qua gần 45 năm xây dựng và trưởng thành, tính đến thời điểm cuối năm 2006, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam đã phát triển lớn mạnh theo mô hình ngân hàng đa năng với 58 chi nhánh, 1 Sở Giao dịch, 87 phòng Giao dịch, 4 công ty con trực thuộc trên toàn quốc, 2 văn phòng đại diện và 1 Công ty con tại nước ngoài, với đội ngũ cán bộ gần 6.500 người. Ngoài ra, ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam còn tham gia góp vốn, liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau như kinh doanh bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư... Tổng tài sản của ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm cuối năm 2006 lên tới xấp xỉ 170 nghìn tỷ VND (tương đương 10,4 tỷ USD), tổng dư nợ đạt gần 68 nghìn tỷ VND (4,25 tỷ USD), vốn chủ sở hữu đạt hơn 11.127 tỷ VND, đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% theo chuẩn quốc tế.

Với lịch sử phát triển lâu đời và nỗ lực không ngừng, hiện nay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đang là ngân hàng có uy tín hàng đầu tại Việt Nam, chiếm một thị phần tương đối lớn trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

Thương hiệu của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam không những được khách hàng trong nước công nhận mà còn được hàng loạt các tổ chức tài chính quốc tế đánh giá cao. Khả năng cạnh tranh mạnh mẽ của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được thể hiện khá rõ ràng qua các mặt: là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất; tình hình tài chính vững mạnh; kinh doanh hiệu quả; trình độ công nghệ hiện đại; nhân lực có trình độ, chuyên môn cao; mạng lưới hoạt động rộng khắp; ưu thế nổi bật trong nhiều lĩnh vực hoạt động chính như ngân hàng bán buôn, tài trợ thương mại, hoạt động kinh doanh thẻ... Tuy nhiên; trong tương lai, thị trường ngân hàng Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ. Sự cạnh tranh này

không những đến từ các NHTM trong nước mà còn đến từ các ngân hàng 100% vốn nước ngoài mới đã và sẽ được thành lập tại Việt Nam. Đây là thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội để ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam không ngừng tự hoàn thiện mình và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

2.1.1.2 Mục tiêu hoạt động: [9]

Với mục tiêu trở thành một tập đoàn tài chính hàng đầu Việt Nam và trở thành ngân hàng tầm cỡ quốc tế ở khu vực trong thập kỷ tới, hoạt động đa năng, kết hợp với điều kiện kinh tế thị trường, thực hiện tốt phương châm “Luôn mang đến cho khách hàng sự thành đạt” trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống Ngân hàng Việt Nam nói riêng đang trong quá trình hội nhập, ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã xây dựng cho mình một chiến lược phát triển từ nay đến 2010 với những nội dung chính như sau:

Một là nâng cao năng lực, nâng cao sức cạnh tranh bằng việc phấn đấu nâng chỉ số CAR đạt 10-12% và các chỉ số tài chính quan trọng khác theo chuẩn quốc tế, phấn đấu đạt mức xếp hạng “AA” theo chuẩn mực của các tổ chức xếp hạng quốc tế.

Hai là hoàn thành quá trình tái cơ cấu ngân hàng để có một mô hình tổ chức hiện đại, khoa học, phù hợp với mục tiêu và bảo đảm hiệu quả kinh doanh, kiểm soát được rủi ro, có khả năng cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đa dạng, tổng hợp, đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế thị trường và nhu cầu của khách hàng thuộc mọi thành phần.

2.1.1.3 Phương châm hoạt động: [9]

Với phương châm hoạt động là “Tăng tốc - An toàn- Chất lượng- Hiệu quả” ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm là: đột phá mạnh trong huy động vốn, tăng cường hoạt động bán lẻ, tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh, tiếp tục cơ cấu lại tổ chức, tiếp tục đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, nay mạnh dạn quan hệ đối ngoại... nhằm duy trì và giữ vững vị thế của một ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam.

2.1.1.4 Những thành tựu tiêu biểu đạt được: [9]

Năm 1993, NHNT được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Hai.

Năm 1995, NHNT được tạp chí Asia Money – tạp chí tiền tệ uy tín ở Châu Á bình chọn là Ngân hàng hạng nhất tại Việt Nam năm 1995.

Năm 2003, NHNT được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Ba.

Năm 2003, NHNT được tạp chí EUROMONEY bình chọn là ngân hàng tốt nhất năm 2003 tại Việt Nam.

Năm 2003, sản phẩm thẻ Connect 24 của NHNT là sản phẩm ngân hàng duy nhất được trao giải thưởng "Sao vàng Đất Việt".

Năm 2004: NHNT được tạp chí The Banker bình chọn là "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam" năm thứ 5 liên tiếp.

Năm 2005: NHNT được trao giải thưởng Sao Khuê 2005.

Năm 2005: NHNT chi nhánh Đồng Nai vinh dự là chi nhánh đầu tiên của hệ thống NHNT được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng lao động".

Năm 2006: Tổng Giám đốc NHNT nhận giải thưởng "Nhà lãnh đạo ngân hàng châu Á tiêu biểu".

Năm 2006: NHNT vinh dự là 1 trong 4 đơn vị được trao danh hiệu "Điển hình sáng tạo" trong Hội nghị quốc gia về thúc đẩy sáng tạo cho Việt Nam.

Năm 2006: Tổng Giám đốc NHNT được bầu giữ chức Phó Chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Châu Á.

Năm 2007, NHNT được trao tặng giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam 2006 do Thời báo Kinh tế và Cục xúc tiến Bộ Thương mại tổ chức. Đặc biệt thương hiệu Vietcombank lọt vào Top Ten (mười thương hiệu mạnh nhất) trong số 98 thương hiệu đạt giải. Đây là lần thứ 3 liên tiếp NHNT được trao tặng giải thưởng này.

Năm 2007, NHNT được bầu chọn là "Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối cho doanh nghiệp tốt nhất năm 2007" do tạp chí Asia Money bình chọn.

2.1.1.5 Xếp hạng: [9]

Tính đến hết tháng 12/2006, tổng tài sản của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đạt gần 170.000 tỷ đồng (khoảng 11 tỷ USD), vốn chủ sở hữu và các quỹ đạt trên 11.200 tỷ đồng (khoảng 700 triệu USD). Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cũng là ngân hàng thương mại nhà nước có mức lợi nhuận cao nhất - đạt hơn 3.400 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế: 2.472 tỷ đồng).

Ngày 11/2/2007, Standard & Poor's Ratings Services đã công bố xếp hạng ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) ở mức BB/B, triển vọng ổn định và năng lực nội tại ở mức D. Xếp hạng tín nhiệm của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tương đương với mức xếp hạng tín nhiệm của quốc gia. Đây cũng là mức xếp hạng cao nhất của S&P đối với một định chế tài chính Việt Nam.

Mức xếp hạng của S&P phản ánh vai trò quan trọng của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trên thị trường ngân hàng Việt Nam và triển vọng hỗ trợ của Chính phủ trong trường hợp cần thiết. Giống như các ngân hàng nội địa khác, mức xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bị khống chế bởi mức trần tín nhiệm của quốc gia cũng như chịu ảnh hưởng do chất lượng tài sản, khả năng sinh lời, và độ an toàn về vốn còn hạn chế so với chuẩn mực quốc tế.

Theo quan điểm của S&P, ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cần tiếp tục đa dạng hoá cơ cấu doanh thu, kiểm soát tốc độ tăng trưởng để đảm bảo an toàn hoạt động. Triển vọng xếp hạng của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam sẽ được cải thiện cùng với quá trình nâng cao chất lượng tài sản. Việc cổ phần hoá và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phù hợp cũng sẽ là những yếu tố tích cực ảnh hưởng đến xếp hạng của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Trong báo cáo xếp hạng, S&P nhấn mạnh vai trò đầu tàu và tầm ảnh hưởng quan trọng của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong hệ thống ngân hàng Việt Nam với các lợi thế cạnh tranh, thị phần huy động vốn, các dịch vụ thanh toán, dịch vụ thẻ, và nhận định trong tương lai Vietcombank sẽ tiếp tục duy trì vị trí hàng đầu trên thị trường nội địa cùng với việc củng cố các mặt hoạt động sau khi cổ phần hóa.

Ngày 02/05/2007, Công ty xếp hạng quốc tế Fitch Ratings đã công bố nâng mức xếp hạng cá nhân (Individual) của "tứ đại gia" ngân hàng thương mại nhà nước của Việt Nam. Theo đó, xếp hạng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Incombank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) được nâng lên mức 'D/E' từ mức xếp hạng trước đây là 'E', trong khi đó, xếp hạng của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được nâng lên mức 'D' từ 'D/E', cao nhất trong số các ngân hàng Việt Nam.

Theo đánh giá của Fitch, khả năng được hỗ trợ (Support) của 4 ngân hàng này tiếp tục được giữ nguyên ở mức '4' với nhận định Chính phủ Việt Nam luôn sẵn sàng hỗ trợ 4 ngân hàng này, tuy nhiên, với mức độ hỗ trợ bị hạn chế do khả năng tài chính thấp căn cứ theo kết quả xếp hạng quốc gia ở mức 'BB-' (BB minus).

Việc nâng mức xếp hạng phản ánh những phát triển tích cực gần đây của các ngân hàng này. Theo Fitch, ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được đánh giá ở mức cao hơn các ngân hàng khác căn cứ theo những kết quả khả quan về việc làm sạch bảng tổng kết tài sản, tái cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu và mở rộng các hoạt động thương mại.

2.1.2 Quá trình xây dựng và phát triển của chi nhánh VCB, ĐN: [6]

VCB, ĐN là một chi nhánh trực thuộc NHNT được thành lập vào ngày 01/04/1991 theo Quyết định số 106/NHQPĐ ngày 18/7/1989 trên cơ sở chuyển đổi từ phòng ngoại hối trực thuộc NHNN, chi nhánh Đồng Nai. Với 27 cán bộ công nhân viên ban đầu, trong đó có 17 người có trình độ đại học, chỉ có 4 phòng ban. Qua quá trình xây dựng và phát triển VCB, ĐN hiện nay đã có 6 phòng giao dịch, 1 trụ sở chính tại trung tâm thành phố Biên Hòa với 12 phòng ban. Ngoài ra năm 2001 và 2003 thành lập thêm chi nhánh cấp 2 tại KCN Biên Hòa 2 và Nhơn Trạch. Đến đầu năm 2007 hai chi nhánh này đã được nâng cấp thành chi nhánh cấp 1. Đến cuối tháng 12/2010, tổng số lao động của VCB, ĐN đã hơn 250 người.

Quá trình phát triển của VCB, ĐN có thể chia làm 2 giai đoạn:

- Trước năm 2000: Đây là thời kỳ VCB, ĐN định hướng chủ yếu tập trung vào các khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước, các ngành công nghiệp thủ công, truyền thống, các ngành chế biến nông sản.

- Từ năm 2000 đến nay: Đây là giai đoạn mà nền kinh tế Việt Nam chủ động hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Đứng trước cơ hội và thách thức này, VCB, ĐN đã chủ động thay đổi phương châm hoạt động của mình:

- Một là, mở rộng đầu tư và cung ứng các dịch vụ ngân hàng hiện đại cho khu vực FDI, các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu.

- Hai là, thực hiện chiến lược huy động vốn từ khách hàng doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ hoạt động của ngân hàng.

- Ba là, chuyển từ mô hình “quản trị theo sản phẩm” sang áp dụng mô hình “quản trị theo định hướng khách hàng kết hợp sản phẩm”.

Từ những chiến lược đó, đến nay chi nhánh đã thu hút được hơn 200 khách hàng FDI đến giao dịch về tiền gửi, thanh toán, tín dụng. Vì những thành tích nổi bật này, năm 2002 chi nhánh đã được VCB, TW khen tặng là “đơn vị dẫn đầu trong đầu tư khối FDI”, năm 2005 chi nhánh vinh dự là chi nhánh đầu tiên trong hệ thống NHNT được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới”

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của chi nhánh qua các năm (ĐVT: tỷ VND)

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010
Lợi nhuận	105	47	203	299,76
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận (%)	3%	-55%	332%	48%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Năm 2008 do những biến động khó khăn của nền kinh tế nói chung và của ngành ngân hàng nói riêng nên nợ xấu phát sinh cao dẫn đến chi phí trích lập dự phòng rủi ro cũng tăng cao. Do vậy lợi nhuận có sự sụt giảm lớn (giảm 55% so với năm 2007).

Trong năm 2009, chi nhánh đã xử lý thu hồi được các khoản nợ xấu và hoàn nhập dự phòng nên lợi nhuận năm 2009 tăng mạnh 332% so với năm 2008, đạt 203 tỷ đồng.

Năm 2010, lợi nhuận của chi nhánh cũng tăng đáng kể so với năm 2009 (tăng 48%, đạt khoảng 300 tỷ đồng) trong đó có hơn 144 tỷ đồng được hoàn nhập dự phòng do chi nhánh tiếp tục thu hồi được các khoản nợ xấu.

Nhìn một cách tổng thể, thu nhập của chi nhánh vẫn chủ yếu thu từ hoạt động tín dụng, thu từ lãi cho vay chiếm đến hơn 90% tổng thu nhập. Với nhiều khách hàng lớn, chi nhánh thường phải thực hiện miễn giảm các loại phí giao dịch để thu hút khách hàng giao dịch trọn gói, nhất là các giao dịch tiền gửi và tín dụng.

2.1.3 Tổng quan về hoạt động của VCB, ĐN: [6]

Hoạt động của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai về cơ bản đầy đủ các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mà NHNN và hội sở chính cho phép. Trong đó có những hoạt động chủ yếu sau:

- Công tác huy động vốn: đây là nhiệm vụ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong hoạt động của ngân hàng, đảm bảo thanh khoản, tạo lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng về chi phí vốn, cũng như ảnh hưởng các nghiệp vụ khác. Muốn mở rộng tín dụng cần phải tăng cường huy động vốn, cơ cấu huy động vốn có quyết định đến cơ cấu tín dụng. (Phần này chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ ở phần 2.2.1 sau)

- Hoạt động tín dụng: trong thời gian qua hoạt động tín dụng của VCB, ĐN có những bước phát triển mang tính đột phá, đặc biệt là trong giai đoạn trước năm 2007. Thể hiện ở các khía cạnh như: dư nợ tín dụng liên tục tăng trưởng cao và ổn định, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu luôn ở mức thấp.

Năm 2008 và đầu năm 2009, do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tác động nên chất lượng tín dụng của chi nhánh giảm, nợ xấu tăng cao, có thời điểm nợ xấu lên đến hơn 10% tổng dư nợ, tập trung ở một vài khách hàng FDI có dư nợ lớn. Năm 2010, tổng dư nợ tăng trở lại do nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục và khắc phục nợ xấu của chi nhánh.

Bảng 2.2: Dư nợ cho vay của VCB ĐN qua các năm (ĐVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu/năm	2007	2008	2009	2010
1	Dư nợ VCB ĐN	4.413.731	3.858.928	4.174.000	5.130.000
2	Ngắn hạn quy VND	3.367.725	2.980.668	3.374.168	4.216.000
3	Trung dài hạn	1.046.006	878.260	775.775	914.000
4	Tốc độ tăng trưởng dư nợ	3%	-12%	8,16%	23%
5	Tổng dư nợ trên địa bàn	23.426.700	27.261.413	36.614.035	43.846.154
6	Tỷ lệ % ngắn hạn/tổng dư nợ	76%	77%	81%	82%
7	% dư nợ VCB	19%	14%	11,4%	11,7%
8	Tỷ lệ % trung dài hạn/tổng dư nợ	24%	23%	19%	18%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

- Về tốc độ tăng trưởng tín dụng: Giai đoạn trước năm 2007 là giai đoạn hoạt động của VCB, ĐN đã có những bước phát triển mang tính đột phá, đặc biệt là trong công tác tín dụng, biểu hiện cụ thể ở các khía cạnh sau:

- Dư nợ tín dụng tăng trưởng cao và ổn định (bình quân 20%/năm), an toàn tín dụng được đảm bảo. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay trong năm 2007 so với năm 2006 thấp là do việc tách hai chi nhánh của VCB, ĐN là chi nhánh KCN Biên Hòa và chi nhánh KCN Nhơn Trạch, dẫn đến việc tách dư nợ cho hai chi nhánh.

- Tuy nhiên, hoạt động của chi nhánh trong năm 2008 có những bước sụt giảm so với các năm trước, cụ thể là dư nợ năm 2008 giảm so với năm 2007 (chỉ đạt 88% so với năm 2007) do tình hình kinh tế năm 2008 có nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, một số doanh nghiệp không thể vay vốn do ảnh hưởng của việc thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ

nhằm kiềm chế lạm phát của NHNN nói chung và các NHTM nói riêng và do chi nhánh Đồng Nai đã bàn giao PGD Long Thành và 4 khách hàng cho VCB, BH và Nhơn Trạch với tổng dư nợ khoảng 350 tỷ đồng.

- Có thể nói năm 2010 là một năm thành công của chi nhánh với lợi nhuận đạt gần 300 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do chi nhánh tích cực thu hồi được nợ xấu và hoàn nhập dự phòng. Tình hình nợ xấu và xử lý nợ xấu năm 2010 rất khả quan: nợ xấu đến cuối năm 2010 chỉ còn 96 tỷ đồng chiếm 1,88% tổng dư nợ, giảm được 47 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2009, trong năm 2010 chi nhánh đã xử lý và thu hồi 208.502 triệu đồng nợ xấu. Điều này cho thấy, ngân hàng đã đề ra các biện pháp thu hồi nợ xấu hợp lý và có hiệu quả. Hầu hết các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch trung ương đề ra.

- Cơ cấu tín dụng theo thời hạn vay: nợ ngắn hạn chiếm hơn 70% tổng dư nợ, nợ trung dài hạn chỉ chiếm khoảng 30%. Cơ cấu nợ như trên được xem là tương đối hợp lý và an toàn.

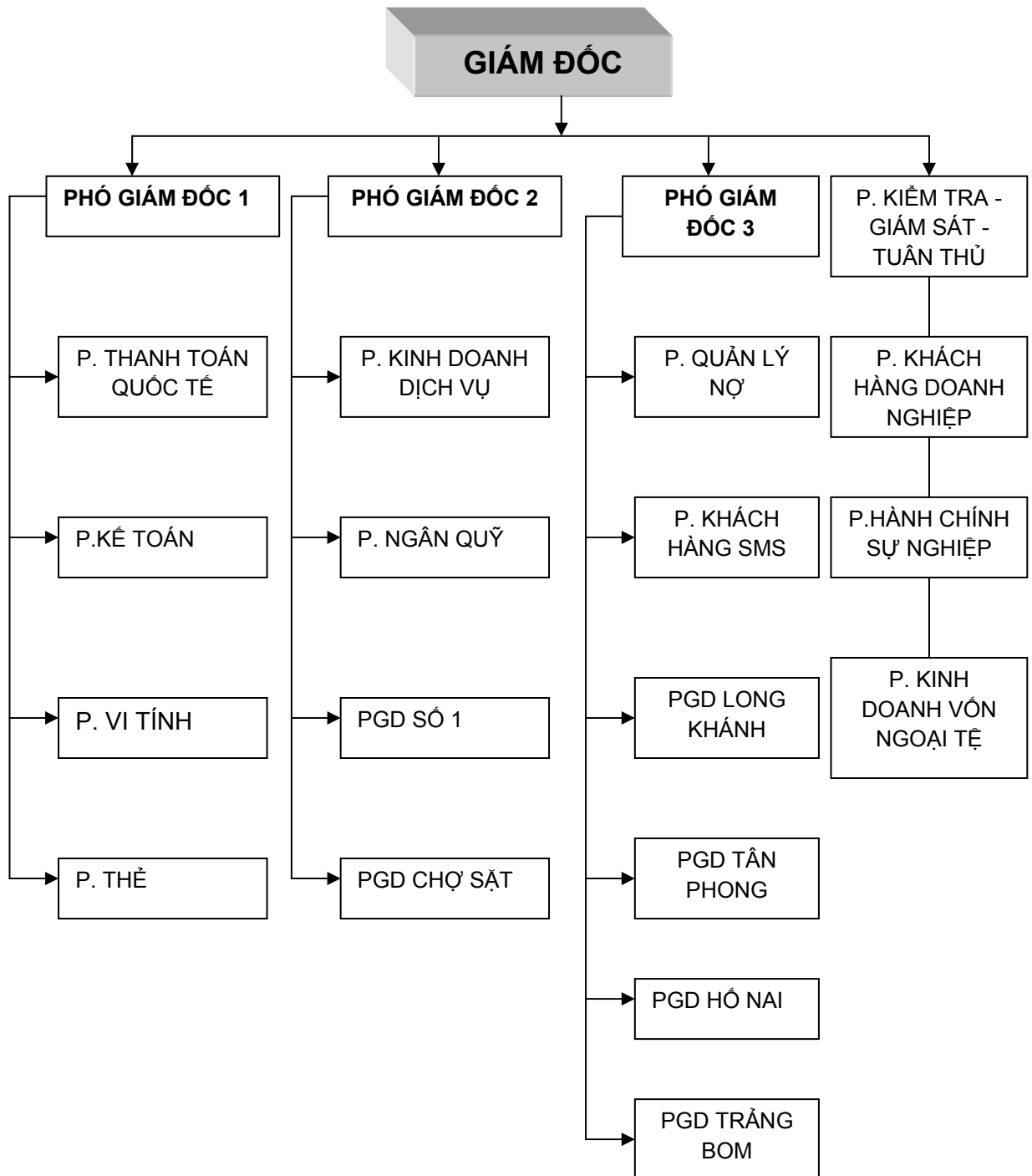
- Các sản phẩm dịch vụ khác: chi nhánh có lợi thế và có thị phần lớn trong việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng đặc biệt là dịch vụ thanh toán xuất nhập khẩu, mua bán ngoại tệ, dịch vụ thẻ. Năm 2009 chi nhánh đạt doanh số thanh toán quốc tế là 864 triệu USD, doanh thu mua bán ngoại tệ 623 triệu USD, số thẻ ATM phát hành trong năm đạt khoảng 32 ngàn thẻ, nâng tổng số thẻ lũy kế lên 234 ngàn thẻ. Doanh số thanh toán quốc tế và mua bán ngoại tệ có giảm so với năm trước là do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tình hình găm giữ ngoại tệ dẫn đến việc khan hiếm nguồn cung ngoại tệ. Năm 2010, thanh toán quốc tế đạt 1.303 triệu USD tăng 51% so với năm 2009, kinh doanh ngoại tệ đạt 915 triệu USD, tỉ lệ tăng là 47% so với năm 2009.

2.1.4 Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và quản trị nhân sự

2.1.4.1 Chức năng, nhiệm vụ

- Huy động tiền gửi bằng nội tệ và ngoại tệ.
- Cho vay các thành phần kinh tế, cho vay thể nhân.
- Dịch vụ thanh toán qua hệ thống ngân hàng.
- Mua bán ngoại tệ, chi trả kiều hối, chiết khấu chứng từ có giá.
- Chi trả lương qua tài khoản.
- Phát hành thẻ ATM, thẻ tín dụng quốc tế và các dịch vụ khác...

2.1.4.2 Cơ cấu tổ chức:



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức ngân hàng VCB, ĐN

(Nguồn: Kỷ yếu VCB, ĐN 2010)[6]

Với nhiệm vụ của mỗi phòng ban được phân công như sau:

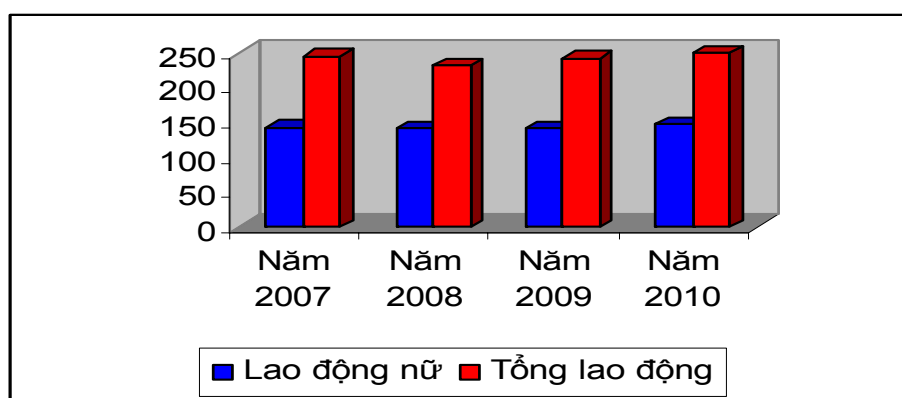
- Ban Giám đốc: gồm Giám đốc và 3 Phó Giám đốc được phân công phụ trách quản lý các mảng nghiệp vụ chính trong hoạt động của ngân hàng.
- Phòng kiểm tra nội bộ: là bộ phận chủ yếu thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát tất cả các mặt nghiệp vụ trong nội bộ VCB, ĐN.
- Phòng quan hệ khách hàng 1 và 2: là phòng đảm nhiệm các hoạt động marketing và tín dụng.
- Phòng quản lý nợ: chịu trách nhiệm giải ngân, quản lý nợ.
- Phòng thanh toán quốc tế: là phòng thực hiện các nghiệp vụ thanh toán xuất nhập khẩu được thực hiện trong thương mại quốc tế như: thanh toán bằng L/C (thư tín dụng), nhờ thu D/P (nhờ thu thanh toán giao chứng từ), nhờ thu D/A (nhờ thu chấp nhận giao chứng từ), chuyển tiền (T/T), Bank Draft và chuyển tiền nước ngoài.
- Phòng hành chính nhân sự: là phòng đảm nhiệm chức năng về hành chính, tổ chức, nhân sự trong cơ quan.
- Phòng tổng hợp: là phòng tổng hợp các báo cáo có liên quan tới ngân hàng, ngoài ra còn đảm nhiệm nghiệp vụ mua bán ngoại tệ, chứng khoán.
- Phòng kinh doanh dịch vụ: là phòng cung cấp các dịch vụ của ngân hàng cho các cá nhân như thanh toán trong nước, huy động tiền gửi, chuyển tiền trong nước, chi trả kiều hối...
- Phòng kế toán: chịu trách nhiệm các hoạt động tài chính của ngân hàng như: lập bảng lương, cân bằng ngân sách, hạch toán, báo nợ / báo có.
- Phòng ngân quỹ: là nơi thực hiện giải ngân, thu chi tiền mặt.
- Phòng vi tính: có nhiệm vụ cài đặt và quản trị hệ thống mạng... của ngân hàng đảm bảo các thông tin luôn sẵn sàng và an toàn.
- Phòng thẻ: là bộ phận phụ trách việc phát hành và thanh toán thẻ cho khách hàng, chi trả lương qua tài khoản.

2.1.4.3 Cơ cấu nhân sự

Bảng 2.3: Cơ cấu nhân sự tại VCB Đồng Nai

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Lao động nữ	143	141	141	148
Tổng lao động	245	232	242	250
Thạc sĩ	7	8	9	15
Đại học và Cao đẳng	171	168	182	185
Trung cấp	13	13	11	10
Lao động phổ thông	54	43	40	40

(Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng lao động của phòng hành chính nhân sự VCB, ĐN, năm 2007 - 2010)[5]



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ giới tính nhân sự của VCB, ĐN

(Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng lao động của phòng hành chính nhân sự VCB, ĐN, năm 2007 - 2010)[5]

Nhận xét: Đội ngũ cán bộ công nhân viên nhìn chung ngày càng lớn mạnh, tăng đều qua các năm, tuy nhiên trong năm 2008 số lượng nhân viên có sụt giảm một ít là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế buộc ngân hàng phải cơ cấu lại tổ chức. Cụ thể năm 2007 là 245 người, nhưng đến năm 2008 giảm lên 232 người, hiện nay đã tăng lên 250. Trình độ chuyên môn cũng ngày càng được nâng cao, tỷ lệ nhân viên có trình độ trên đại học và đại học tương đương 80% tổng nhân viên.

2.2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.

2.2.1 Phân tích cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng:

Bất cứ doanh nghiệp cũng cần có vốn để hoạt động kinh doanh: gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay... Vốn là yếu tố quan trọng quyết định, nên bất cứ tổ chức nào muốn kinh doanh tốt đều phải có nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Ngân hàng cũng là một trong số đó, đặc biệt với loại hình kinh doanh của mình ngân hàng cần phải có nguồn vốn dồi dào và lớn mạnh mới có đủ khả năng đảm bảo tín dụng, cung cấp vốn cho các thành phần kinh tế khác. Nguồn vốn của ngân hàng không ngừng tăng trưởng bằng cách huy động nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư, các doanh nghiệp từ đó ngân hàng sẽ đáp ứng được nhu cầu về vốn của các thành phần kinh tế khác, dân cư. Muốn đạt được như vậy, ngân hàng phải nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng; không ngừng mở rộng và phát triển các dịch vụ, sản phẩm; thêm nhiều chính sách ưu đãi; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn...

Trên địa bàn Đồng Nai, tốc độ tăng trưởng GDP luôn cao hơn so với trung bình cả nước nên nhu cầu vốn cho đầu tư là rất lớn. Nguồn huy động vốn trên địa bàn không đủ đáp ứng các nhu cầu vay vốn đầu tư, các chi nhánh của các ngân hàng thương mại trên địa bàn thường phải nhờ sự hỗ trợ vốn của ngân hàng hội sở để có đủ vốn cho vay; VCB, ĐN cũng phải cần có sự hỗ trợ vốn của hội sở để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Trong những năm gần đây VCB, ĐN luôn nỗ lực, áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ để tăng cường huy động vốn như: mở rộng mạng lưới các phòng giao dịch, mạng lưới máy rút tiền ATM, cung cấp các dịch vụ ngân quỹ,... cung cấp thêm các dịch vụ tiện ích cho khách hàng như truy vấn thông tin về tài khoản của khách hàng bằng điện thoại, qua mạng Internet, thanh toán qua VCB-monney, ... đa dạng nhiều hình thức huy động vốn như tiết kiệm có kỳ hạn linh hoạt, không kỳ hạn, thưởng theo kỳ hạn... Sử dụng các tài khoản đầu tư tự động đối với các doanh nghiệp, sử dụng lãi suất ưu đãi linh hoạt cho từng đối tượng....

Với việc áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp; việc huy động vốn của chi nhánh đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, giảm dần sự phụ thuộc nguồn vốn vay từ hội sở.

Để hiểu rõ hơn cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai chúng ta hãy cùng phân tích bảng số liệu sau:

Bảng 2.4: Cơ cấu nguồn vốn tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010
Vốn huy động địa phương	2.154	2.156	4.089	5.393
Vốn vay VCB TW	2659	1649	83	24
Vốn chủ sở hữu	190	179	123	49
Vốn khác	145	124	202	210
Tổng nguồn vốn	5.148	4.108	4.497	5.676
% Huy động địa phương/tổng nguồn	42%	67%	91%	95%
Tăng trưởng huy động vốn địa phương hàng năm	-8%	28%	48%	32%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Bảng 2.5: So sánh nguồn vốn tăng qua các năm tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	So sánh 2007/2008		So sánh 2008/2009		So sánh 2009/2010	
	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%
Vốn huy động địa phương	2	0.1	1.933	90	1.304	32
Vốn vay VCB TW	-1.010	-37	-1.566	-94	-59	-71
Vốn chủ sở hữu	-11	-6	-56	-31	-74	-60
Vốn khác	-21	-14	78	63	8	4
Tổng nguồn vốn	-1040	-20	389	9	1179	26

((Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Trong năm 2007 do chi nhánh tách hai chi nhánh cấp 2 thành 2 chi nhánh cấp 1 và hạch toán chuyển khoảng 700 tỷ VND huy động vốn về hai chi nhánh này nên tổng nguồn huy động tại địa phương giảm 8% so với 2006. Trong năm 2008, nguồn vốn huy động tại địa phương tăng 602 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 28% chiếm 67% trong tổng nguồn vốn. Do khủng hoảng và suy thoái từ giữa năm 2008 đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của phần lớn các doanh nghiệp, nên nguồn vốn huy động tại địa phương năm 2008 không được cao tổng vốn còn phải phụ thuộc vào vốn vay hội sở. Nguồn vốn huy động tại địa phương không ngừng tăng trưởng lên đến 4.089 tỷ đồng với tỷ lệ tăng 28% năm 2009 và 5393 tỷ đồng cùng tỷ lệ tăng 32% năm 2010. Những số liệu trên cho ta thấy hoạt động, quy mô của ngân hàng phát triển với nguồn vốn tăng trưởng không ngừng. Từ đó, cho thấy nhu cầu về vốn trong địa bàn ngày càng tăng, phạm vi cho vay của ngân hàng ngày càng được mở rộng. Nên ngân hàng cần phải tăng cường huy động vốn đáp ứng nhu cầu về vốn của các thành phần kinh tế trong địa bàn để hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu huy động vốn phát triển theo hướng tăng cường huy động vốn tại địa bàn, giảm phụ thuộc nguồn vốn từ hội sở chính. Tỷ trọng vốn vay hội sở giảm từ chiếm 51% tổng nguồn vốn năm 2007, còn 40% tổng nguồn vốn năm 2008, 2% tổng nguồn vốn năm 2009 và chỉ còn 0.5% ở năm 2010. Điều này cho thấy ngân hàng có thể chủ động tạo nguồn vốn ổn định, đảm bảo tính thanh khoản. Để đạt được kết quả trên ngân hàng đã luôn quan tâm theo dõi và đặt ra định hướng đúng đắn, hợp lý trong công tác huy động vốn:

- Triển khai nhanh chóng và kịp thời các sản phẩm huy động vốn do hội sở đề ra như: chương trình Tiết kiệm linh hoạt lãi thưởng, gửi tiết kiệm tặng bảo hiểm, chương trình huy động tiền gửi đặc biệt... chú trọng công tác phục vụ tốt nhu cầu gửi và rút tiền của khách hàng.

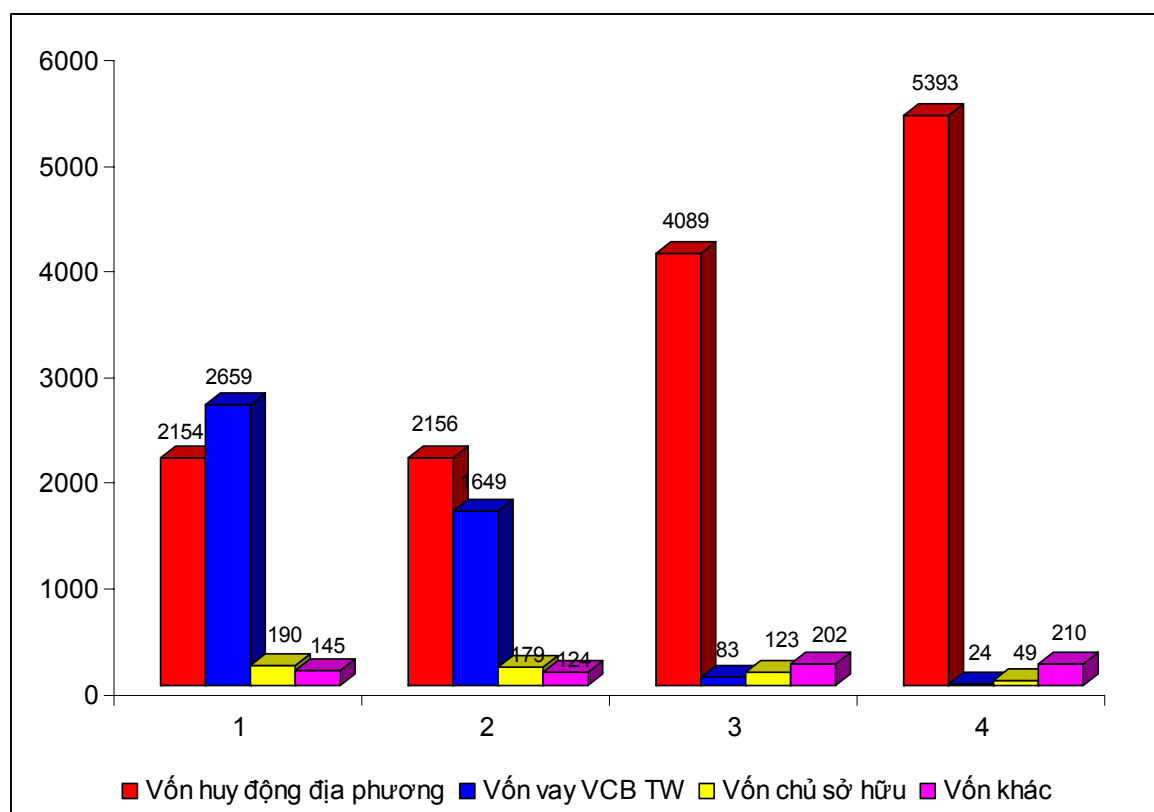
- Chủ động hợp tác các doanh nghiệp, tổ chức trả lương cho nhân viên qua tài khoản, qua thẻ ATM kết hợp việc sử dụng các dịch vụ thiết yếu như thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, internet... nên thu hút được nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư và cán bộ công nhân viên trong các doanh nghiệp.

- Tổ chức liên kết các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trọn gói: từ cung cấp tín dụng – dịch vụ thanh toán – kinh doanh ngoại tệ - tiền gửi, tạo thành các gói sản phẩm hoàn chỉnh thu hút khách hàng.

- Mở rộng các loại hình nghiệp vụ huy động vốn như tài khoản autoinvest, áp dụng linh hoạt các loại hình huy động vốn, phí, lãi suất theo yêu cầu của khách hàng...

- Chú trọng công tác quản trị rủi ro lãi suất, bám sát tình hình biến động lãi suất trên địa bàn để kịp thời đưa ra lãi suất huy động mang tính cạnh tranh.

Từ những định hướng hoạt động trên, ngân hàng đã đạt được kết quả huy động vốn theo bảng và biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.2: Tình hình huy động vốn tại VCB ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Bảng 2.6: Tình hình huy động vốn tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010	So sánh 2007/2008		So sánh 2008/2009		So sánh 2009/2010	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	1.723	1.509	3.012	4.315	-214	-12	1.503	99.6	1.303	43
- Không kỳ hạn	1.452	1.072	2.605	3.854	-380	-26	1.533	143	1.249	48
- Có kỳ hạn < 12 tháng	98	297	315	376	199	203	18	6	61	19
- Có kỳ hạn > 12 tháng	173	140	92	85	-33	-19	-48	-34	-7	-7
Tiền gửi tiết kiệm	409	631	1.053	1.051	222	54	422	66	-2	-0.2
- Không kỳ hạn	32	27	54	43	-5	-15	27	100	-11	-20
- Có kỳ hạn < 12 tháng	270	503	867	945	233	86	364	72	78	9
- Có kỳ hạn > 12 tháng	107	102	132	63	-5	-5	30	29	-69	-52
Kỳ phiếu, trái phiếu	3	2	3	4	-1	-33	1	50	1	33
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán	14	10	15	18	-4	-28	5	50	3	20
Tiền gửi khác	5	4	6	5	-1	-20	2	50	-1	-26
Tổng	2.154	2.156	4.089	5.393	2	0.01	1.933	90	1.304	32

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Qua bảng số liệu ta thấy, tổng nguồn vốn huy động tại chi nhánh tăng theo từng năm. Do khủng hoảng kinh tế giữa năm 2008, nguồn vốn chỉ tăng 2 tỷ đồng với tỷ lệ tăng gần bằng 0 nhưng sang năm 2009 thì tổng nguồn vốn tăng vọt 90% so năm 2008. Tuy nhiên năm 2010, nguồn vốn tăng trưởng chậm lại chỉ đạt 32% so với năm 2009. Đạt được kết quả như trên, chứng tỏ chi nhánh được khách hàng ngày càng tín nhiệm, tạo cho khách hàng nhiều dịch vụ lợi ích nên huy động vốn ngày càng nhiều.

2.2.2 Sự biến động của nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất:

Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất là các khoản nợ mà trong đó chi phí lãi suất sẽ thay đổi trong thời gian nhất định khi lãi suất thay đổi. Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất trong cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng thường là các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân, giấy tờ có giá trị ngắn hạn, khoản tiền gửi ngắn hạn, vốn vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Được thể hiện qua bảng phân tích nguồn vốn nhạy cảm lãi suất của chi nhánh:

Bảng 2.7: Tình hình nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010	So sánh 2007/2008		So sánh 2008/2009		So sánh 2009/2010	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%
Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	302	529	921	978	227	75	392	74	57	6
- Tiền gửi không kỳ hạn	32	27	54	43	-5	-15	27	100	-11	-20
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	270	503	867	945	233	86	364	72	78	9
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	1.550	1.369	2.920	4.230	-181	-12	1.551	113	1.310	45
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.452	1.072	2.605	3.854	-380	-26	1.533	143	1.249	48
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	98	297	315	376	199	203	18	6	61	19
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	5	4	6	5	-1	-20	2	50	-1	-26
- Tiền gửi không kỳ hạn	5	4	6	5	-1	-20	2	50	-1	-26
Vốn vay VCB TW	2.659	1.649	83	24	-1.010	-37	-1.566	-94	-59	-71
Giấy tờ có giá trị	3	2	3	4	-1	-33	1	50	1	33
Tổng	4.519	3.553	3.933	5.241	-966	-21	380	11	1.308	33

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tại chi nhánh năm 2008 giảm 966 tỷ đồng so với năm 2007 tương đương tỷ lệ giảm 21%, năm 2009 chỉ tăng 380 tỷ đồng. Nhưng năm 2010 tiếp tục tăng lên 33% nâng tổng nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tại chi nhánh lên 5.241 tỷ đồng. Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tại chi nhánh biến động tăng giảm qua các năm ảnh hưởng tới chi phí trả lãi tiền gửi và tác động đến cơ cấu cho vay của ngân hàng. Vì vậy, phải xem xét biến động của nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất bằng cách theo dõi phân tích từng thành phần trong cơ cấu này:

- Tiền gửi tiết kiệm cá nhân có 2 loại là không kỳ hạn và tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng. Đây là nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư gửi ngân hàng với mục đích sinh lời. Nguồn tiền này chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất của chi nhánh năm 2007 chiếm 7%, tăng lên 15% ở năm 2008 tiếp tục tăng lên 23% năm 2009 và 18% ở năm 2010. Do cuộc chạy đua lãi suất giữa các ngân hàng, lãi suất huy động tăng liên tục nên thu hút được vốn của cá nhân gửi chủ yếu ở các kỳ hạn ngắn nhỏ hơn 12 tháng. Cụ thể là, năm 2007 tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng chiếm 84% tiền gửi tiết kiệm cá nhân, tăng lên 95% năm 2008, năm 2009 giảm ít còn 94% năm 2009 tăng lại 97%. Nhìn chung, tiền gửi tiết kiệm cá nhân có tăng nhưng tỷ lệ tăng ở năm 2010 có phần giảm sút do sự cạnh tranh lãi suất gay gắt của các ngân hàng trong địa phương. Và do ngày càng xuất hiện nhiều lĩnh vực đầu tư có thể sinh lợi nhiều hơn là gửi tiết kiệm vào ngân hàng, người dân có thể linh hoạt chọn loại hình đầu tư có lợi chứ không hẳn như gửi tiền vào ngân hàng nữa.

Tiền gửi không kỳ hạn cũng là nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất là khi lãi suất tăng thì người gửi tiền có xu hướng rút tiền từ tài khoản thanh toán ra (vì tài khoản này áp dụng mức lãi suất rất thấp). Ngân hàng phải huy động một nguồn vốn bổ sung với mức lãi suất cao hơn và phần vốn này trở thành nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Điều này dẫn đến chi phí duy trì tài khoản giao dịch tăng lên cao hơn khi lãi suất thấp. Ngân hàng đã đưa ra nhiều hình thức huy động vốn với mức lãi suất ưu đãi cùng dịch vụ chăm sóc khách hàng phong phú để thu hút vốn. Bên cạnh đó ngân hàng vẫn bám sát theo dõi lãi suất huy động vốn, tình hình huy động vốn trên địa bàn để kịp thời điều chỉnh lãi suất huy động và nâng cao chất lượng dịch vụ lẫn

phục vụ khách hàng vì vậy ngân hàng đã thu hút được nguồn vốn trong dân cư trên địa bàn.

- Tiền gửi của các tổ chức kinh tế chủ yếu là tiền gửi tiết kiệm dưới 12 tháng và tiền gửi không kỳ hạn của các doanh nghiệp còn gọi là tiền gửi thanh toán. Với tài khoản tiền gửi này khách hàng có thể rút ra, yêu cầu nhờ thanh toán bất cứ lúc nào; ngân hàng có nhiệm vụ thực hiện yêu cầu của khách hàng một cách nhanh chóng. Tài khoản tiền gửi này không nhằm vào việc thu lãi từ lãi suất mà chỉ để thanh toán, chi trả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh. Do yêu cầu về việc phải đảm bảo thanh toán nên các doanh nghiệp phải có tài khoản thanh toán tại các ngân hàng và doanh nghiệp chọn hình thức gửi không kỳ hạn. Với tài khoản thanh toán tiền gửi không ổn định do có thể gửi vào rút ra bất cứ lúc nào, nhưng do có sự chênh lệch giữa gửi và rút về thời gian, số lượng tiền nên ngân hàng có thể huy động số dư trên tài khoản để làm nguồn vốn tín dụng để cho vay. Khi lãi suất tăng, các doanh nghiệp có thể rút ra gửi vào tài khoản tiết kiệm có lãi suất cao hơn nên tài khoản này cũng được xem là nguồn vốn nhạy cảm lãi suất.

Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn chiếm tỷ trọng 35% khá cao trong tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất năm 2007. Năm 2008 giảm 181 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 12% do khủng hoảng và suy thoái kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực xuất nhập khẩu) trên địa bàn. Đến năm 2009 loại tiền gửi này tăng lên 1.551 tỷ đồng chiếm 74% trong tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Do nền kinh tế có dấu hiệu đi lên sau khủng hoảng, các doanh nghiệp vượt qua khó khăn kinh doanh có phần ổn định trở lại. Do sự hoàn thiện dịch vụ của ngân hàng và trong tổ chức thực hiện và do ngân hàng ngày càng mở rộng mạng lưới thanh toán đáp ứng kịp thời cho mọi yêu cầu trong việc chi trả tiền, thuận lợi cho việc thanh toán không dùng tiền mặt nên thu hút các doanh nghiệp mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng. Vì vậy, năm 2010 ngân hàng thu hút tiền gửi vào tài khoản này tăng 1.310 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 45% so với năm 2009 và chiếm 81% trong tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất.

- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng là tiền gửi để thanh toán bù trừ, giao dịch đa phương tiện của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Tài khoản này chiếm tỷ trọng

nhỏ dao động qua các năm chỉ khoảng 0.1% trong cơ cấu nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất. Tài khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng có tăng giảm qua các năm nhưng số lượng ít.

- Vốn vay VCB, TW cũng là nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất, vì khi lãi suất thị trường thay đổi tùy theo tình hình biến động của kinh tế xã hội mà NHNN có những chính sách tài khóa và tiền tệ khác nhau. Khi đó NHNN sẽ có quyết định điều chỉnh lãi suất chiết khấu và lãi suất đầu vào thích hợp với các ngân hàng thương mại. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cũng chịu sự chi phối của các chính sách này. Vì vậy, khi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho các chi nhánh của mình vay thì khoản vay này cũng sẽ lệ thuộc vào sự biến động theo mức thay đổi của lãi suất thị trường. Với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai thì khoản tiền này chiếm tỷ trọng 59% trong cơ cấu nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất năm 2007; năm 2008 giảm 1.100 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 37% so với năm 2007 chiếm 46% trong cơ cấu nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất; tiếp tục giảm 1.566 tỷ đồng chiếm 2% trong cơ cấu nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất ở năm 2009 và còn 0.5% trong cơ cấu nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất ở năm 2010. Khoản vay này giảm xuống là do chi nhánh đã tăng huy động vốn tại địa phương có thể đáp ứng được phần lớn nhu cầu về vốn của mình. Điều này cho thấy chi nhánh ngày càng chủ động được nguồn vốn cần thiết trong hoạt động của mình.

2.2.3 Phân tích cơ cấu tài sản của ngân hàng:

Tài sản là một phần quan trọng không thể thiếu của ngân hàng, nên xem xét tình hình tài sản và đánh giá nhằm xác định tính chất hợp lý của việc sử dụng vốn tại ngân hàng. Qua cơ cấu các khoản tiền gửi NHNN, tiền mặt tại quỹ, đầu tư cho chứng khoán, cho vay và các tài sản khác ta có thể thấy được tình hình sử dụng vốn tại ngân hàng có hợp lý hay không? Từ việc xem xét cơ cấu các khoản trong tổng tài sản trong quá trình hoạt động kinh doanh có thể đề ra biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng.

Bảng số liệu sau là chi tiết cơ cấu tài sản tại ngân hàng Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai:

Bảng 2.8: Tình hình tài sản tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	So sánh 2007/2008		So sánh 2008/2009		So sánh 2009/2010	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%	$\pm\Delta$	%
Tiền gửi NHNN	102	83	90	114	-19	-19	7	8	24	27
Tiền mặt tại quỹ	29,2	22,2	90,2	152,2	-7	-24	68	306	62	68
Chứng khoán ngắn hạn	3,8	3,8	3,8	3,8						
Chứng khoán dài hạn	3	3	3	3						
Cho vay	4.890	3.864	4.175	5.130	-1.026	-21	311	8	415	8
- Ngắn hạn	4.009	3.094	3.399	4.216	-925	-23	305	10	817	24
- Trung và dài hạn	881	770	776	914	-111	-13	6	0,8	138	18
Tài sản cố định và trang thiết bị máy móc	120	132	145	300	12	10	13	10	155	106
Tổng tài sản	5.148	4.108	4.497	5.676	-1.040	-20	389	9	1179	26

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Qua bảng số liệu ta thấy tổng tài sản trong năm 2008 giảm 1.040 tỷ đồng, năm 2009 tài sản tăng nhưng vẫn thấp hơn so với năm 2007, đến năm 2010 tài sản tăng lên đạt 5.676 tỷ đồng. Cho vay là khoản tiền chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản tại chi nhánh cụ thể là 95% ở năm 2007, 94% ở năm 2008, 92% ở năm 2009 và 90% ở năm 2010. Đây là khoản tài sản có sinh lời của ngân hàng chỉ dao động nhỏ qua các năm và chính khoản tài sản này tạo nên thu nhập của chi nhánh. Tài sản không sinh lời của chi nhánh là tiền gửi NHNN, tiền mặt tại quỹ, tài sản cố định và trang thiết bị máy móc... Chiếm 5% trong tổng tài sản của chi nhánh ở năm 2007, tăng lên 6%, 7%, 10% ở năm 2008, 2009 và 2010. Do ngân hàng đầu tư mới trang thiết bị phục vụ cho hoạt động và đặc biệt năm 2010 chi nhánh tu sửa lại toàn bộ trụ sở chi nhánh. Ta phải đi vào phân tích từng khoản mục trong cơ cấu tài sản có thay đổi ra sao, để hiểu rõ nguyên nhân biến động của các khoản tài sản và tác động của nguồn vốn đến rủi ro lãi suất của ngân hàng.

2.2.4 Tình hình biến động của tài sản nhạy cảm với lãi suất:

Tài sản nhạy cảm lãi suất là tài sản mà trong đó thu nhập về lãi suất sẽ thay đổi khi lãi suất thay đổi trong một thời gian nhất định. Sự nhạy cảm lãi suất là so sánh sự nhạy cảm lãi suất giữa 2 dòng tiền thuộc tổng tài sản nhạy cảm lãi suất và tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Khi lãi suất thay đổi, các khoản đầu tư ngắn hạn ngày càng nhạy cảm lãi suất và khoản thu nhập từ các đầu tư ngắn hạn sẽ thay đổi ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng. Việc phân bổ nguồn vốn huy động thành tín dụng, đầu tư chứng khoán, tiền mặt và các tài sản khác sẽ cho thấy hiệu quả quản lý tài sản nhạy cảm lãi suất của ngân hàng như thế nào? Thông qua bảng số liệu sau sẽ thấy rõ cơ cấu tài sản nhạy cảm với lãi suất của chi nhánh biến động qua các năm:

Bảng 2.9: Tình hình tài sản nhạy cảm lãi suất tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3,8	3,8	3,8	3,8
- Tín phiếu kho bạc thời hạn 3 tháng	2,5	2,5	2,5	2,5
- Tín phiếu kho bạc thời hạn 6 tháng	1,3	1,3	1,3	1,3
Cho vay ngắn hạn	4.009	3.094	3.399	4.216
Tổng	4.012,8	3.097,8	3.402,8	4.219,8

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Đây là hai khoản có độ nhạy cảm lãi suất cao trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng; và là khoản quan trọng để ngân hàng đánh giá, quản trị rủi ro lãi suất khi xảy ra biến động về lãi suất.

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: đây là khoản đem lại thu nhập cho ngân hàng thường thì ngân hàng đầu tư cho chứng khoán Chính phủ vì các loại chứng khoán của Chính phủ có tính thanh khoản cao hơn so với các loại chứng khoán khác. Vì chúng có chi phí giao dịch thấp, có thể mua bán một cách nhanh chóng. Trong cơ cấu tài sản thì đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất thấp, nhưng trong danh mục đầu tư thì cao hơn chứng khoán dài hạn. Trong danh mục đầu tư để đảm bảo tính thanh khoản nên ngân hàng đã đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn do thời hạn ngắn nên chứng khoán luôn được định giá lại khi lãi suất thị trường thay đổi vì vậy nó được coi là tài sản nhạy cảm lãi suất. Khi chứng khoán đến hạn, ngân hàng sẽ dùng nó để tái đầu tư vào các khoản cho vay đã đáo hạn. Ngân hàng đầu tư vào những loại chứng khoán ít rủi ro, lãi suất cao và đa dạng hóa các loại chứng khoán để giảm thiểu tối đa rủi ro. Nhưng không phải lúc nào ngân hàng cũng tìm được loại chứng khoán thỏa mãn được các yêu cầu trên vì vậy tính thanh khoản cao luôn được ngân hàng quan tâm trước nhất. Chứng khoán có lãi suất thấp hơn so với các loại tài sản khác cũng có thể chấp nhận được nếu có tính thanh khoản cao có thể trao đổi, mua bán thành tiền mặt một cách nhanh nhất. Thường thì ngân hàng đầu tư vào tín phiếu kho bạc có thời hạn 3 và 6 tháng, các khoản đầu tư này không thay đổi khối lượng qua các năm:

- Tín phiếu kho bạc thời hạn 3 tháng chiếm tỷ trọng cao hơn là 2,5 tỷ đồng chiếm 66% trong việc đầu tư chứng khoán ngắn hạn của chi nhánh không thay đổi qua các năm. Cứ 3 tháng tín phiếu được tái đầu tư lại, nên nó cũng là tài sản nhạy cảm với lãi suất.

- Tín phiếu kho bạc thời hạn 6 tháng có khối lượng là 1,3 tỷ đồng chiếm 34% trong đầu tư chứng khoán ngắn hạn của chi nhánh và không thay đổi qua các năm. Cứ 6 tháng tín phiếu được tái đầu tư lại nên nó cũng là tài sản nhạy cảm với lãi suất.

Do việc thu lợi của ngân hàng chủ yếu thu từ hoạt động cho vay và đầu tư nên ngân hàng giữ lại các loại giấy tờ có giá trị, các công cụ phái sinh đều có khả năng sinh lời.

- Cho vay ngắn hạn: là khoản vay có hạn dưới 12 tháng được dùng để bổ sung vào sự thiếu hụt nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp và tiêu dùng của cá nhân đi vay vốn tại ngân hàng. Khoản cho vay này chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng đầu tư của ngân hàng, và đây là khoản tạo lợi nhuận nhiều cũng mang rủi ro hơn so với các khoản đầu tư khác. Khoản cho vay này thường được đầu tư tiếp tục vào kỳ hạn kế nên nó cũng thuộc nguồn tài sản nhạy cảm với lãi suất.

Qua bảng số liệu, ta thấy cho vay ngắn hạn giữa các năm của chi nhánh có sự thay đổi đáng kể. Năm 2007, cho vay ngắn hạn chiếm 78% trong tổng tài sản sang năm 2008 khoản cho vay này giảm 925 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 24% chỉ còn chiếm 75% tổng tài sản. Năm 2009, khoản cho vay ngắn hạn này tăng trở 305 tỷ đồng chỉ chiếm 76% trong tổng tài sản nhưng vẫn kém hơn năm 2007 tới 620 tỷ đồng. Năm 2010, cho vay ngắn hạn tiếp tục tăng 817 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 24% so với năm 2009 nhưng chỉ chiếm 74% tổng tài sản. Tuy 2 năm 2009 và 2010, khoản cho vay ngắn hạn có tăng trở lại nhưng tỷ trọng của khoản cho vay ngắn hạn trong tổng tài sản vẫn giảm so với năm 2007. Do khủng hoảng và suy thoái kinh tế nên khoản vay này giảm mạnh vào năm 2008 nên chi nhánh đã đưa ra nhiều biện pháp để mở rộng quy mô tín dụng, mở rộng việc đầu tư vào các thành phần thành kinh tế khác chưa được ngân hàng quan tâm nhiều. Khách hàng của chi

nhánh chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp trên địa bàn, nhưng do khủng hoảng kinh tế việc kinh doanh hoạt động sản xuất bị giảm sút nên không có nhu cầu về nguồn vốn lưu động như năm 2007. Chính vì vậy, dư nợ cho vay ngắn hạn của chi nhánh đã giảm mạnh trong năm 2008. Vì lý do trên nên chi nhánh đã quan tâm nhiều hơn đến các công ty TNHH nhà nước, công ty cổ phần nhà nước, kinh tế cá thể, công ty tư nhân, kinh doanh hộ gia đình, doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương, các ngành nghề khác... Đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được chi nhánh quan tâm tiếp cận nhiều hơn, cung cấp nhiều loại hình cho vay với nhiều ưu đãi hơn. Doanh số cho vay của chi nhánh trong các năm qua cũng biến động liên tục như sau:

Bảng 2.10: Doanh số cho vay theo ngành nghề kinh tế ở VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Ngành công nghiệp	9.618	7.728	8.006	10.137
Hộ gia đình	905	810	1.456	1.689
Thương nghiệp	352	360	520	649
Ngành nghề khác	341	302	415	521
Tổng doanh số cho vay	11.316	9.200	10.397	12.996

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Bảng 2.11: Doanh số cho vay theo thành phần kinh tế VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.960	3.220	3.847	5.068
Công ty TNHH và công ty cổ phần nhà nước	2.602	2.392	2.911	3.899
Kinh tế cá thể	1.810	1.288	1.456	1.689
Khác	2.944	2.300	2.183	2.843
Tổng doanh số cho vay	11.316	9.200	10.397	12.996

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Quan sát 2 bảng số liệu trên cho thấy tổng doanh số cho vay của chi nhánh đã có sự thay đổi cơ cấu một cách rõ rệt:

- Doanh số cho vay phân theo ngành nghề kinh tế: ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh số nợ cụ thể là chiếm 84%, 85%, 77%, 75% lần lượt các năm 2007, 2008, 2009 và 2010. Dư nợ của ngành công nghiệp vẫn tăng về khối lượng nhưng giảm tỷ trọng trong tổng doanh số cho vay vì chi nhánh đã quan tâm cho vay tín dụng các ngành nghề khác nữa. Nên dư nợ ở hộ gia đình, thương nghiệp, các ngành nghề khác tăng tỷ trọng trong tổng doanh số nợ qua từng năm.
- Doanh số cho vay phân theo thành phần kinh tế: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty TNHH và công ty cổ phần nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng doanh số cho vay và tăng qua từng năm. Còn thành phần kinh tế cá thể và khác giảm tỷ trọng trong tổng doanh số cho vay.

Nhìn chung, tổng doanh số cho vay giảm 2.116 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 17% ở năm 2008 so với năm 2007. Năm 2009 tăng lại nhưng vẫn còn thấp hơn 919 tỷ đồng so với năm 2007. Chi nhánh đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm thu hút khách hàng nên năm 2010 doanh số cho vay tăng thêm 2.599 tỷ đồng đạt 12.996 tỷ đồng.

2.2.5 Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai:

2.2.5.1 Quản trị khe hở lãi suất:

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay khi lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến của ngân hàng tạo ra khe hở lãi suất làm giảm thu nhập của ngân hàng. Ta có thể đánh giá sơ lược tình hình rủi ro lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.12: Phân tích trạng thái nhạy cảm lãi suất tại ngân hàng TMCP
Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai. (ĐVT: tỷ đồng)**

	2007	2008	2009	2010
Tài sản nhạy cảm lãi suất				
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3,8	3,8	3,8	3,8
- Tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng	2,5	2,5	2,5	2,5
- Tín phiếu kho bạc kỳ hạn 6 tháng	1,3	1,3	1,3	1,3
Cho vay ngắn hạn	4.009	3.094	3.399	4.216
Tổng tài sản nhạy cảm lãi suất	4.012,8	3.097,8	3.402,8	4.219,8
Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất				
Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	302	529	921	978
- Tiền gửi không kỳ hạn	32	27	54	43
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	270	503	867	945
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	1.550	1.369	2.920	4.230
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.452	1.072	2.605	3.854
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	98	297	315	376
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	5	4	6	5
- Tiền gửi không kỳ hạn	5	4	6	5
Vốn vay VCB TW	2.659	1.649	83	24
Giấy tờ có giá trị	3	2	3	4
Tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất	4.519	3.553	3.933	5.241
Khe hở lãi suất (R)	-506,2	-455,2	- 530,2	-1.021,2
Tỷ lệ tài sản nhạy cảm lãi suất trên nguồn vốn nhạy cảm lãi suất	0,89	0,87	0,86	0,80
Trạng thái nhạy cảm lãi suất của ngân hàng	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) sẽ giảm nếu	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN, năm 2007-2010)[4]

Qua bảng số liệu trên ta thấy, tổng tài sản nhạy cảm lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai biến động không ngừng qua các năm như sau: năm 2007 là 4.012,8 tỷ đồng sang năm 2008 giảm còn 3.097,8 tỷ đồng, năm 2009 là 3.402,8 tỷ đồng, đạt 4.219,8 tỷ đồng ở năm 2010. Đó là khoản cho vay gần đáo hạn và sẽ được tái đầu tư trong thời gian tới. Nếu lãi suất tăng sau khi cho vay khoản này thì ngân hàng chỉ gia hạn cho những khoản tạo được lợi nhuận tương đương như mức lợi nhuận mà những công cụ tài chính khác đem lại trong hiện tại. Đối với những khoản cho vay gần đáo hạn thì sẽ cung cấp vốn cho ngân hàng tiếp tục đầu tư vào những khoản cho vay mới với mức lãi suất hiện tại.

Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất của ngân hàng hiện nay bao gồm các loại chứng chỉ tiền gửi gần đáo hạn hoặc sắp được tái gia hạn, khi lãi suất thay đổi thì ngân hàng sẽ phải thỏa thuận mức lãi suất tiền gửi mới với khách hàng. Cụ thể, nguồn vốn nhạy cảm lãi suất của ngân hàng biến động qua các năm: 4.519 tỷ đồng ở năm 2007, 3.553 tỷ đồng ở năm 2008, 3.933 tỷ đồng ở năm 2009 và năm 2010 là 5.241 tỷ đồng. Để phù hợp với những biến động của thị trường, những khoản tiền gửi này sẽ có lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ theo sự thay đổi lãi suất thị trường tạo nên khoản thu nhập phù hợp với biến động lãi suất của thị trường cho khách hàng. Bên cạnh đó những khoản vay của ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng có lãi suất điều chỉnh hàng ngày phản ánh chính xác những biến động lãi suất của thị trường tiền tệ.

Dưới tác động của nền kinh tế trong và ngoài nước, cung cầu vốn biến động liên tục việc cân bằng tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất của ngân hàng là điều không thể nào hoàn thiện được. Từ đó, ngân hàng luôn phải gánh chịu một mức độ rủi ro lãi suất nhất định được tính theo khe hở lãi suất như sau:

$$\text{Rủi ro lãi suất (R)} = \frac{\text{Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất}}{\text{Giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất}} - 1$$

Hiện nay ở ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai có chênh lệch nhảy cảm với lãi suất âm cụ thể như sau: năm 2007 chênh lệch nhảy cảm lãi suất (R) là - 506,2 tỷ đồng, năm 2008 chênh lệch nhảy cảm lãi suất (R) là -55,2 tỷ đồng, năm 2009 chênh lệch nhảy cảm lãi suất (R) là - 530,2 tỷ đồng và chênh lệch nhảy cảm lãi suất (R) của năm 2010 là -1.021,2 tỷ đồng. Nếu biến động lãi suất tăng thì thu nhập cận biên (NIM) của ngân hàng sẽ giảm vì thu lãi từ hoạt động cho vay sẽ tăng ít hơn so với chi phí trả lãi cho huy động nguồn vốn dẫn đến thu nhập lãi của ngân hàng sẽ giảm. Nếu lãi suất giảm thì thu nhập cận biên (NIM) của ngân hàng sẽ tăng vì thu lãi từ hoạt động cho vay sẽ giảm ít hơn so với chi phí trả lãi cho huy động nguồn vốn nên thu nhập lãi của ngân hàng sẽ tăng.

Ví dụ ở năm 2007, ta có tổng giá trị tài sản nhảy cảm lãi suất là 4.012,8 tỷ đồng và nguồn vốn nhảy cảm lãi suất là 4.519 tỷ đồng, chênh lệch tuyệt đối của khe hở lãi suất R là:

$$R = 4.012,8 - 4.519 = -506,2 \text{ (tỷ đồng)}$$

Khe hở lãi suất âm cho ta thấy ở năm 2007 ngân hàng nhảy cảm lãi suất về nguồn vốn. Ta có tỉ lệ chênh lệch tài sản nhảy cảm tương đối:

$$\begin{array}{l} \text{Tỉ lệ chênh lệch} \\ \text{tài sản nhảy cảm} \end{array} = \frac{\text{Khe hở rủi ro lãi suất (R)}}{\text{tài sản nhảy cảm lãi suất}} = \frac{-506,2}{4.012,8} = -0.13$$

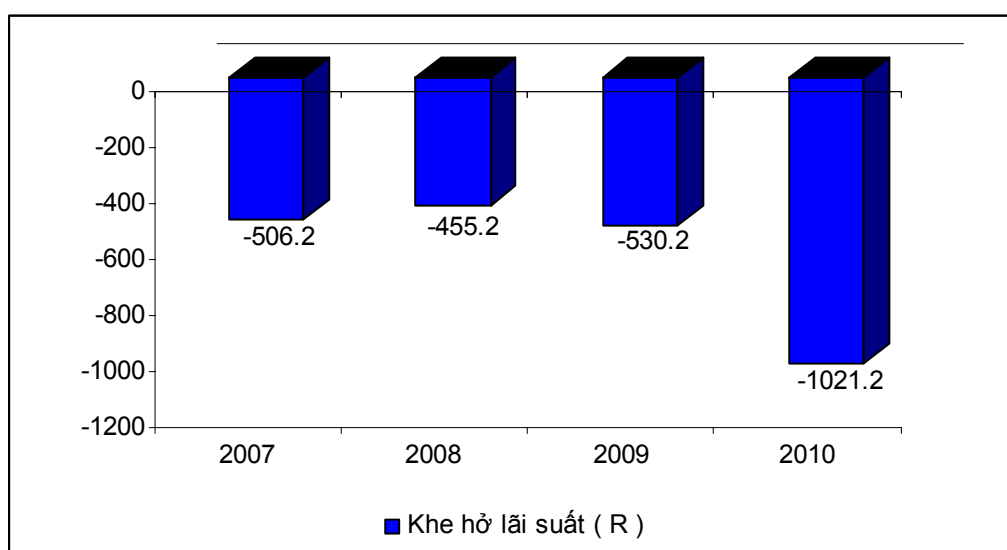
Chỉ số chênh lệch dương thì ngân hàng ở trạng thái nhảy cảm tài sản nhưng ở đây chỉ số chênh lệch âm nên ngân hàng ở trong trạng thái nhảy cảm nguồn vốn. Chúng ta có thể so sánh quy mô tài sản nhảy cảm lãi suất với nguồn vốn nhảy cảm lãi suất qua bảng sau:

**Bảng 2.13: Các chỉ tiêu về quản trị khe hở lãi suất ngân hàng tại TMCP
Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai. (ĐVT: tỷ đồng)**

	2007	2008	2009	2010
Trạng thái nhạy cảm lãi suất của ngân hàng	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn	nhạy cảm nguồn vốn
Khe hở lãi suất (R)	-506,2	-455,2	- 530,2	-1.021,2
Tỉ lệ chênh lệch tài sản nhạy cảm	- 0,13	- 0,15	- 0,16	- 0,24
Tỷ lệ tài sản nhạy cảm lãi suất trên nguồn vốn nhạy cảm lãi suất	0,89	0,87	0,86	0,80

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Qua bảng số liệu cho thấy, 4 năm ngân hàng đều có $R < 0$ là giá trị tài sản nhạy cảm với lãi suất nhỏ giá trị nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất nên khe hở nhạy cảm lãi suất âm hay khe hở nhạy cảm nguồn vốn. Vì vậy rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng, thu nhập từ lãi tăng chậm hơn so với chi phí lãi làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Các năm 2007, 2008, 2009 có tỉ lệ chênh lệch tài sản nhạy cảm lần lượt là - 0,13; - 0,15; - 0,16 do ngân hàng cho vay sản xuất kinh doanh chủ yếu là cho vay các tổ chức kinh tế vay ngắn hạn. Năm 2008 tỉ lệ chênh lệch tài sản nhạy cảm giảm là do ngân hàng tăng huy động vốn ngắn hạn làm cho nguồn vốn nhạy cảm lãi suất lớn hơn tài sản nhạy cảm lãi suất. Đồng thời, tỷ lệ tài sản nhạy cảm lãi suất trên nguồn vốn nhạy cảm lãi suất của ngân hàng nhỏ hơn 1 qua các năm. Ngân hàng muốn không xảy ra rủi ro lãi suất thì phải cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất làm cho chỉ số này tiến tới 1. Từ đó việc thu lãi từ tài sản và chi phí trả lãi cho vốn huy động cùng thay đổi theo một tỷ lệ nhất định dẫn đến chênh lệch của khe hở lãi suất bằng 0 và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định dù lãi suất có biến động theo chiều hướng nào. Nhưng dù chênh lệch của khe hở lãi suất bằng 0 thì rủi ro lãi suất vẫn xảy ra vì lãi suất cho vay điều chỉnh chậm hơn so với lãi suất đi vay. Vì vậy, thu nhập từ lãi của ngân hàng thay đổi chậm hơn chi phí lãi huy động vốn của ngân hàng trong tình hình kinh tế hiện nay.



Biểu đồ 2.3: Biến động của khe hở lãi suất qua các năm của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Chi nhánh dự báo lãi suất huy động và cho vay sẽ tăng trong thời gian tới, nên cố gắng thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất làm cho chi nhánh ở trạng thái nhạy cảm tài sản. Đây là phương pháp quản lý khe hở năng động của chi nhánh qua các năm nghiên cứu:

Bảng 2.14: Phương pháp quản lý khe hở năng động của VCB, ĐN

Dự đoán của ngân hàng thay đổi lãi suất	Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối ưu	Phản ứng của các nhà quản trị	Kết quả (nếu dự đoán đúng)
Lãi suất thị trường tăng	Khe hở dương	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tài sản nhạy cảm lãi suất - Giảm nguồn vốn nhạy cảm lãi suất 	Chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi.

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Để thực hiện được phương pháp này thì chi nhánh phải tăng tài sản nhạy cảm lãi suất, giảm nguồn vốn nhạy cảm lãi suất. Nhưng hiện nay chi nhánh có tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất lớn hơn rất nhiều so với tài sản nhạy cảm lãi suất nên khe hở lãi suất âm. Cụ thể năm 2010 chi nhánh phải tăng tài sản nhạy cảm lãi suất lên hơn -1.021,2 tỷ đồng thì khe hở lãi suất mới có thể lớn hơn 0 và ở trạng thái nhạy cảm tài sản. Điều đó khó có thể thực hiện được trong những biến động kinh tế hiện nay với mức lãi suất ngày càng cao khách hàng cá nhân lẫn doanh nghiệp phải cân nhắc kỹ đi vay. Nguồn vốn huy động ngày càng nhiều nhưng chủ yếu là cho vay chưa có nhiều kênh đầu tư hiệu quả để tạo thêm thu nhập cho chi nhánh. Chi nhánh đã thực hiện chính sách lãi suất ưu đãi, thu hút khách hàng vay vốn để tăng tài sản nhạy cảm lãi suất nhưng vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Vì vậy, chiến lược này làm cho chi nhánh gặp nhiều rủi ro hơn vì khả năng dự đoán lãi suất của chi nhánh chưa chính xác và còn nhiều hạn chế nên chỉ sử dụng để phòng ngừa rủi ro chứ không thể làm tăng thêm thu nhập được.

Hiện nay, chi nhánh đã sử dụng phần mềm công nghệ thông tin để xác định giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất trong những khoảng thời gian khác nhau và quản lý mức độ nhạy cảm lãi suất dựa trên quan điểm quản lý rủi ro và dựa trên sự nhạy cảm về rủi ro lãi suất của ban lãnh đạo. Vì quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất vẫn còn có nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của chi nhánh và lãi suất thị trường thay đổi với những tốc độ khác nhau. Và việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không nhằm mục đích bảo vệ giá trị tài sản, đặc biệt là không bảo vệ được giá trị ròng của ngân hàng. Nên để thực hiện được việc đó, chi nhánh đã sử dụng khe hở kỳ hạn vào quản trị rủi ro lãi suất.

2.2.5.2 Quản trị khe hở kì hạn:

Quản trị khe hở kì hạn được sử dụng để khắc phục nhược điểm của việc dựa vào khe hở nhạy cảm lãi suất để đánh giá rủi ro lãi suất tại chi nhánh. Vì chỉ chú trọng vào phân tích số liệu trên sổ sách kế toán của vốn mà không nghiên cứu tổng

quát, đầy đủ những tác động của rủi ro lãi suất đến giá trị thị trường của vốn. Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không đưa ra được một số liệu cụ thể, chính xác về mức độ rủi ro lãi suất tổng thể ảnh hưởng đến giá trị ròng của chi nhánh như thế nào? Nên chi nhánh sử dụng phương pháp quản trị khe hở kỳ hạn để phân tích và xử lý những số liệu sau:

Bảng 2.15: Tài sản chịu ảnh hưởng của kỳ hạn tại VCB, ĐN (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3,8	3,8	3,8	3,8
- Tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng	2,5	2,5	2,5	2,5
- Tín phiếu kho bạc kỳ hạn 6 tháng	1,3	1,3	1,3	1,3
Đầu tư chứng khoán dài hạn	3	3	3	3
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	3	3	3	3
Cho vay ngắn hạn	4.009	3.094	3.399	4.216
- Kỳ hạn 1 tháng	200,45	216,58	169,95	337,28
- Kỳ hạn 2 tháng	400,9	278,46	271,92	252,96
- Kỳ hạn 3 tháng	1.122,52	928,2	1.189,65	1.602,08
- Kỳ hạn 6 tháng	1.443,24	1.082,9	1.019,7	1.391,28
- Kỳ hạn 9 tháng	280,63	928,2	203,94	42,16
- Kỳ hạn 12 tháng	561,26	495,04	543,84	590,24
Cho vay trung và dài hạn	881	770	776	914
- Kỳ hạn 24 tháng	653	526	534	634
- Kỳ hạn 36 tháng	228	244	242	280
Tổng	4.896,8	3.780,8	4.181,8	5.136,8

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Bảng 2.16: Nguồn vốn huy động chịu tác động của kỳ hạn tại VCB, ĐN

(ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010
Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	409	631	1.053	1.051
- Tiền gửi không kỳ hạn	32	27	54	43
7 ngày	2	1	2	2
14 ngày	2	1	2	2
1 tháng	4	3	6	4
2 tháng	2	2	4	3
3 tháng	6	6	12	10
6 tháng	8	7	14	11
9 tháng	3	2	4	3
12 tháng	5	5	10	8
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	270	503	867	945
Kỳ hạn 1 tháng	25	47	80	88
Kỳ hạn 2 tháng	14	26	45	49
Kỳ hạn 3 tháng	56	105	180	196
Kỳ hạn 6 tháng	72	308	231	252
Kỳ hạn 9 tháng	45	85	145	157
Kỳ hạn 12 tháng	58	102	186	203
- Tiền gửi có kỳ hạn > 12 tháng	107	102	132	63
Kỳ hạn 24 tháng	63	61	88	38
Kỳ hạn 36 tháng	44	41	54	25
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	1.723	1.509	3.012	4.315
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.452	1.072	2.605	3.854
7 ngày	298	220	536	791
14 ngày	253	187	454	672
1 tháng	221	163	396	587
2 tháng	178	131	319	472
3 tháng	152	112	273	403
6 tháng	144	107	258	382
9 tháng	106	78	190	281
12 tháng	100	74	179	266
- Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	98	297	315	376

Kỳ hạn 1 tháng	25	76	80	96
Kỳ hạn 2 tháng	22	67	71	84
Kỳ hạn 3 tháng	17	52	55	65
Kỳ hạn 6 tháng	15	45	48	58
Kỳ hạn 9 tháng	12	36	39	46
Kỳ hạn 12 tháng	7	21	22	27
- Tiền gửi có kỳ hạn >12 tháng	173	140	92	85
Kỳ hạn 24 tháng	102	83	54	50
Kỳ hạn 36 tháng	71	57	38	35
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	5	4	6	5
- Tiền gửi không kỳ hạn	5	4	6	2
7 ngày	1,5	1	1,74	0,645
14 ngày	0,9	0,6	0,96	0,4
1 tháng	0,95	0,48	1,02	0,28
2 tháng	0,85	0,4	0,9	0,39
3 tháng	0,5	0,64	0,9	0,18
6 tháng	0,15	0,56	0,3	0,05
9 tháng	0,1	0,2	0,12	0,015
12 tháng	0,05	1,12	0,06	0,04
Kỳ phiếu, trái phiếu	3	2	3	4
Kỳ hạn 5 tháng	3	2	3	4
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán	14	10	15	18
- Tiền gửi không kỳ hạn	14	10	15	18
7 ngày	4,2	2,5	4,35	5,805
14 ngày	2,52	1,5	2,4	3,6
1 tháng	2,66	1,2	2,55	2,52
2 tháng	2,38	1	2,25	3,51
3 tháng	1,4	1,6	2,05	1,62
6 tháng	0,42	1,4	0,95	0,45
9 tháng	0,28	0,5	0,3	0,135
12 tháng	0,14	0,3	1,15	0,36
Tổng	2.154	2.156	4.089	5.393

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản (D_A) và kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn (D_L) được tính bằng công thức sau:

$$D = \frac{\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t \times \frac{t}{(1 + YTM)^t}}{\frac{\sum Cf_t}{(1 + YTM)^t}}$$

Do hiện nay chi nhánh vẫn chưa thống kê chính xác được thời gian hoàn trả và hoàn vốn còn lại của các khoản huy động lẫn cho vay nên ta xem như kỳ hạn của mỗi khoản tiền gửi là thời gian còn lại phải hoàn trả, hoàn vốn của mỗi khoản. Do công thức tính số liệu của 2 bảng 2.15 và 2.16 rất nhiều và dài nên không thể tính trực tiếp trong bài mà tính bên phần mềm EXCEL chỉ xuất kết quả ra bảng 2.17 và cách tính công thức trong excel như sau:

- Bước 1: Nhập liệu bảng 2.15 và 1.16 trong excel

Lập ra bảng phụ tính chi tiết từng đại lượng của D_A và D_L như sau:

- D_A dùng số liệu ở bảng 2.15
- D_L dùng bảng 2.16 làm dữ liệu

- Bước 2: Lập công thức tính: $\sum_{t=1}^n$ Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian t

$$\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t = Fv = Pv \times (1+i)^n$$

Pv: giá trị hiện tại của công cụ tài chính

i: lãi suất

n: số kì hạn thanh toán lãi

- Bước 3: Lập công thức tính: $Cf = \text{dòng tiền vào} - \text{dòng tiền ra}$. Vì ngân hàng vẫn chưa tính được cụ thể từng kỳ hạn nên Cf giả sử là giá trị hiện tại của mỗi kỳ hạn.

- Bước 4: Lập công thức tính: $YTM = [C + (Fv - Pv)/n] / [(Fv + Pv)/2]$

Với

n : số kỳ hạn còn lại phải thanh toán

C : số tiền phải thanh toán khi đáo hạn

- Bước 5: Tính $(1 + YTM)^t$

- Bước 6: Tính $\frac{t}{(1 + YTM)^t}$

- Bước 7: Lấy kết quả của bước 2 nhân kết quả của bước 3

- Bước 8: Tính $\sum C f_t$

- Bước 9: Lấy kết quả bước 8 chia kết quả của bước 5

- Bước 10: Tính D_A và D_L bằng cách lấy kết quả bước 7 chia kết quả của bước 9

Xong các đại lượng ta lập bảng mới tính khe hở kỳ hạn dựa theo số liệu đã được tính sẵn trong Excel như sau:

Bảng 2.17: Khe hở kỳ hạn tại TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (ĐVT: năm)

	2007	2008	2009	2010
Khe hở kỳ hạn	0,56	0,65	0,3	0,25
Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản (D_A)	2,38	1,85	2,28	2,85
Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn (D_L)	1,82	1,20	1,98	2,60

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Qua bảng số liệu trên ta thấy, qua các năm khe hở kỳ hạn dương là do kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản lớn hơn kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn. Cụ thể là năm 2007 có kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản là 2,38 năm và kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn là 1,82 năm.

Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Khe hở} \\ \text{kỳ hạn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Kỳ hạn hoàn} \\ \text{= vốn trung bình} \\ \text{của tài sản} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Kỳ hạn hoàn trả} \\ \text{trung bình của} \\ \text{nguồn vốn} \end{array} = 2,38 - 1,82 = 0,56 \text{ năm}$$

Quan sát khe hở kỳ hạn của chi nhánh qua các năm ta thấy khe hở kỳ hạn duy trì ở trạng thái lớn hơn 0: năm 2007 là 0,56 năm; năm 2008 là 0,65 năm tăng 0,09 năm tương đương tỷ lệ tăng 16%; năm 2009 là 0,3 năm giảm 0,35 năm tương đương tỷ lệ giảm 54% và ở năm 2010 chỉ còn 0,25 năm giảm 14% tương đương 0,05 năm. Điều này có nghĩa là kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản lớn hơn kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn. Khi có biến động lãi suất xảy ra thì:

- Giá trị ròng của chi nhánh sẽ giảm khi lãi suất tăng bởi vì giá trị tài sản giảm nhiều hơn so với giá trị của nguồn vốn.
- Giá trị ròng của chi nhánh sẽ tăng khi lãi suất giảm.

Chi nhánh đã dùng mọi biện pháp để làm giảm khe hở kỳ hạn với mong muốn khe hở tiến tới 0 để đạt được sự cân bằng giữa kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản và kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn nhằm tối thiểu rủi ro lãi suất.

Để hiểu rõ tác động của biến động lãi suất đến chi nhánh ra sao ta cần xác định giá trị ròng của chi nhánh (NW) theo bảng số liệu sau:

Bảng 2.18: Các chỉ tiêu về giá trị ròng tại TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (ĐVT: tỷ đồng)

	2007	2008	2009	2010
Giá trị ròng của chi nhánh (NW)	2.994	1.952	408	283
Tổng tài sản (A)	5.148	4.108	4.497	5.676
Tổng nguồn vốn huy động (L)	2.154	2.156	4.089	5.393
Tỷ lệ tổng nguồn vốn huy động/ tổng tài sản (%)	42	52	91	95
Sự thay đổi giá trị ròng của ngân hàng (ΔNW)	-35	-509	122	61

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Giá trị ròng của chi nhánh cụ thể là năm 2007 được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị ròng của} \\ \text{chi nhánh (NW)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị tổng} \\ \text{tài sản (A)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị tổng vốn} \\ \text{huy động (L)} \end{array} = 5.148 - 2.154 = 2.994 \text{ tỷ đồng}$$

Giá trị ròng của chi nhánh giảm liên tục qua các năm quan sát: năm 2007 là 2.994 tỷ đồng, năm 2008 giảm 1.042 tỷ đồng còn 1.952 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm là 35% sang năm 2009 tiếp tục giảm 1.544 tỷ đồng còn 408 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 80% cuối cùng tiếp tục giảm 31% tương đương 125 tỷ đồng ở năm 2010 đưa giá trị ròng của tài sản xuống còn 283 tỷ đồng chỉ còn khoảng 10% so với năm 2007. Giá trị ròng của chi nhánh giảm là do tài sản tăng ít không đáng kể so với việc gia tăng giá trị của nguồn vốn huy động và tỷ lệ tổng nguồn vốn huy động trên tổng tài sản cũng tăng từ 42% ở năm 2007 lên đến 95% vào năm 2010. Nguồn vốn huy động của chi nhánh tăng thêm cụ thể qua các năm như sau: từ 2.254 tỷ đồng đạt 42% trên tổng tài sản ở năm 2007, năm 2008 chỉ tăng 2 tỷ đồng chiếm 52% trên tổng tài sản, năm 2009 tiếp tục tăng

1.933 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 90% chiếm 91% trên tổng tài sản và năm 2010 tăng thêm 1.304 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 32% chiếm 95% trên tổng tài sản. Do khủng hoảng và suy thoái kinh tế ở năm 2008, nên lãi suất thay đổi liên tục tác động tới giá trị ròng của chi nhánh cụ thể làm giá trị này giảm qua mỗi năm. Tuy nhiên, việc xác định giá trị ròng của chi nhánh chỉ phản ánh sự thay đổi về giá trị tuyệt đối qua các năm mà giá trị ròng của chi nhánh chịu ảnh hưởng rất lớn của sự thay đổi lãi suất. Nên cần phải xác định sự thay đổi giá trị ròng của chi nhánh (ΔNW) mới có thể thấy rõ tác động của lãi suất đến giá trị ròng của chi nhánh.

Để xác định được sự thay đổi giá trị ròng của chi nhánh ta cần có lãi suất trung bình của ngân hàng TMCP Ngoại Thương qua các năm. Lãi suất trung bình của ngân hàng TMCP Ngoại Thương qua các năm theo bảng sau:

Bảng 2.19: Lãi suất trung bình của VCB qua các năm

	2006	2007	2008	2009	2010
Lãi suất huy động trung bình (%)	7,6	7,9	15,3	12,3	10,8
Lãi suất cho vay trung bình (%)	11,2	11,4	20,8	17,3	16,2

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của phòng Tổng hợp VCB, ĐN)[7]

Với bảng trên ta có, sự thay đổi giá trị ròng của chi nhánh (ΔNW) trong năm 2007 được xác định như sau:

$$\begin{aligned}\Delta NW &= \left(-D_A \times \frac{\Delta_r}{(1+r)} \times A \right) - \left(D_L \times \frac{\Delta_r}{(1+r)} \times L \right) \\ &= \left(-2,38 \times \frac{0,2\%}{(1+11,4\%)} \times 5.148 \right) - \left(1,82 \times \frac{0,3\%}{(1+7,9\%)} \times 2.154 \right) = -35 \text{ (tỷ đồng)}\end{aligned}$$

Do lãi suất thay đổi nên giá trị thị trường của tổng tài sản và giá trị thị trường của tổng vốn huy động có lãi suất cố định và có kỳ hạn dài giảm 35 tỷ đồng ở năm

2007, ta có thể nói gọn là giá trị ròng của chi nhánh ở năm 2007 giảm 35 tỷ đồng. Và giá trị ròng của chi nhánh tiếp tục thay đổi các năm còn lại như sau: ở năm 2008 giảm 509 tỷ đồng, năm 2009 tăng lên đạt 122 tỷ đồng và 61 tỷ đồng ở năm 2010. Khủng hoảng và suy thoái kinh tế đã đưa các NHTM vào cuộc đua lãi suất khốc liệt, chính nó đã tác động làm giảm giá trị ròng của chi nhánh. Với tình hình kinh tế hiện nay thì biến động lãi suất có xu hướng tăng nên việc làm giảm giá trị ròng của chi nhánh là điều tất yếu xảy ra. Vì vậy, chi nhánh cần phải duy trì sự cân đối giữa kỳ hạn hoàn vốn của tài sản và kỳ hạn hoàn trả của nguồn vốn để giảm thiểu rủi ro lãi suất ảnh hưởng đến giá trị ròng của ngân hàng. Nhưng hiện nay, chi nhánh vẫn chưa thực hiện được công tác trên do rất khó trong việc tìm kiếm các tài sản và nguồn vốn có kỳ hạn phù hợp với yêu cầu của chi nhánh nên rủi ro lãi suất vẫn xảy ra và gây thiệt hại cho thu nhập và giá trị ròng của chi nhánh.

Hiện nay, các nghiệp vụ phái sinh đã phòng ngừa lãi suất đã được biết đến nhưng vẫn chưa được đưa vào áp dụng phổ biến trong công tác phòng ngừa quản trị rủi ro lãi suất. Tuy có triển khai sử dụng các nghiệp vụ phái sinh nhưng ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai vẫn chưa áp dụng phổ biến vào quản trị rủi ro lãi suất của mình. Đây chính là một trong những điểm hạn chế của chi nhánh trong việc quản trị và phòng ngừa rủi ro lãi suất hiện nay.

2.3 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.

2.3.1 Thành tựu đạt được trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất:

Trong tình hình biến động liên tục của lãi suất hiện nay, ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai đã quan tâm hơn đến rủi ro lãi suất như:

- Chi nhánh đã theo dõi sát biến động lãi suất trên thị trường, luôn thực hiện điều chỉnh kịp thời theo các quy định về lãi suất (lãi suất huy động và cho vay vốn) mà ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gửi.

- Chi nhánh đã chú trọng hơn trong việc cân đối giữa lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay. Tạo thu nhập cho chi nhánh dù lãi suất biến động tăng giảm như thế nào, hạn chế tối đa ảnh hưởng của biến động này đến lợi nhuận của chi nhánh.

- Chi nhánh quan tâm tới việc quản trị nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất và tài sản nhạy cảm với lãi suất để duy trì một tỷ lệ thích hợp nhằm tạo nên thu nhập cho chi nhánh.

- Chi nhánh đã mở các lớp tập huấn để bồi dưỡng cán bộ nhân viên về nghiệp vụ quản trị rủi ro lãi suất; và đầu tư thêm trang thiết bị, máy vi tính, ứng dụng cho việc quản lý rủi ro lãi suất của chi nhánh.

- Chi nhánh không ngừng củng cố lòng tin của khách hàng, uy tín bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ và tác phong phục vụ niềm nở. Từ đó đã tạo điều kiện giúp thực hiện tốt việc huy động vốn trong dân cư và đầu tư có lợi đem lại thu nhập cho mình. Tuy ngân hàng đã có những thành công trong việc quản trị rủi ro lãi suất nhưng vẫn có mặt hạn chế ta xem xét ở phần sau.

2.3.2 Hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất:

Hoạt động của ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng nhiều của rủi ro lãi suất nhưng hiện nay ít ngân hàng quan tâm đúng mức về vấn đề này nên vẫn còn nhiều hạn chế trong việc quản trị:

- Hệ thống kế toán ngân hàng nói hiện nay vẫn còn đang tính toán giá trị đơn vị theo giá trị ghi sổ, không theo phương pháp giá trị thị trường nên các NHTM chỉ quan tâm nhiều đến giá trị tuyệt đối tăng thêm của tài sản mà không chú ý đến giá trị thật của nó. Mà sự biến động của lãi suất có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị nguồn vốn của ngân hàng. Khi biến động lãi suất xảy ra thì ngân hàng biết là có rủi ro lãi suất nhưng chưa chủ động đo lường, đánh giá mức độ rủi ro là bao nhiêu và lãi suất tăng giảm như thế nào sẽ gây ra thiệt hại cho ngân hàng.

- Tuy cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro lãi suất đã được xây dựng nhưng việc sử dụng nó vào thực tế chưa đạt được hiệu quả như mong đợi. Chi nhánh đã xây dựng

kế hoạch đối phó với tình trạng khủng hoảng thanh khoản, rủi ro lãi suất nhưng chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục. Công cụ đo lường rủi ro lãi suất chỉ phục vụ báo cáo quản lý thanh khoản chủ yếu là ngắn hạn, các báo cáo về kế hoạch giải ngân, kế hoạch thu hồi nợ trong ngắn hạn được lập nhưng số liệu báo cáo thường chưa theo sát được thực tế biến động thị trường; các báo cáo phân tích dài hạn để phục vụ mục tiêu huy động và sử dụng nguồn vốn chưa có được công cụ đo lường một cách chính xác.

- Chi nhánh chưa có chính sách lãi suất phù hợp với mức độ rủi ro và hoạt động của mình, chính sách lãi suất hiện nay của chi nhánh hiện nay bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố thị trường nên chi nhánh khó có thể cân đối giữa lãi suất huy động và cho vay, giữa nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất và tài sản nhạy cảm với lãi suất. Chính vì chưa áp dụng được một cách toàn diện chính sách, công cụ, nghiệp vụ phái sinh để quản lý lãi suất nên chi nhánh chỉ mới thả nổi lãi suất trung – dài hạn chưa cân đối được kỳ hạn huy động và cho vay.

- Sản phẩm của chi nhánh tuy đã đa dạng hóa nhưng chủ yếu là huy động vốn, cho vay. Thu nhập và chi phí từ những hoạt động này vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi, tổng thu của bảng cân đối của chi nhánh nên đây là phần bị ảnh hưởng nhiều bởi biến động của lãi suất. Chi nhánh đầu tư trên thị trường chứng khoán tuy chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng các tài sản như trái phiếu, cổ phiếu bị ảnh hưởng lớn bởi sự biến động của lãi suất.

- Hệ thống công nghệ thông tin chưa hỗ trợ được việc lập báo cáo phục vụ quản lý rủi ro lãi suất. Phần mềm công nghệ ứng dụng chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của công việc quản trị rủi ro lãi suất trong bối cảnh hiện nay.

- Quan trọng nhất là do ban lãnh đạo chi nhánh chưa quan tâm đúng mức đến quản trị rủi ro lãi suất một cách đúng đắn. Điển hình là nguồn nhân lực có trình độ tri thức cao nhưng hầu như không có cán bộ chuyên về quản trị rủi ro lãi suất, chính sách lãi suất chung chung không có nội dung, quy định một cách chi tiết...

2.3.3 Mô tả quá trình khảo sát và kết quả đạt được:

2.3.1.1 Mô tả quá trình khảo sát:

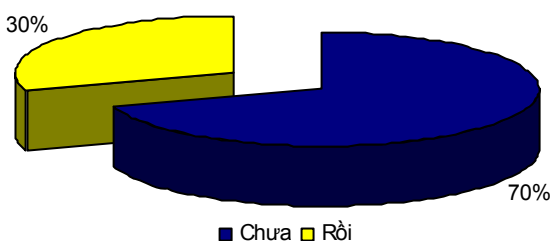
- Đối tượng khảo sát: cán bộ nhân viên ngân hàng VCB, ĐN (100 nhân viên)
- Phạm vi khảo sát: ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.
- Thời gian khảo sát: từ ngày 4/4 đến ngày 16/4/2011.
- Số lượng phiếu phát ra: 100 phiếu.
- Số lượng phiếu thu về: 100 phiếu.

2.3.1.2 Kết quả khảo sát và chạy chương trình SPSS:

Hiện nay, ngân hàng vẫn chưa quan tâm đúng mức đến quản trị rủi ro lãi suất:

Bảng 2.20: Mức độ quan tâm của ngân hàng đến rủi ro lãi suất

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Chưa	30	30	30	30
Rồi	70	70	70	100
Tổng	100	100	100	



Biểu đồ 2.4: Quan tâm đến rủi ro lãi suất của ngân hàng

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả tháng 4/2011)

Qua khảo sát, 70% nhân viên cho rằng hiện nay công tác quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng không được quan tâm đúng mức. Ngân hàng chỉ thực hiện quản trị rủi ro lãi suất bằng các công cụ cũ không cải tiến và kém hiệu quả. Vì vậy trong hoạt động của ngân hàng luôn tiềm ẩn rủi ro lãi suất là do các nguyên nhân sau:

Bảng 2.21: Nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất

Yếu tố	Số lượng	Mức độ xảy ra thấp nhất	Mức độ xảy ra cao nhất	Mức độ xảy ra trung bình	Độ lệch chuẩn
Các công cụ hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý	100	1	4	2,32	0,984
Nguồn vốn huy động nhiều trong khi cho vay ít	100	1	4	2,35	1,114
Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay không đủ bù đắp cho hoạt động kinh doanh	100	1	4	2,68	1,127
Hệ thống thông tin từ NHNN truyền đạt chậm	100	1	4	2,72	0,780
Hệ thống thông tin từ HSC truyền đạt xuống chi nhánh chậm	100	1	4	2,72	0,780
Quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng chưa phù hợp	100	1	4	2,62	0,896
Quy định của Ngân hàng chưa phù hợp	100	1	4	2,43	0,902

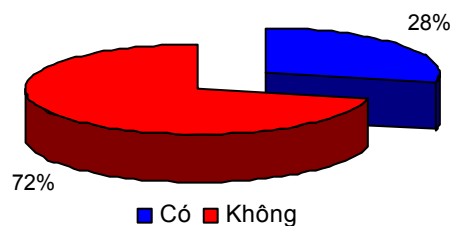
(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả tháng 4/2011)

Theo kết quả khảo sát thì nhân viên ngân hàng cho rằng nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất của chi nhánh nhiều nhất và ở mức độ cao hiện nay là do: hệ thống thông tin của ngân hàng lạc hậu và tiếp theo là do chênh lệch lãi suất huy động và cho vay không đủ bù đắp cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Vì lãi suất biến động liên tục cần phải truyền đạt thông tin một cách nhanh nhất nhưng hệ thống công nghệ thông tin vẫn còn rất chậm và do ngân hàng điều chỉnh lãi suất lãi suất cho vay chậm hơn lãi suất huy động làm cho rủi ro lãi suất xuất hiện.

Hiện nay, khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng được cho rằng còn rất yếu kém và không có khả năng giúp ngân hàng thực hiện các biện pháp phòng ngừa đúng lúc :

Bảng 2.22: Khả năng dự báo biến động của lãi suất của ngân hàng

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Có	28	28	28	28
Không	72	72	72	100
Tổng	100	100	100	



Biểu đồ 2.5: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả tháng 4/2011)

Qua khảo sát, 72% cán bộ nhân viên cho rằng chi nhánh không có khả năng dự báo biến động của lãi suất trong tình hình hiện nay, chỉ có 28% cán bộ nhân viên cho rằng chi nhánh đã dự báo được biến động của lãi suất. Là do ngân hàng vẫn chưa xây dựng được phương pháp dự báo phù hợp lẫn chính xác cho những biến động thay đổi lãi suất trong tình hình thực tiễn. Do thực trạng quản lý rủi ro của ngân hàng hiện nay nên 58% cán bộ nhân viên cho rằng chi nhánh vẫn chưa xác định được mức độ ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tới thu nhập của chi nhánh. Vì vậy, khi xảy ra rủi ro lãi suất xảy ra sẽ gây nên thiệt hại đáng kể đến lợi nhuận của ngân hàng nên các nhân viên cho rằng ngân hàng phải xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ biến động lãi suất hiện nay:

Bảng 2.23: Ngân hàng xây dựng chính sách lãi suất phù hợp với biến động lãi suất

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Có	42	42	42	42
Không	58	58	58	100
Tổng	100	100	100	

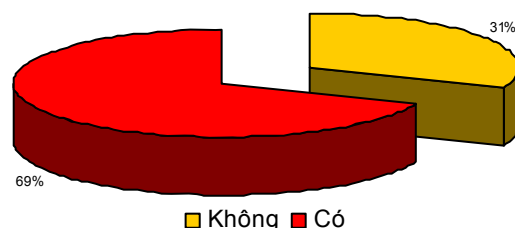
Qua kết quả khảo sát, 58% nhân viên cho rằng chi nhánh chưa xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ biến động lãi suất. Và chỉ có 42% nhân viên cho chính sách lãi suất ngân hàng đang sử dụng là phù hợp với mức độ biến động lãi suất hiện nay.

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả tháng 4/2011)

Cùng với những nguyên nhân làm cho ngân hàng gặp phải rủi ro lãi suất thì các nghiệp vụ phái sinh được 69% cán bộ nhân viên của chi nhánh cho rằng nên áp dụng vào quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro lãi suất.

Bảng 2.24: Ý kiến nhân viên về sử dụng các nghiệp vụ phái sinh

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Không	31	31	31	31
Có	69	69	69	100
Tổng	100	100	100	



Biểu đồ 2.6: Ý kiến của nhân viên về việc sử dụng các hợp đồng phái sinh

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả tháng 4/2011)

Theo đánh giá của cán bộ nhân viên thì đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro của chi nhánh quản trị rủi ro lãi suất chưa đạt hiệu quả cao cho nên ngân hàng phải chú trọng đào tạo nguồn nhân sự có năng lực đồng thời với các biện pháp hạn chế rủi ro lãi suất.

Kết luận chương 2:

Việc thực hiện tốt quản trị tốt rủi ro lãi suất là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay để chi nhánh giảm thiểu tối đa thiệt hại của rủi ro gây ra cho thu nhập của chi nhánh. Qua thực trạng quản lý hiện nay cho thấy chi nhánh chưa thực sự quan tâm đến công tác này chỉ thực hiện chung chung, sơ lược và vẫn chưa áp dụng các nghiệp vụ phái sinh vào phòng ngừa và quản trị rủi ro lãi suất. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế trong việc thực hiện quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh như đã phân tích ở trên. Trước thực trạng trên của chi nhánh, em xin đưa ra một số giải pháp để thực hiện tốt hơn công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

3.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

3.1.1 Định hướng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:[10]

3.1.1.1 Định hướng hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Sự phát triển của ngành Ngân hàng nằm trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong, ngoài nước và những biến chuyển phức tạp của nền kinh tế thế giới. Tuy có, nhiều biến động nhưng ngành ngân hàng đã tận dụng tốt những thời cơ, vượt qua không ít những cam go trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để gặt hái được những thành tựu to lớn, đóng góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của đất nước trong những năm qua. Trong đó có ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vì vậy ngân hàng đã định hướng hoạt động và xây dựng chiến lược phát triển cho toàn hệ thống trong những năm tới như sau:

- Chiến lược phát triển ưu tiên nhóm doanh nghiệp SME và thể nhân: hội đồng quản trị đã đề ra định hướng hoạt động trong đó trọng tâm phát triển VCB thành một ngân hàng hoạt động đa năng, lấy hoạt động NHTM làm cốt lõi, đẩy mạnh bán lẻ đi đôi với chú trọng bán buôn. Với phương châm “Tăng tốc- An toàn- Hiệu quả- Chất lượng”, Ban lãnh đạo Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (MCK: VCB) xác định năm 2011 là thời điểm để ngân hàng tiếp tục tạo đột phá trong hoạt động kinh doanh; đồng thời phân tích thực trạng mọi mặt hoạt động, rà soát đánh giá chiến lược phát triển 2010-2015 và tầm nhìn 2010 để có những điều chỉnh phù hợp.

- Đẩy mạnh bán lẻ đi đôi với chú trọng bán buôn: tại phiên họp thường kỳ tháng 12/2010, Hội đồng quản trị NHNT đã đề ra định hướng hoạt động trong đó trọng tâm là phát triển NHNT thành một ngân hàng hoạt động đa năng, lấy NHTM làm cốt lõi, đẩy mạnh bán lẻ đi đôi với chú trọng bán buôn. Tăng trưởng đi đôi với đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững là ưu tiên hàng đầu. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng huy động vốn và tín dụng năm 2011 là 25%. Bên cạnh đó, chú trọng kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, giảm tỷ lệ nợ xấu; chú ý duy trì cơ cấu nguồn vốn, sử dụng vốn hợp lý để tối ưu hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo các tỷ lệ an toàn. Công tác quản trị rủi ro tác nghiệp, kiểm tra, giám sát cũng được tăng cường hơn nữa nhằm đảm bảo an toàn hoạt động, phát triển bền vững. Để mở rộng quy mô tăng trưởng, chiếm lĩnh thị trường, tối đa hóa lợi nhuận, NHNT sẽ tập trung tìm kiếm những cách thức, hướng đi mới, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, đa dạng, hiện đại, mang tính khác biệt cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Đặc biệt, đối tượng khách hàng thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa và thể nhân cũng sẽ là ưu tiên trong chiến lược phát triển của ngân hàng năm 2011. Bên cạnh đó, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cũng sẽ phát triển hoạt động ngân hàng đầu tư, cũng như rà soát lại hoạt động của các công ty con để có kế hoạch phát triển tổng thể.

- Xây dựng cơ chế trả cổ tức nhằm tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu NHNT: NHNT nỗ lực thúc đẩy lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư tài chính lớn; chủ động trong quan hệ và duy trì cơ chế thông tin với cổ đông, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế trả cổ tức hợp lý nhằm tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu NHNT. Phát triển nguồn nhân lực được xem là thế mạnh vốn có và là yếu tố quyết định để đổi mới, tạo sự đột phá, làm nên sức mạnh cạnh tranh của NHNT. Vì vậy, ban lãnh đạo NHNT xem việc phát triển nhân lực là điểm then chốt; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, đổi mới công tác tuyển dụng quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, luân chuyển công việc, tạo môi trường làm việc bình đẳng, kỷ cương, kỷ luật cao.

3.1.1.2 Định hướng hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

- Áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt, tăng cường quản trị vốn nội bộ, kiểm soát chặt chẽ rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất thị trường. hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng và lợi nhuận.

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro lãi suất, kiểm tra, kiểm soát và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh. Tiếp tục chú trọng nâng cao kỹ năng quản trị rủi ro lãi suất trong toàn hệ thống; cũng như từng bước áp dụng chuẩn mực quốc tế và phù hợp với yêu cầu thực tế trong các lĩnh vực quản trị rủi ro đặc biệt là quản trị rủi ro lãi suất. Đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp (cơ cấu lại bộ phận quản trị rủi ro thị trường thuộc khối vốn và xúc tiến thành lập bộ phận quản trị rủi ro tác nghiệp).

- Nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm hỗ trợ cho công tác quản trị rủi ro lãi suất lẫn kinh doanh hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro lãi suất và tổn thất của ngân hàng. Bên cạnh đó vẫn tiếp tục hoàn thiện bộ máy Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chuẩn mực quốc tế.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện các văn bản, quy chế nội bộ của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đã ban hành, xây dựng các quy chế mới phù hợp với luật TCTD được ban hành, quy định của pháp luật và từng bước đáp ứng các chuẩn mực quốc tế tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Tiếp tục cải cách toàn diện và căn bản hệ thống thông tin quản lý và xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo rủi ro lãi suất một cách nhanh chóng nhất có thể nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do biến động lãi suất gây ra.

- Thực hiện nghiêm túc kỷ cương điều hành, đề cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị và phải thực sự lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao làm thước đo chủ yếu đánh giá năng lực của cán bộ.

3.1.2 Yêu cầu đặt ra đối với quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai:[7]

Ngân hàng cần phải duy trì sự cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất, giữa kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản và kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn huy động tại ngân hàng. Đồng thời áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt nhất là những khoản vay lớn, kỳ hạn dài cần phải tìm nguồn vốn tương xứng; thực hiện tốt cơ chế lãi suất thỏa thuận của NHNN hiện nay.

Mặt khác, phải sử dụng các công cụ tài chính mới, nghiệp vụ phái sinh vào hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng. Và nhân sự cũng là điểm quan trọng không kém cần phải nâng cao trình độ, khả năng xử lý rủi ro lãi suất của cán bộ quản trị nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tác động đến lợi nhuận của ngân hàng.

3.2 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, CHI NHÁNH ĐỒNG NAI.

Cùng với kết quả khảo sát và phân tích số liệu ở chương 2, em xin đề xuất một số giải pháp hạn chế và hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh hiện nay như sau:

3.2.1 Sử dụng các nghiệp vụ phái sinh vào phòng ngừa rủi ro lãi suất:

Tuy ngân hàng đã được hướng dẫn sử dụng các nghiệp vụ phái sinh để phòng ngừa lãi suất nhưng vẫn chưa đưa vào áp dụng phổ biến trong công tác phòng ngừa quản trị rủi ro lãi suất của mình. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai triển khai sử dụng các nghiệp vụ phái sinh nhưng hiện nay vẫn chưa sử dụng thường xuyên vào việc quản trị rủi ro lãi suất của mình. Do các sản phẩm này trên thị trường liên ngân hàng còn rất ít rất khó tìm được đối tác có nhu cầu ngược với ngân hàng. Đây chính là một trong những điểm ngân hàng phải hoàn thiện trong việc quản trị và phòng ngừa rủi ro lãi suất hiện nay của mình.

Ngân hàng nên nghiên cứu, phân tích rõ những ưu và nhược điểm của các nghiệp vụ phái sinh đã đề cập lý thuyết ở chương 1 để sử dụng linh hoạt trong công tác phòng ngừa rủi ro lãi suất của mình.

Ngân hàng nên nghiên cứu phát triển đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh trong cơ cấu sản phẩm của mình nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh và thu hút các khách hàng sử dụng các sản phẩm trên.

Các sản phẩm phái sinh cũng như các sản phẩm khác, muốn được giao dịch trên thị trường cần phải được nhà sản xuất, khách hàng nhận thức được tính hữu dụng và giá trị sử dụng của nó. Tuy nhiên, sản phẩm có thể phát triển được hay không lại phụ thuộc và môi trường pháp lý có tạo điều kiện cho sản phẩm phát triển hay không? Chính vì vậy, tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh cần phải được thực hiện cho cả ba đối tượng đó là “khách hàng”, “nhà sản xuất” và “nhà hoạch định chính sách”.

Hiện nay, các NHTM đã từng bước xây dựng quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phái sinh, nhưng vẫn còn rất hạn chế. Để đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng nhận thức cho nhà sản xuất và khách hàng, nhà hoạch định chính sách, các NHTM, cơ quan quản lý nên cử những nhân viên có năng lực ra nước ngoài học tập, tu nghiệp để nâng cao kiến thức.

Ngân hàng nên tổ chức những buổi giới thiệu sản phẩm tài chính phái sinh cho các doanh nghiệp đang là khách hàng và sẽ là khách hàng sử dụng những sản phẩm tài chính phái sinh. Ngân hàng có thể coi sản phẩm tài chính phái sinh như các sản phẩm khác, vận dụng nghiệp vụ marketing để đưa các sản phẩm đến với khách hàng dễ dàng hơn. Để tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh, chúng ta có thể vận dụng những phương pháp Marketing như: quảng bá, tuyên truyền...

Xây dựng nhận thức là một quá trình dài, đòi hỏi sự kết hợp nhiều phương pháp tuyên truyền, hội thảo, giáo dục – đào tạo cho đến tiếp thị, quảng bá về sản phẩm. Để làm được điều này cần có sự hưởng ứng và giúp sức của các chuyên gia có am hiểu cả về lĩnh vực marketing và thị trường tài chính.

3.2.2 Nâng cao trình độ nhận thức nhà quản trị, cán bộ ngân hàng và khách hàng:

a. Đối với cán bộ nhân viên của ngân hàng:

Hiện nay, quản trị rủi ro lãi suất vẫn còn là vấn đề mà cán bộ nhân viên của ngân hàng chưa thực sự nắm rõ. Nên việc nhận dạng, đánh giá, phòng ngừa rủi ro lãi suất vẫn còn rất nhiều hạn chế cần phải khắc phục. Với tình hình lãi suất thị trường biến động không ngừng như hiện nay thì việc đo lường được tổn thất do rủi ro lãi suất gây ra là một vấn đề quan trọng và vô cùng cấp thiết. Để xác định được mức độ tổn thất do thay đổi lãi suất gây ra thì ngân hàng phải tính được rủi ro lãi suất tác động ra sao đối với thu nhập thuần và giá trị tài sản của ngân hàng để đưa ra các giải pháp hợp lý phòng chống rủi ro lãi suất.

Muốn làm được việc trên thì đội ngũ cán bộ nhân viên ngân hàng phải thực sự am hiểu công tác quản trị rủi ro lãi suất như quản lý nguồn vốn, tài sản nhất là nguồn vốn và tài sản nhạy cảm với lãi suất của ngân hàng.

Bên cạnh đó, cán bộ nhân viên ngân hàng cũng phải hiểu tường tận những kỹ thuật đo lường rủi ro lãi suất bằng cách sử dụng các mô hình. Đây chính là phần mà cán bộ nhân viên ngân hàng chưa được trang bị đầy đủ kiến thức đầy đủ để đối phó khi xảy ra rủi ro lãi suất. Một phần do trình độ hiểu biết của cán bộ nhân viên ngân hàng về các nghiệp vụ phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, tương lai, quyền chọn, hoán đổi lãi suất... vẫn còn hạn chế.

Đội ngũ nhân viên tại ngân hàng hiện nay vẫn chưa am hiểu hết về kiến thức tài chính, pháp lý, thị trường tiền tệ, quan trọng nhất là kỹ thuật định giá và giao dịch các công cụ tài chính phái sinh đó chính là nguyên nhân gây ra hạn chế trong việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất của ngân hàng.

Vấn đề con người là vấn đề tiên quyết quan trọng nhất nên ngân hàng phải chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đủ trình độ và giỏi tay nghề để có khả năng quản trị tốt rủi ro lãi suất của ngân hàng. Đặc biệt là công tác quản lý tài sản, nguồn vốn

nhạy cảm lãi suất, kỹ thuật đo lường rủi ro lãi suất bằng cách sử dụng các mô hình, các nghiệp vụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất... Ngân hàng nên:

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo và bồi dưỡng kiến thức để nâng cao năng lực đánh giá, đo lường, phân tích rủi ro lãi suất cho cán bộ nhân viên ngân hàng.

- Cần đào tạo và nuôi dưỡng một đội ngũ cán bộ chuyên môn hóa và có kinh nghiệm về quản lý rủi ro vì trong việc đánh giá rủi ro, yếu tố kinh nghiệm của nhân viên rất quan trọng.

- Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề trao đổi các bài học kinh nghiệm liên quan đến quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng.

- Cập nhật kiến thức quản trị rủi ro lãi suất và tập huấn các quy định mới về quản trị rủi ro lãi suất cho cán bộ nhân viên ngân hàng.

- Ngân hàng cũng phải thường xuyên liên kết; tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về quản trị rủi ro lãi suất để nâng cao trình độ cán bộ nhân viên ngân hàng.

b. Đối với ban lãnh đạo ngân hàng:

Không chỉ nâng cao trình độ quản trị rủi ro lãi suất cho toàn bộ cán bộ nhân viên ngân hàng mà ban lãnh đạo ngân hàng cũng phải nâng cao sự hiểu biết của mình về công tác quản trị rủi ro lãi suất. Quyết định về chiến lược rủi ro lãi suất, đặt ra hạn mức cho tất cả vị thế rủi ro lãi suất và các nghiệp vụ tài chính phái sinh, kiểm tra chiến lược và công tác quản trị rủi ro lãi suất hàng tháng đòi hỏi ban lãnh đạo phải nắm vững lý thuyết lẫn tình hình biến động của lãi suất hiện nay.

Vì vậy, ban lãnh đạo phải hiểu rõ các kỹ thuật xác định đo lường rủi ro lãi suất, không ngừng học hỏi các bước tiến bộ mới trong công tác quản trị rủi ro lãi suất để kịp thời ra quyết định trước biến động của lãi suất.

Đồng thời ban lãnh đạo cũng phải theo dõi giám sát việc thực hiện rủi ro lãi suất của ngân hàng một cách tổng quát nhất, đảm bảo rủi ro lãi suất biến động ở mức độ có thể xử lý được và được nguồn vốn thích hợp tài trợ.

Ban lãnh đạo phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đối với rủi ro lãi suất, và xem xét tình hình rủi ro lãi suất của ngân hàng cùng những rủi ro khác có khả năng làm giảm nguồn vốn của ngân hàng để ra quyết định. Việc ra quyết định kịp thời, đúng lúc của ban lãnh đạo sẽ hạn chế được tối đa việc rủi ro lãi suất ảnh hưởng tới thu nhập của ngân hàng.

c. Đối với khách hàng:

Khách hàng (nhất là khách hàng doanh nghiệp) cũng nên quan tâm nhiều hơn đến rủi ro lãi suất như ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên ngân hàng cải thiện hiểu biết của mình trong rủi ro lãi suất.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, lãi suất có tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh do vốn hoạt động thường là vay từ ngân hàng. Hiện nay, đa số các doanh nghiệp còn khá lúng lẫm với các nghiệp vụ phái sinh của ngân hàng nên doanh nghiệp cần phải cập nhật, tìm hiểu, nắm rõ để có thể vận dụng vào thực tế nhằm hạn chế tối đa rủi ro lãi suất ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của mình.

Đối với khách hàng cá nhân, thì việc nắm vững được biến động lãi suất sẽ giúp cho khách hàng quyết định nên sử dụng vốn của mình như thế nào tạo nên thu nhập nhiều nhất có thể đạt được. Như vậy, theo dõi biến động của lãi suất giúp khách hàng quyết định nên gửi tiền tiết kiệm lấy lãi hay đi vay ở ngân hàng để đầu tư hoạt động kinh doanh, tiêu dùng... để tạo lợi nhuận cao cho mình.

3.2.3 Hoàn thiện hệ thống kế toán thống kê, chính sách và qui trình quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng:

a. Hoàn thiện hệ thống kế toán thống kê của ngân hàng:

Việc quản trị rủi ro lãi suất cần phải được cung cấp đầy đủ chính xác số liệu thống kê về giá trị tài sản của ngân hàng để đo lường, tính toán mức độ rủi ro lãi suất nhưng ngân hàng vẫn chưa thống kê được đầy đủ các số liệu trên.

Hiện nay, hệ thống kế toán thống kê của ngân hàng vẫn chưa thể sắp xếp, thống kê, báo cáo được biến động của nguồn vốn huy động lẫn thời gian phải hoàn

vốn còn lại cụ thể của từng khoản đã huy động được; các khoản đầu tư vào tài sản và cho vay tín dụng thời gian còn lại đáo hạn hợp đồng là bao nhiêu.

Vì vậy, ngân hàng gặp không ít khó khăn khi đo lường giá trị thực sự của tổng tài sản khi nó không ngừng biến động do việc cho vay và thu nợ diễn ra liên tục ở ngân hàng. Bởi vì lý do trên nên ngân hàng không thể nào thống kê được chính xác giá trị của tài sản ứng với mỗi kỳ hạn cho vay.

Hệ thống kế toán ngân hàng hiện nay vẫn còn đang tính toán giá trị đơn vị theo giá trị ghi sổ, không theo phương pháp giá trị thị trường nên ngân hàng quan tâm nhiều đến giá trị tuyệt đối tăng thêm của tài sản mà không chú ý đến giá trị thật của nó. Mà chúng ta biết rằng sự biến động của lãi suất có thể ảnh hưởng rất lớn đến giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

Với những lý do trên ngân hàng cần phải xây dựng một hệ thống kế toán thống kê chặt chẽ, chính xác để đáp ứng được nhu cầu quản trị rủi ro đặc biệt là quản trị rủi ro lãi suất. Ngân hàng phải cập nhật số liệu liên tục, nhanh chóng, chính xác hỗ trợ cho việc thống kê số liệu như:

- Phải tổng hợp chính xác biến động số liệu của các khoản trong danh mục tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi quý, mỗi hai quý, mỗi năm. Để kịp thời cung cấp số liệu cho công tác nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất của ban quản trị rủi ro nhằm đo lường được mức độ thiệt hại thu nhập của ngân hàng.

- Xây dựng bảng tổng kết tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất được sắp xếp theo mức độ nhạy cảm với lãi suất. Để sắp xếp được như vậy, ngân hàng phải xây dựng được cách xác định mức độ nhạy cảm với lãi suất của mỗi khoản trong bảng tổng kết này.

- Lập bảng phân loại tài sản và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất theo kỳ đáo hạn trong hợp đồng để dễ dàng hơn trong việc quản trị khe hở kỳ hạn của ngân hàng.

- Lập phần mềm tổng hợp tất cả số liệu trên và tính toán chính xác khe hở lãi suất; khe hở kỳ hạn mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi quý, mỗi hai quý, mỗi năm để phục vụ tốt cho công tác quản trị rủi ro lãi suất và dự báo biến động lãi suất trong tương lai.

Bên cạnh đó; ngân hàng phải quy định rõ ràng, không ngừng hoàn thiện chỉnh sửa hệ thống kế toán thống kê sao cho đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng. Có một hệ thống kế toán thống kê chính xác sẽ giúp cho công tác đo lường, định lượng rủi ro đạt được độ chính xác cao và ngân hàng luôn theo dõi được biến động của lãi suất để kịp thời xử lý.

b. Hoàn thiện chính sách quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng:

Việc quản trị rủi ro lãi suất cần phải có chính sách rõ ràng đáp ứng được nhu cầu của công tác này. Nhưng trong thực trạng hiện nay thì chính sách quản lý rủi ro lãi suất vẫn còn nhiều điểm hạn chế và chưa đạt tiêu chuẩn của quốc tế nên ngân hàng phải hoàn thiện như sau:

- Tính toán và xác định mức độ gánh chịu rủi ro lãi suất của ngân hàng.
- Xác định phạm vi của biến động lãi suất mà ngân hàng vẫn hoạt động sinh lời không gây lỗ.
- Phân công trách nhiệm và ủy quyền cho từng bộ phận (Ban lãnh đạo; Hội đồng quản trị; phòng quản lý rủi ro lãi suất; phòng kiểm toán, kiểm soát nội bộ) trong công tác thực hiện và quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng.
- Thanh tra, kiểm soát qui trình tổng hợp số liệu làm báo cáo đầy đủ chi tiết để tính được hạn mức rủi ro lãi suất từ đó kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất thích hợp.
- Ban quản trị rủi ro lãi suất trình lên ban lãnh đạo của ngân hàng phê duyệt hạn mức rủi ro lãi suất để thông báo cho các bộ phận kinh doanh rủi ro áp dụng.

- Để thực hiện tốt công tác phòng ngừa rủi ro lãi suất thì ngân hàng phải đánh giá rủi ro lãi suất bằng tài liệu, kỹ thuật đo lường và biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất.

- Tất cả các bộ phận kinh doanh rủi ro của ngân hàng phải thực hiện đúng các chính sách và hạn mức rủi ro mà ban lãnh đạo của ngân hàng đã phê duyệt trước khi rủi ro lãi suất xảy ra.

Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro lãi suất sẽ giúp cho công tác quản trị rủi ro của ngân hàng đạt hiệu quả tốt nhất có thể.

c. Hoàn thiện qui trình quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng:

Không chỉ quản trị rủi ro lãi suất mà bất cứ công tác quản trị rủi ro nào cũng phải xây dựng một qui trình gồm các bước như sau:

- Bước 1: Nhận dạng rủi ro lãi suất. Vì hoạt động đa năng của mình nên ngân hàng phải nhận định nguyên nhân từ hoạt động nào gây ra và mức độ tác động của từng nguyên nhân tới rủi ro lãi suất.

- Bước 2: Đo lường và báo cáo rủi ro lãi suất. Ngân hàng phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống đo lường mới phù hợp với tình hình biến động hiện nay để đánh giá mức độ thiệt hại của ngân hàng và báo cáo lên ban lãnh đạo.

- Bước 3: Giám sát rủi ro lãi suất. Phải theo dõi, giám sát biến động của rủi ro lãi suất từ đó đưa ra báo cáo chính xác phản ánh được tình hình rủi ro lãi suất.

- Bước 4: Kiểm soát rủi ro lãi suất. Đây là bước quan trọng nhất trong qui trình quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng. Là việc kiểm soát hạn mức rủi ro lãi suất cụ thể là hạn mức thu nhập chịu ảnh hưởng của rủi ro, hạn mức khe hở lãi suất, hạn mức khe hở kỳ hạn.

3.2.4 Nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất:

Hiện nay việc nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất hầu như không được quan tâm đúng mức chủ yếu là nghiên cứu đánh giá số liệu quá khứ để đo lường những thiệt hại mà ngân hàng gặp phải. Trong tình hình biến động lãi suất như hiện nay, có thể tính được mức biến động của lãi suất và thiệt hại mà ngân hàng sẽ gánh chịu từ việc thay đổi lãi suất sẽ giúp cho ngân hàng lựa chọn được biện pháp để phòng rủi ro lãi suất một cách hiệu quả.

Để thực hiện được điều này thì ngân hàng phải dự báo chính xác được mức độ biến động của lãi suất và thay đổi lãi suất ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của ngân hàng. Nhưng ngân hàng chưa thực hiện nghiên cứu, dự báo lãi suất cho riêng mình mà chỉ điều chỉnh lãi suất theo quy định lãi suất của NHNN và hội sở chính. Vì vậy, ngân hàng không thể đưa ra biện pháp phòng ngừa nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong tương lai mà chỉ đối phó với rủi ro lãi suất khi đã xảy ra biến động lãi suất.

Ngân hàng nên xây dựng dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng các phương pháp (phương pháp chuyên gia, phương trình hồi quy và dựa vào dãy số thời gian) cho biến động lãi suất để kịp thời điều chỉnh lẫn phòng ngừa rủi ro lãi suất. Tổng kết các kết quả dự báo được thành báo cáo trình lên cấp trên và ban lãnh đạo.

Chính vì vậy, ngân hàng phải nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới hiện đại hơn vào quản trị rủi ro lãi suất. Nâng cao khả năng dự báo và thực hiện tốt vai trò tư vấn về lãi suất cho vay đối với khách hàng để giúp doanh nghiệp phòng ngừa và hạn chế rủi ro cho chính mình và cho cả ngân hàng.

Sau khi dự báo biến động lãi suất, ngân hàng nên lập quỹ dự phòng rủi ro lãi suất. Tốt nhất là hàng quý phải có kế hoạch trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. Để xử lý kịp thời khi rủi ro lãi suất xảy ra, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng được diễn ra bình thường, liên tục. Việc trích

lập quỹ dự phòng rủi ro phải theo đúng tỷ lệ quy định của NHNN và đưa vào chi phí, tuy nhiên cũng phải phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, nếu không sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của Ngân hàng.

3.2.5 Hoàn thiện văn bản pháp lý về đo lường và quản lý rủi ro lãi suất:

Hiện nay về cơ bản, lãi suất đã được tự do hoá, tuy nhiên, khả năng can thiệp để điều chỉnh lãi suất bằng các công cụ gián tiếp, thông qua nghiệp vụ thị trường mở của NHNN rất hạn chế. Do đó, khi lãi suất huy động bị đẩy lên quá cao như thời gian gần đây sẽ gây khó khăn trong công tác huy động vốn, nhất là vốn trung và dài hạn của ngân hàng.

Cho đến nay, trong các văn bản pháp luật về hoạt động ngân hàng chưa có văn bản nào quy định về việc quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM, kể cả trong Quy chế giám sát của thanh tra NHNN cũng chưa có quy định nội dung giám sát này. Một khi cơ quan quản lý chưa có yêu cầu cụ thể thì các NHTM chưa thể nhận thức đầy đủ về sự cần thiết cũng như cách thức thực hiện việc quản trị rủi ro lãi suất và đây cũng chính là một điểm hạn chế cho việc lượng hóa rủi ro lãi suất tại các NHTM. Mặt khác, các văn bản pháp lý về nghiệp vụ phái sinh cũng chưa hoàn thiện.

Hiện tại, NHNN mới chỉ ban hành các văn bản quy định về nghiệp vụ phái sinh lãi suất giao dịch hoán đổi, chưa có văn bản pháp lý hướng dẫn các NHTM thực hiện các nghiệp vụ phái sinh về lãi suất khác như hợp đồng kỳ hạn tiền gửi, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, các quyền chọn... Còn các nghiệp vụ phái sinh như giao dịch kỳ hạn quyền chọn vẫn chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng để thực hiện. Các văn bản pháp lý về đo lường và quản lý rủi ro lãi suất quy định rõ ràng sẽ hướng dẫn ngân hàng thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro. Nó giúp ngân hàng thực hiện quản trị rủi ro đúng hướng và quy định của NHNN nhằm hạn chế các NHTM thực hiện sai ảnh hưởng đến hoạt động của mình nói riêng, thị trường tiền tệ nói chung.

NHNN cần có các giải pháp hoàn thiện các công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ, hoàn thiện nghiệp vụ thị trường mở để có đủ năng lực điều tiết cung cầu về vốn, điều chỉnh lãi suất tạo thuận lợi cho hoạt động huy động vốn trung

và dài hạn của các NHTM. Và việc xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp lý về đo lường và quản lý rủi ro lãi suất là yêu cầu cấp thiết hiện nay để giúp cho ngân hàng thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro lãi suất. Ngân hàng phải luôn theo dõi cập nhật thông tin và thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo đúng quy định đã đưa ra.

3.3 CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

3.3.1 Hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật và công nghệ ngân hàng:

Hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin quản lý tại ngân hàng còn yếu vẫn chưa hỗ trợ được việc lập báo cáo và đáp ứng được yêu cầu quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng trong xu thế hội nhập quốc tế. Ngân hàng chưa có các công cụ phần mềm nhằm phân tích độ nhạy cảm của lãi suất nhằm xác định ảnh hưởng của việc thay đổi lãi suất đối với kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. So với các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài thì hệ thống công nghệ thông tin của các ngân hàng TMCP trong nước nói chung ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai nói riêng là rất lạc hậu. Vì các ngân hàng nước ngoài có lợi thế rất lớn về trình độ công nghệ thông tin, họ có sẵn chương trình, phần mềm đáp ứng được nhu cầu dự báo và kiểm soát rủi ro lãi suất trong tình hình kinh tế hiện nay.

Trên thế giới, khoa học và công nghệ quản trị rủi ro lãi suất đã đạt đến một trình độ hiện đại. Các ngân hàng TMCP có vốn đầu tư nước ngoài đã tiếp thu và áp dụng các phương pháp hiện đại để lượng hóa rủi ro lãi suất phù hợp với trình độ của ngân hàng mình và quy định của cơ quan quản lý của Nhà nước. Trong khi đó, ngân hàng TMCP Ngoại Thương, chi nhánh Đồng Nai có trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu nên việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc dự báo, kiểm soát rủi ro lãi suất gặp nhiều khó khăn, làm giảm khả năng cạnh tranh của ngân hàng. Mỗi khi cần dự báo thì chỉ dựa vào số liệu quá khứ, việc trích lọc số liệu mất thời gian vì phải mất thời gian xử lý số liệu sơ cấp và có nhiều số liệu không thể tách ra theo từng kỳ hạn.

Ngân hàng nên có những hệ thống thông tin thích hợp cho việc đo lường, giám sát, kiểm soát cũng như báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất. Báo cáo phải được cung

cấp kịp thời cho nhà quản trị ngân hàng. Tuy ngân hàng đã nhận diện được rủi ro lãi suất nhưng mới dừng lại ở việc xác định khuynh hướng rủi ro lãi suất, chưa ứng dụng các mô hình lượng hóa rủi ro để phân tích định lượng trên cơ sở biến động lãi suất và dự đoán thay đổi lãi suất. Do hoạt động của ngân hàng ngày càng đa dạng và phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro đặc biệt là rủi ro lãi suất.

Với hệ thống công nghệ thông tin lạc hậu như hiện nay thì ngân hàng khó mà cung cấp số liệu một cách kịp thời, đầy đủ và chính xác để đáp ứng cho nhu cầu phân tích và quản trị rủi ro lãi suất khi xảy ra biến động lãi suất. Vì lý do trên nên việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản trị rủi ro lãi suất vấn đề là vô cùng cần thiết và cấp bách. Ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin vào công tác quản trị rủi ro lãi suất bằng cách hợp tác với các công ty phần mềm lớn, uy tín trên thị trường hiện nay. Trên cơ sở đó xây dựng một hệ thống thông tin, các mô hình quản trị rủi ro lãi suất, phần mềm ứng dụng vào phân tích số liệu, nghiên cứu và dự báo rủi ro lãi suất hiện đại như:

- Sử dụng hệ thống phần mềm ngân hàng lõi Core banking phiên bản mới nhất hiện nay như: phần mềm quản lý quan hệ khách hàng (CRM: Customer Relationship Management), phần mềm Oracle Financial Services Profitability Analytiscs: phân tích lợi nhuận dịch vụ tài chính Oracle. Vì Core banking sẽ giúp cho việc quản lý nội bộ chặt chẽ, hiệu quả hơn đặc biệt là nó có thể giúp ngân hàng quản trị rủi ro tốt hơn. Ngân hàng có thể sử dụng phần mềm hỗ trợ g ra quyết định để quản trị hiệu quả hơn trong hoạt động, điều hành kinh doanh và quản trị rủi ro, chi nhánh cũng cần đào tạo cán bộ nâng cao khả năng tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ mới.

- Xây dựng hệ thống thu thập thông tin hiện đại được thiết kế cho phép ngân hàng có thu thập được đầy đủ các thông tin phục vụ cho công tác quản trị rủi ro, trên nguyên tắc các thông tin thu thập được phải khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời từ các NHNN và các thị trường tiền tệ. Và cả hệ thống thanh toán của ngân hàng được sử dụng cho việc phân tích, tổng hợp, đánh giá, dự báo, cảnh báo về

những biến động lãi suất trên thị trường tài chính, tiền tệ và những ảnh hưởng của môi trường kinh tế vĩ mô đến lãi suất để ngân hàng có thể đưa ra giải pháp thích hợp và kịp thời để phòng ngừa rủi ro lãi suất.

Ngân hàng phải tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên công nghệ thông tin tham gia những buổi hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng. Để gặp gỡ, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm với các chuyên gia, cán bộ công nghệ thông tin, nghiệp vụ tài chính ngân hàng và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, dịch vụ ngân hàng. Từ đó có cái nhìn sâu sắc cụ thể và thực tế hơn trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin hiện đại vào hệ thống công nghệ của ngân hàng.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần phải trang bị cơ sở vật chất hiện đại phục vụ tốt cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị rủi ro lãi suất. Và, sử dụng các phần mềm mới để đơn giản hóa các bước thực hiện quản trị rủi ro lãi suất so với việc tính toán thủ công. Ứng dụng công nghệ thông tin để hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử, chuyển tiền điện tử nhằm thu hút khách hàng và thống kê chính xác được từng giao dịch của ngân hàng.

3.3.2 Nâng cao chất lượng cán bộ ngân hàng và nhà quản trị ngân hàng:

Vấn đề con người là vấn đề quan trọng nhất nên ngân hàng phải chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đủ trình độ và giỏi tay nghề để có khả năng quản trị tốt rủi ro lãi suất của ngân hàng. Tuy phải chú trọng việc nâng cao trình độ hiểu biết của toàn bộ cán bộ nhân viên ngân hàng về quản trị rủi ro lãi suất nhưng chưa xác định rõ bộ phận nào chịu trách nhiệm hoàn toàn về công tác quản trị rủi ro lãi suất nên việc thực hiện sẽ không đạt kết quả như mong muốn.

Nên ngoài việc nâng cao trình độ của cán bộ ngân hàng về quản trị rủi ro lãi suất thì việc thành lập nên bộ phận chuyên trách quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng là vấn đề cấp thiết cần được quan tâm và thực hiện. Để đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị rủi ro lãi suất; ngân hàng nên lựa chọn những cán bộ có sự am hiểu

bao quát về quản trị rủi ro lãi suất cũng như khả năng dự báo, giải quyết tốt các tình huống có thể xảy ra trong thực tiễn quản trị rủi ro lãi suất hiện nay lập thành một bộ phận riêng biệt chuyên tâm quản trị rủi ro lãi suất bảo đảm ngân hàng không thua lỗ trong hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, các cán bộ trên phải có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ và phần mềm thống kê xử lý số liệu, dự báo biến động lãi suất để đạt hiệu quả cao nhất trong công tác quản trị rủi ro lãi suất.

Ngân hàng phải cơ cấu bộ máy tổ chức quản trị rủi ro lãi suất theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro lãi suất độc lập với hoạt động kinh doanh; tiến tới thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo chiều dọc, giảm dần mức độ ủy quyền phân cấp theo chiều ngang.

Không những nhân viên quản trị rủi ro tự trau dồi kiến thức và trao đổi học hỏi kinh nghiệm, mà ngân hàng cần tạo điều kiện để nhân viên quản trị có thể tiếp xúc, học hỏi kinh nghiệm từ những chi nhánh khác, những cán bộ tín dụng khác. Bên cạnh đó, ngân hàng phải thường xuyên mở lớp nghiệp vụ để tập huấn, cập nhật kiến thức lẫn kỹ thuật quản trị rủi ro lãi suất mới cho các cán bộ quản trị rủi ro. Phải tăng cường đào tạo cập nhật những thông tin thị trường thế giới, năng lực quản lý kinh doanh, ngoại ngữ, thường xuyên cử nhân viên, cán bộ đủ điều kiện đi học chuyên đề để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn.

Ngân hàng nên mời đội ngũ giảng dạy là các chuyên gia bên ngoài với các cán bộ chuyên viên quản trị rủi ro có kinh nghiệm của ngân hàng để tập hợp, biên soạn và cập nhật giáo trình giảng dạy mang tính thực tế, trang bị tốt cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy hiện đại, thực hiện kiểm tra nghiêm túc, khuyến khích tinh thần học tập bằng cơ chế khen thưởng đề bạt. Nếu chưa gửi người đi đào tạo kịp thời thì có thể đào tạo tại chỗ, các giảng viên có thể là các chuyên viên có kinh nghiệm... Ngân hàng phải tạo mọi điều kiện để đội ngũ cán bộ nhân viên quản trị rủi ro lãi suất ngày càng giỏi và thực hiện tốt nhiệm vụ quản trị rủi ro lãi suất trong tình hình kinh tế biến động hiện nay.

Tổ chức kiểm tra định kỳ trình độ của nhân viên để bổ sung kịp thời những kiến thức còn hạn chế, hoặc có thể tổ chức thi đua công tác tốt, khen thưởng đúng lúc, kịp thời nhằm khuyến khích nhân viên làm việc tốt hơn, có như vậy nhân viên mới có động lực hoàn thành tốt công tác được giao một cách tốt nhất. Qua kết quả kiểm tra định kỳ có thể phân công cụ thể cho nhân viên quản trị rủi ro thực hiện khâu nào trong công tác quản trị rủi ro để phát huy tối đa năng lực của mỗi nhân viên quản trị rủi ro.

Và một phần cũng quan trọng không kém là ngân hàng cần tạo điều kiện, cơ hội cho nhân viên phát triển về trình độ nhất là luôn bồi dưỡng cho họ về phẩm chất, đạo đức, ý thức trách nhiệm để đạt được định hướng Ngân hàng đã đề ra.

3.3.3 Hoàn thiện bộ máy quản trị nội bộ:

Ngân hàng phải đẩy mạnh công tác kiểm soát nội bộ với mục tiêu quan trọng xây dựng được hệ thống tìm kiếm những xu hướng tiềm ẩn tiêu cực, bất ổn và thiếu sót trong hoạt động của ngân hàng để đưa ra biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Yếu tố quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ là có sự kiểm tra một cách độc lập, thường xuyên và đánh giá tính hiệu quả của hệ thống đồng thời đảm bảo rằng có sự xét duyệt lại cũng như có những cải thiện đối với hệ thống kiểm soát nội bộ khi cần thiết. Kết quả của những đợt đánh giá lại phải được trình cho ban lãnh đạo.

Việc kiểm toán nội bộ được thực hiện bởi những người có trình độ chuyên môn thích hợp và báo cáo trực tiếp cho ban lãnh đạo ngân hàng. Ngân hàng nên có những đơn vị độc lập chịu trách nhiệm cho việc xây dựng và quản lý bộ phận đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất.

Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp trong qui trình quản trị rủi ro lãi suất. Đồng thời, xây dựng bộ phận kiểm soát nội bộ đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro hoàn toàn độc lập với những bộ phận khác và báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất trực tiếp đến nhà quản trị ngân hàng. Bộ phận độc lập này hoạt động chỉ thực hiện chức năng quản lý, giám sát rủi ro, nhận diện và phát hiện rủi ro, phân tích và đánh giá các mức độ rủi ro trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu thức được

xây dựng đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro, ngăn chặn giảm thiểu rủi ro.

Khi hệ thống kiểm soát nội bộ bị phát hiện có mặt hạn chế thì báo cáo trực tiếp và kịp thời với ban lãnh đạo để kịp thời điều chỉnh. Các quy trình hoạt động và kiểm soát nội bộ phải được văn bản hóa rõ ràng và được hướng dẫn và truyền đạt rộng rãi trong nội bộ ngân hàng. Xác định chính xác các hoạt động tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Mọi hoạt động thanh tra, kiểm soát phải được ghi lại bằng văn bản. Bất kỳ nhân viên nào của ngân hàng cũng phải tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ. Quy định rõ ràng trách nhiệm kiểm tra và giám sát cho từng thành viên trong bộ phận này. Thực hiện kiểm tra định kỳ và nâng cao hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ.

Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ trên cơ sở áp dụng hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, để phát hiện những tiềm ẩn rủi ro để đưa ra biện pháp phòng ngừa kịp thời. Nhưng cũng không nên quá nhấn mạnh đến kiểm tra, kiểm soát nội bộ vì nó dễ làm đánh mất tính sáng tạo trong công việc của nhân viên.

3.3.4 Sự điều chỉnh của ngân hàng nhà nước:

Hiện nay, rủi ro lãi suất là vấn đề vô cùng nhạy cảm không chỉ có các ngân hàng TMCP quan tâm mà NHNN cũng phải đặc biệt theo dõi dõi kịp thời điều chỉnh khi xảy ra biến động. Với xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, NHNN Việt Nam cũng từng bước điều hành lãi suất theo hướng tự do hoá lãi suất, điều này có nghĩa là lãi suất trên thị trường là do cung, cầu về vốn quyết định. Đây là cơ hội để chúng ta huy động các nguồn lực tài chính trong xã hội nhưng đây cũng là thách thức cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng vì cạnh tranh lãi suất sẽ diễn ra quyết liệt, chênh lệch đầu vào - đầu ra của các ngân hàng sẽ giảm và có thể xảy ra rủi ro lãi suất. Vì vậy, xin đưa ra một số giải pháp đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất với NHNN:

a. NHNN tiến hành sắp xếp lại hệ thống NHTM:

NHNN tiến hành sắp xếp lại hệ thống NHTM, sáp nhập các ngân hàng có vốn điều lệ nhỏ đồng thời đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá các NHTMCP gắn liền với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán để phân tán rủi ro lãi suất và đổi mới cơ cấu sản phẩm dịch vụ tại các ngân hàng TMCP hiện nay. Tiếp tục củng cố các ngân hàng TMCP phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, tăng cường tính công khai minh bạch trong hoạt động ngân hàng.

b. NHNN cần hoàn thiện các quy định, văn bản pháp lý:

NHNN cần phối hợp với các Bộ, ngành để hoàn thiện hệ thống kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS). Nhằm xây dựng, ban hành đồng bộ và kịp thời hệ thống văn bản hướng dẫn Luật NHNN; Luật các Tổ chức Tín dụng; Luật Bảo hiểm tiền gửi và Luật Giám sát an toàn hoạt động ngân hàng, TCTD tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động ngân hàng. Việc xây dựng các Luật này theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu hướng phát triển của Ngành ngân hàng trong bối cảnh hội nhập hiện nay sẽ là nền móng quan trọng cho việc xây dựng một hệ thống ngân hàng hoạt động lành mạnh, hiệu quả, có tính cạnh tranh cao, an toàn và ổn định trong lâu dài.

Trong khi ban hành các Luật, NHNN cũng phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động NHTM. Xây dựng các giải pháp chính sách để hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng TMCP và tiến tới theo các chuẩn mực quốc tế. Và NHNN cũng phải đưa ra các chính sách đẩy mạnh việc sử dụng các giấy tờ có giá như thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại hối phiếu, kỳ phiếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Đồng thời, triển khai mạnh hơn trên thị trường tiền tệ các nghiệp vụ phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi lãi suất...

c. NHNN hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra các NHTM:

NHNN cần phải hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra NHTM theo chiều dọc từ trung ương xuống cơ sở và có sự độc lập tương đối về điều hành và

hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy của NHNN; ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động Ngân hàng của ủy ban Basel, tuân thủ những quy tắc thận trọng trong công tác thanh tra. Kết hợp có hiệu quả giữa thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách pháp luật với thanh tra, giám sát rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng. NHNN đưa ra các biện pháp hoàn thiện hệ thống giám sát Ngân hàng theo các điểm cơ bản như sau:

- NHNN nâng cao khả năng phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm rủi ro lãi suất tiềm ẩn trong hoạt động của các ngân hàng TMCP, gồm có việc thành lập Ban khảo sát trực tiếp theo nguyên nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên, phân tích báo cáo tài chính và xác định các “điểm” nhạy cảm lãi suất.

- NHNN phát triển và thống nhất cách thức giám sát Ngân hàng trên cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn. Cụ thể như sau:

- Một là, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát. Việc cơ cấu lại chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng của NHNN đảm bảo Cơ quan này sẽ là cơ quan thực hiện đầy đủ chu trình giám sát. Việc cơ cấu lại theo hướng chức năng nhằm hạn chế những hạn chế trong việc phân chia rõ ràng giữa các khâu này, tạo ra bức tranh toàn diện và chính xác hơn về từng NHTM, đảm bảo sự nhất quán và nâng cao hiệu lực của hoạt động thanh tra và giám sát

- Hai là, đổi mới phương pháp giám sát: phương pháp giám sát với các nội dung giám sát theo các quyết định đang có hiệu lực hiện nay kém hiệu quả và không theo kịp với sự phát triển của hệ thống ngân hàng và tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy, NHNN đã tiến hành xây dựng và thực hiện triển khai phương pháp giám sát mới hiện đại tiên tiến theo kịp trình độ và tiêu chuẩn quốc tế.

- Ba là, thống nhất nội dung giám sát: Nội dung giám sát phải thống nhất trong việc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng của NHNN xây dựng các báo cáo liên quan đến hoạt động giám sát cũng như thống nhất được các nội dung trong từng

báo cáo cho tất cả các bên liên quan, đảm bảo các bộ phận giám sát phối hợp trong việc xây dựng các báo cáo giám sát, đảm bảo sự hiểu biết của các NHTM trong việc hợp tác và cung cấp thông tin. Nội dung trong các báo cáo giám sát phải được thống nhất trong: báo cáo giám sát vĩ mô, báo cáo đánh giá xếp hạng, báo cáo cảnh báo sớm và báo cáo tiền thanh tra.

- Bốn là, hoàn thiện quy trình giám sát: Quy trình giám sát cần phải chi tiết bắt đầu bằng các hoạt động thu thập thông tin của bộ phận giám sát thông qua các báo cáo tài chính của các NHTM được gửi định kỳ và các nguồn thông tin khác. Qua quá trình xử lý tổng hợp, thông tin thành báo cáo.

- Năm là, đào tạo cán bộ giám sát có chuyên môn: Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực luôn là yếu tố mà NHNN phải đặc biệt quan tâm. NHNN cần phải có một chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm để hướng dẫn và đào tạo trực tiếp cho các cán bộ thanh tra tại chỗ và các cán bộ thanh tra phân tích từ xa; cần phát triển một chương trình chuẩn về đào tạo, cấp chứng chỉ và đánh giá cán bộ; việc đào tạo cần nhận được sự chú ý đặc biệt ngay từ đầu; cần bố trí việc hợp tác đào tạo với nước ngoài với mục tiêu chính xác và rõ ràng.

- NHNN phải xây dựng cách tiếp cận tới công tác đánh giá chất lượng quản trị rủi ro lãi suất trong nội bộ các ngân hàng TMCP để phục vụ cho công tác thanh tra giám sát.

d. NHNN tăng khả năng dự báo biến động thị trường:

NHNN phải tăng cường và nâng cao chất lượng công tác theo dõi, giám sát chặt chẽ và dự báo kịp thời diễn biến kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường tài chính trong nước và quốc tế để phục vụ có hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động tiền tệ, quản lý lãi suất. Tăng cường khả năng phát hiện, cảnh báo sớm rủi ro lãi suất trong hệ thống NHTM.

Bên cạnh các giải pháp trên, NHNN nâng cao các đòi hỏi kỹ thuật trong việc trích lập dự phòng rủi ro của các ngân hàng TMCP. Để hạn chế rủi ro lãi suất, NHNN phải mở rộng thị trường tiền tệ về qui mô và đa dạng các mặt hàng hoá,

cũng như khách hàng giao dịch để các NHTM có điều kiện và đối tác trong việc điều chỉnh cầu trúc bảng cân đối trước biến động bất lợi của lãi suất, đây cũng là vấn đề quan trọng trong việc hạn chế và phòng ngừa rủi ro lãi suất hiện nay.

3.4 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHNN VÀ VCB, TW:

3.4.1 Một số kiến nghị đối với NHNN:

- NHNN tiến hành giám sát, dự báo rủi ro lãi suất một cách nhanh nhất để thông báo kịp thời diễn biến tình hình biến động lãi suất thị trường cho các NHTM.

- NHNN phải hoàn thiện mô hình tổ chức lẫn hoạt động thanh tra, giám sát đối với NHTM. NHNN ban hành quy định, hướng dẫn chi tiết cho công tác này và để các NHTM nắm rõ để hỗ trợ cho các cán bộ thanh tra giám sát thực hiện tốt nhiệm vụ.

- NHNN phải có kế hoạch chi tiết cụ thể để trong thời gian tới, tất cả các tổ chức tín dụng Việt Nam áp dụng phân loại nợ theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các tổ chức tín dụng áp dụng tính dự phòng rủi ro theo phương pháp chiết khấu dòng tiền với mục đích quản trị rủi ro nội bộ và đồng thời theo dõi song song với phương pháp tính tỷ lệ cố định như hiện nay; về lâu dài, NHNN nên quy định các tổ chức tín dụng phải áp dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Về hạch toán kế toán: phải nhanh chóng phổ biến, hướng dẫn chi tiết quy trình thực hiện cụ thể các nguyên tắc cơ bản của IAS 32, 39, IFRS 7 và cập nhật liên tục các nguyên tắc mới theo chuẩn quốc tế nhằm hạch toán lãi theo phương pháp lãi suất thực thay vì lãi suất danh nghĩa như hiện nay; áp dụng phương pháp lập dự phòng giảm giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.

- NHNN nên khuyến khích, tạo điều kiện cho các NHTM tổ chức các buổi giao lưu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, đưa ra các đề xuất với NHNN để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng mình.

3.4.1 Một số kiến nghị đối với VCB, TW:

- Cần phải xây dựng, tổ chức ban quản trị và dự báo rủi ro lãi suất để kịp thời đưa ra cảnh báo kịp thời cho các chi nhánh điều chỉnh, phòng ngừa lãi suất nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tới thu nhập.

- Hoàn thiện hệ thống kế toán phục vụ cho việc tổng hợp, xử lý số liệu trong công tác nghiên cứu và dự báo biến động lãi suất. Hoàn thiện các văn bản pháp lý, văn bản hướng dẫn sử dụng chi tiết các công cụ trong công tác quản lý rủi ro lãi suất cho các chi nhánh nắm rõ và áp dụng chính xác.

- Không ngừng nâng cao năng lực của các cán bộ quản trị rủi ro bằng cách chú trọng tới việc đào tạo nguồn nhân lực quản trị rủi ro lãi suất giỏi cho mình và mỗi chi nhánh.

- Bên cạnh đó, cần phải tìm kiếm và áp dụng cho toàn bộ hệ thống phần mềm quản trị rủi ro hiện đại, hiệu quả và thích hợp với đặc điểm của hệ thống ngân hàng VCB. Để giúp nhà quản trị rủi ro có tầm nhìn bao quát và thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro lãi suất nhằm đề ra phương án kinh doanh hiệu quả. Đồng thời phải hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin để kịp thời thông báo biến động lãi suất đến toàn bộ các chi nhánh.

Kết luận chương 3:

Biến động của lãi suất ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của chi nhánh, toàn bộ hệ thống ngân hàng và nền kinh tế quốc gia nên không chỉ có NHTM mà NHNN cũng phải chú trọng quản trị rủi ro lãi suất trong tình hình kinh tế hiện nay. Với những giải pháp và điều kiện để thực hiện tốt quản trị rủi ro lãi suất đưa ra như đã nêu trên em hy vọng sẽ giúp ích cho việc quản trị rủi ro lãi suất hiện nay.

KẾT LUẬN

Cùng với việc hồi phục và phát triển kinh tế hiện nay, ngân hàng luôn đặt vấn đề hiệu quả hoạt động kinh doanh lên hàng đầu. Muốn đạt được điều đó ngân hàng cần phải khắc phục, vượt qua những khó khăn luôn tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của mình. Để đạt được điều này thì ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai phải quan tâm đến việc quản trị rủi ro vì hoạt động ngân hàng có sự đánh đổi giữa rủi ro và thu nhập. Rủi ro lãi suất là loại rủi ro cần phải đặc biệt quan tâm và quản trị rủi ro lãi suất là việc nhất thiết mà ngân hàng phải thực hiện. Vì phải thường xuyên đối mặt với rủi ro lãi suất nên ngân hàng phải có biện pháp phòng ngừa và hạn chế tác động của rủi ro lãi suất tới thu nhập của ngân hàng. Qua việc phân tích thực trạng rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai đưa ra những thành tựu và hạn chế. Các nhà quản trị của ngân hàng sẽ có những chiến lược phòng ngừa và kịp thời phản ứng với biến động của lãi suất để hạn chế tối đa tác động của lãi suất và tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS.TS Trần Thu Hà (2007), “Bài giảng quản trị rủi ro NHTM”, Tài liệu lưu hành nội bộ của ĐH Kinh Tế Quốc Dân.
- [2] PGS.TS Trần Huy Hoàng (2007), “*Quản trị ngân hàng thương mại*”, NXB Lao Động- Xã Hội.
- [3] TS. Nguyễn Minh Kiều (2008), “*Quản trị rủi ro tài chính*”, NXB Thống Kê.
- [4] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai, “*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*”, Tài liệu lưu hành nội bộ, năm 2007 – 2010
- [5] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai, “*Báo cáo tình hình sử dụng lao động VCB, ĐN*”, Tài liệu lưu hành nội bộ của phòng hành chính nhân sự, năm 2007 – 2010.
- [6] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai, “*Kỷ yếu VCB, ĐN 2010*”, Tài liệu lưu hành nội bộ, năm 2010.
- [7] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai, “*Tài liệu lưu hành nội bộ*”, lưu hành nội bộ của phòng Tổng hợp, năm 2007 – 2010.
- [8] <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-.271764.html>
- [9] <http://www.vietcombank.com.vn/About/>
- [10] <http://www.vinacorp.vn/news/vcb-dinh-huong-trong-tam-phat-trien-nam-2011/ct-433584>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các câu hỏi khảo sát

Phụ lục 2: Kết quả chạy phần mềm SPSS

Phụ lục 1: Các câu hỏi khảo sát

PHIẾU KHẢO SÁT

Tôi tên là Dừng Cẩm Hằng hiện là sinh viên Lớp 07TC113 năm cuối trường Đại học Lạc Hồng. Sau một thời gian dài học tập và nghiên cứu, nay tôi đã quyết định nghiên cứu về “Quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai”. Tôi hy vọng quý anh (chị) đang công tác tại Ngân hàng giúp đỡ, giành chút thời gian quý báu cho phiếu khảo sát này để đề tài của tôi đạt kết quả tốt.

Tôi xin cam đoan những thông tin trong phiếu khảo sát này chỉ để sử dụng duy nhất cho công tác nghiên cứu của tôi và sẽ tuyệt đối giữ bí mật.

Phần 1: Những thông tin tổng quát về người được điều tra:

Họ tên:

Chức vụ:

Nơi làm việc:

*Quy mô dư nợ tín dụng tại phòng Anh (chị) làm việc:

☐ Dưới 100 tỷ ☐ Từ 100-500 tỷ ☐ Trên 500 tỷ đồng

*Số năm làm công tác tại ngân hàng

☐ Dưới 3 năm ☐ Từ 3-6 năm ☐ Trên 6 năm

* Bằng cấp chuyên môn của Anh (chị):

☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học

Phần 2: Nội dung khảo sát:

Anh chị vui lòng đánh dấu ☒ vào câu trả lời đúng nhất, phù hợp nhất với của mình.

Câu 1: Hiện nay, ngân hàng đã quan tâm đúng mức đến quản trị rủi ro lãi suất chưa?

☐ Chưa ☐ Rồi

Câu 2: Khi lãi suất thị trường biến động, ngân hàng phản ứng như thế nào:

	Mức độ nhu cầu tăng từ 1 → 4 1= Không → 4= Rất nhiều			
- Điều hành của ngân hàng về lãi suất có linh hoạt				
- Nắm bắt thông tin về lãi suất có kịp thời				
- Có những biện pháp điều chỉnh phù hợp				
- Có những biện pháp điều chỉnh chậm				

Câu 3: Ngân hàng nên sử dụng các công cụ để phòng ngừa rủi ro về lãi suất có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng:

☐ Không nên ☐ Nên

Câu 4: Ngân hàng nên sử dụng các nghiệp vụ phái sinh vào quản trị rủi ro lãi suất không?

☐ Không ☐ Có

Câu 5: Ngân hàng đã sử dụng đa dạng các sản phẩm phái sinh vào quản trị rủi ro lãi suất chưa?

Rồi ☐ ☐ Rồi nhưng còn hạn chế ☐ Chưa

Câu 6: Các quy định và hướng dẫn sử dụng các hợp đồng phái sinh của ngân hàng như thế nào?

☐ Đầy đủ, hợp lý ☐ Chưa đầy đủ ☐ Chưa rõ ràng

Câu 7: Ngân hàng có sử dụng mô hình đo lường rủi ro lãi suất trong công tác quản trị:

☐ Không

☐ Có

Câu 8: Rủi ro lãi suất xảy ra do:

	Mức độ tăng từ 1 → 4 1=Không xảy ra →4=Xảy ra nhiều nhất			
	1	2	3	4
- Các công cụ hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý				
- Nguồn vốn huy động nhiều trong khi cho vay ít				
- Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay không đủ bù đắp cho hoạt động kinh doanh				
- Hệ thống thông tin từ NHNN truyền đạt chậm				
- Hệ thống thông tin từ HSC truyền đạt xuống chi nhánh chậm				
- Quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng chưa phù hợp				
- Quy định của Ngân hàng chưa phù hợp				

Câu 9: Ngân hàng có khả năng dự báo biến động của lãi suất trong tình hình hiện nay:

☐ Có

☐ Không

Câu 10: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng trong tình hình hiện nay ở mức độ:

☐ 0 – 50%

☐ 51 – 70%

☐ 71 – 90%

☐ 91 – 100%

Câu 11: Theo anh (chị), hiện nay biến động của lãi suất ở mức độ nào?

☐ Bình thường ☐ Mạnh ☐ Khá mạnh ☐ Rất mạnh

Câu 12: Hiện nay, ngân hàng có xác định được ở mức độ tăng giảm lãi suất như thế nào gây thiệt hại cho mình:

☐ Chưa ☐ Được

Câu 13: Ngân hàng xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ biến động lãi suất không?

☐ Có ☐ Không

Câu 14: Ngân hàng không phản ứng kịp với biến động của lãi suất là do:

	Mức độ tăng từ 1 → 4 1= Không → 4= Rất nhiều			
	1	2	3	4
- Sự chủ quan của lãnh đạo ngân hàng khi không đánh giá đúng tình hình				
- Sự thiếu sót của nhân viên tín dụng khi không điều chỉnh lãi suất cho vay của khách hàng đầy đủ, kịp thời theo Văn bản của Ngân hàng về lãi suất				
- Sự sai sót của giao dịch viên khi vẫn huy động vốn theo lãi suất cao trong khi đã có văn bản mới của Ngân hàng về huy động vốn theo lãi suất thấp hơn				
- Do trình độ của nhân viên còn hạn chế và chưa được đào tạo đầy đủ				

Câu 15: Theo anh (chị), đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro của ngân hàng đã quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả chưa:

☐ Chưa ☐ Ít hiệu quả ☐ Hiệu quả ☐ Rất hiệu quả

Câu 16: Ngân hàng quan tâm nhu cầu và khả năng ứng dụng của cán bộ quản lý rủi ro như thế nào:

	Mức độ tăng từ 1 → 4 1= Không → 4= Rất nhiều			
	1	2	3	4
- Nhu cầu huấn luyện				
- Khả năng ứng dụng				
- Nhu cầu sử dụng				

Câu 17: Theo anh (chị) nguyên nhân nào ảnh hưởng nhiều nhất đến việc thay đổi lãi suất hiện nay:

.....

Câu 18: Anh (chị) có đề xuất giải pháp để hạn chế và phòng ngừa rủi ro lãi suất tại ngân hàng hiện nay:

.....

Câu 19: Theo anh (chị) lãi suất sẽ biến động như thế nào trong thời gian tới:

.....

Câu 20: Việc tăng, giảm lãi suất ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của anh (chị) như thế nào:

.....

Xin cảm ơn anh (chị) đã dành thời gian điền thông tin!!!

Phụ lục 2: Kết quả chạy phần mềm SPSS

A. Những thông tin tổng quát về các đối tượng được khảo sát:

- Quy mô dư nợ tín dụng tại phòng đối tượng được khảo sát đang công tác

Bảng: Quy mô nợ tín dụng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dưới 100 tỷ	48	48.0	48.0	48.0
Từ 100 - 500 tỷ	41	41.0	41.0	89.0
Trên 500 tỷ	11	11.0	11.0	100.0
Total	100	100.0	100.0	

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

- Số năm công tác tại ngân hàng của đối tượng được khảo sát:

Thống kê		
N	Valid	100
	Missing	0

Bảng: Số năm công tác tại ngân hàng của đối tượng được khảo sát

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dưới 3 năm	48	48.0	48.0	48.0
Từ 3 - 6 năm	41	41.0	41.0	89.0
Trên 6 năm	11	11.0	11.0	100.0
Total	100	100.0	100.0	

- Bảng cấp chuyên môn của đối tượng được khảo sát:

Bảng: Bảng cấp chuyên môn của đối tượng khảo sát

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Cao đẳng	4	4	4	4
Đại học	92	92	92	96
Sau đại học	4	4	4	100
Tổng	100	100	100	

Thống kê		
N	Valid	100
	Missing	0

Câu 1: Hiện nay, ngân hàng đã quan tâm đúng mức đến quản trị rủi ro lãi suất chưa?

Bảng: Mức độ quan tâm của ngân hàng đến rủi ro lãi suất

Thống kê		
N	Valid	100
	Missing	0

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Chưa	30	30	30	30
Rõi	70	70	70	100
Tổng	100	100	100	

Câu 2: Khi lãi suất thị trường biến động, ngân hàng phản ứng như thế nào?

Mô tả thống kê

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
1	100	2	4	3.59	.668
2	100	2	4	3.85	.479
3	100	1	4	3.67	.792
4	100	1	4	2.18	.796
Valid N (listwise)	100				

Bảng: Phản ứng của ngân hàng đối với biến động của lãi suất thị trường

Yếu tố	Số lượng	Mức phản ứng thấp nhất	Mức phản ứng cao nhất	Mức phản ứng trung bình	Độ lệch chuẩn
Điều hành của ngân hàng về lãi suất có linh hoạt	100	2	4	3.59	0.668
Nắm bắt thông tin về lãi suất có kịp thời	100	2	4	3.85	0.479
Có những biện pháp điều chỉnh phù hợp	100	1	4	3.67	0.792
Có những biện pháp điều chỉnh chậm	100	1	4	2.18	0.796

Câu 3: Ngân hàng nên sử dụng các công cụ để phòng ngừa rủi ro về lãi suất có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng?

THỐNG KÊ

N	Valid	100
	Missing	0

Bảng :Ý kiến nhân viên về sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Không nên	37	37	37	37
Nên	63	63	63	100
Tổng	100	100	100	

Câu 4: Ngân hàng nên sử dụng các nghiệp vụ phái sinh vào quản trị rủi ro lãi suất không?

Bảng: Ý kiến nhân viên về sử dụng các nghiệp vụ phái sinh

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Không	31	31	31	31
Có	69	69	69	100
Tổng	100	100	100	

THỐNG KÊ

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 5: Ngân hàng đã sử dụng đa dạng các sản phẩm phái sinh vào quản trị rủi ro lãi suất chưa?

Bảng: Tỷ lệ sử dụng các sản phẩm phái sinh vào quản trị rủi ro lãi suất

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Rồi	22	22	22	22
Rồi nhưng còn hạn chế	46	46	46	68
Chưa	32	32	32	100
Tổng	100	100	100	

THỐNG KÊ

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 6: Các quy định và hướng dẫn sử dụng các hợp đồng phái sinh của ngân hàng như thế nào?

Bảng: Đánh giá về quy định và hướng dẫn sử dụng các hợp đồng phái sinh

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Đầy đủ, hợp lý	58	58	58	58
Chưa đầy đủ	25	25	25	83
Chưa rõ ràng	17	17	17	100
Tổng	100	100	100	

THỐNG KÊ

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 7: Ngân hàng có sử dụng mô hình đo lường rủi ro lãi suất trong công tác quản trị:

Bảng : Tỷ lệ mô hình đo lường rủi ro lãi suất được sử dụng tại ngân hàng

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Không	55	55	55	55
Có	45	45	45	100
Tổng	100	100	100	

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 8: Rủi ro lãi suất xảy ra do:

Mô tả thống kê

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
1	100	1	4	2.32	0.984
2	100	1	4	2.35	1.114
3	100	1	4	2.68	1.127
4	100	1	4	2.72	0.780
5	100	1	4	2.72	0.780
6	100	1	4	2.62	0.896
7	100	1	4	2.43	0.902
Valid N (listwise)	100				

Bảng: Mô hình thống kê nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất

Yếu tố	Số lượng	Mức độ xảy ra thấp nhất	Mức độ xảy ra cao nhất	Mức độ xảy ra trung bình	Độ lệch chuẩn
Các công cụ hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý	100	1	4	2.32	0.984
Nguồn vốn huy động nhiều trong khi cho vay ít	100	1	4	2.35	1.114
Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay không đủ bù đắp cho hoạt động kinh doanh	100	1	4	2.68	1.127
Hệ thống thông tin từ NHNN truyền đạt chậm	100	1	4	2.72	0.780
Hệ thống thông tin từ HSC truyền đạt xuống chi nhánh chậm	100	1	4	2.72	0.780
Quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng chưa phù hợp	100	1	4	2.62	0.896
Quy định của Ngân hàng chưa phù hợp	100	1	4	2.43	0.902

Câu 9: Ngân hàng có khả năng dự báo biến động của lãi suất trong tình hình hiện nay:

Bảng: Khả năng dự báo biến động của lãi suất của ngân hàng

	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Có	28	28	28	28
Không	72	72	72	100
Tổng	100	100	100	

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 10: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng trong tình hình hiện nay ở mức độ:

Bảng 2.34: Khả năng dự báo biến động lãi suất của ngân hàng				
	Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
0 - 50%	40	40	40	40
51 - 70%	24	24	24	64
71 - 90%	24	24	24	88
91 - 100%	12	12	12	100
Tổng	100	100	100	

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 11: Theo anh (chị), hiện nay biến động của lãi suất ở mức độ nào?

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Bảng: Biến động của lãi suất ở mức độ

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Bình thường	7	7.0	7.0	7.0
Manh	66	66.0	66.0	73.0
Kha manh	27	27.0	27.0	100.0
Total	100	100.0	100.0	

Câu 12: Hiện nay, ngân hàng có xác định được ở mức độ tăng giảm lãi suất như thế nào gây thiệt hại cho mình:

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Bảng: Ngân hàng xác định được mức độ biến động lãi suất

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Chưa	58	58.0	58.0	58.0
Được	42	42.0	42.0	100.0
Total	100	100.0	100.0	

Câu 13: Ngân hàng xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ biến động lãi suất không?

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Bảng: Ngân hàng xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ biến động lãi suất

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Có	42	42.0	42.0	42.0
Không	58	58.0	58.0	100.0
Total	100	100.0	100.0	

Câu 14: Ngân hàng không phản ứng kịp với biến động của lãi suất là do:

Mô tả thống kê

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
1	100	1	4	2.03	.658
2	100	1	4	2.29	1.140
3	100	1	4	2.17	1.155
4	100	1	4	2.65	.999
Valid N (listwise)	100				

Bảng: Lý do ngân hàng không phản ứng kịp với biến động lãi suất

Yếu tố	Số lượng	Mức độ phản ánh thấp nhất	Mức độ phản ánh cao nhất	Mức độ phản ánh trung bình	Độ lệch chuẩn
Sự chủ quan của lãnh đạo ngân hàng khi không đánh giá đúng tình hình	100	1	4	2.03	0.658
Sự thiếu sót của nhân viên tín dụng khi không điều chỉnh lãi suất cho vay của khách hàng đầy đủ, kịp thời theo Văn bản của Ngân hàng về lãi suất	100	1	4	2.29	1.140
Sự sai sót của giao dịch viên khi vẫn huy động vốn theo lãi suất cao trong khi đã có văn bản mới của Ngân hàng về huy động vốn theo lãi suất thấp hơn	100	1	4	2.17	1.155
Do trình độ của nhân viên còn hạn chế và chưa được đào tạo đầy đủ	100	1	4	2.65	0.999

Câu 15: Theo anh (chị), đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro của ngân hàng đã quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả chưa:

Bảng: Đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro của ngân hàng đã quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chưa	24	24.0	24.0	24.0
	Ít hiệu quả	42	42.0	42.0	66.0
	Hiệu quả	26	26.0	26.0	92.0
	Rất hiệu quả	8	8.0	8.0	100.0
	Total	100	100.0	100.0	

Thống kê

N	Valid	100
	Missing	0

Câu 16: Ngân hàng quan tâm nhu cầu và khả năng ứng dụng của cán bộ quản lý rủi ro như thế nào:

Mô tả thống kê

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
C16.1	100	2	4	3.67	.570
C16.2	100	2	4	3.63	.597
C16.3	100	2	4	3.65	.575
Valid N (listwise)	100				

Bảng: Mức độ quan tâm nhu cầu và khả năng ứng dụng của cán bộ quản lý rủi ro

Yếu tố	Số lượng	Mức độ phản ánh thấp nhất	Mức độ phản ánh cao nhất	Mức độ phản ánh trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhu cầu huấn luyện	100	2	4	3.67	0.570
Khả năng ứng dụng	100	2	4	3.63	0.597
Nhu cầu sử dụng	100	2	4	3.65	0.575